BỘ NỘI VỤ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2025/TT-BNV	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

THÔNG TƯ
Quy định nghiệp vụ lưu trữ tài liệu lưu trữ số

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 21 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư quy định nghiệp vụ lưu trữ tài liệu lưu trữ số.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết khoản 2 Điều 29, khoản 3 Điều 34, khoản 7 Điều 36 Luật Lưu trữ, bao gồm:

1. Thể thức, kỹ thuật trình bày và quy trình số hóa tài liệu lưu trữ.

2. Thể thức, kỹ thuật trình bày khi chuyển đổi tài liệu lưu trữ số sang tài liệu lưu trữ giấy.

3. Thu nộp, bảo quản, sử dụng tài liệu lưu trữ số và hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức).

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện các hình thức sử dụng tài liệu lưu trữ số quy định tại điểm a khoản 3 Điều 36 và các hoạt động dịch vụ lưu trữ quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Lưu trữ.

3. Tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng quyết định việc áp dụng quy định của Thông tư này đối với tài liệu lưu trữ tư phù hợp với từng điều kiện cụ thể.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Gói hồ sơ, tài liệu nộp (Submission Information Package - SIP) là gói tin chứa hồ sơ, tài liệu và dữ liệu của hồ sơ, tài liệu được chuẩn bị tại lưu trữ hiện hành để nộp vào lưu trữ lịch sử hoặc để chuyển giao giữa các hệ thống lưu trữ.

2. Gói hồ sơ, tài liệu lưu trữ (Archival Information Package - AIP) là gói tin chứa hồ sơ, tài liệu và dữ liệu của hồ sơ, tài liệu lưu trữ được bảo quản trong hệ thống tại lưu trữ hiện hành hoặc lưu trữ lịch sử.

3. Gói tài liệu lưu trữ sử dụng (Dissemination Information Package - DIP) là gói tin chứa tài liệu và dữ liệu tài liệu lưu trữ được lưu trữ hiện hành hoặc lưu trữ lịch sử cung cấp cho người dùng.

4. Đối tượng thông tin (Information Object) là phông, công trình, sưu tập lưu trữ; hồ sơ; văn bản, tài liệu; tài liệu ảnh (dương bản), ghi âm, ghi hình (phim âm bản) hoặc ghi âm và ghi hình (video).

5. Tài liệu lưu trữ gốc là tài liệu lưu trữ được đưa ra số hóa hoặc chuyển đổi.

6. Tài liệu lưu trữ số hết giá trị là tài liệu lưu trữ số hết thời hạn lưu trữ hoặc tài liệu lưu trữ số trùng lặp trong Hệ thống.

Điều 4. Cấu trúc dữ liệu tài liệu lưu trữ số

1. Dữ liệu tài liệu lưu trữ số gồm dữ liệu của phông lưu trữ, dữ liệu của hồ sơ lưu trữ và dữ liệu của tài liệu lưu trữ

a) Dữ liệu của phông lưu trữ gồm: mã phông, công trình, sưu tập lưu trữ; tên phông, công trình, sưu tập lưu trữ; trạng thái (đóng, mở); lịch sử đơn vị hình thành phông; thời gian tài liệu; tổng số tài liệu; phương án phân loại hoặc các nhóm tài liệu chủ yếu; ngôn ngữ; chế độ dự phòng; ghi chú.

b) Dữ liệu của hồ sơ lưu trữ gồm: mã hồ sơ; tiêu đề hồ sơ; thời hạn lưu trữ; mức độ tiếp cận; ngôn ngữ; thời gian bắt đầu; thời gian kết thúc; từ khóa; tổng số tài liệu trong hồ sơ; số lượng tờ (đối với hồ sơ số hóa); số lượng trang; tình trạng vật lý (đối với hồ sơ số hóa); ký hiệu thông tin; mức độ tin cậy; mã hồ sơ gốc giấy (đối với hồ sơ số hóa); chế độ lập tài liệu lưu trữ dự phòng; tình trạng lập tài liệu lưu trữ dự phòng; tệp tin hồ sơ (trường hợp số hóa cả hồ sơ thành một tệp tin); ghi chú.

c) Dữ liệu của tài liệu lưu trữ gồm: mã định danh tài liệu; mã lưu trữ tài liệu; thời hạn lưu trữ; tên loại tài liệu; số của tài liệu; ký hiệu của tài liệu; ngày tháng năm ban hành tài liệu; tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu; trích yếu nội dung; ngôn ngữ; số lượng trang; số lượng tờ (đối với tài liệu số hóa); ký hiệu thông tin; từ khóa; mức độ tiếp cận; mức độ tin cậy; bút tích (đối với tài liệu số hóa); tình trạng vật lý (đối với tài liệu số hóa); quy trình xử lý (đối với tài liệu

gốc điện tử); chế độ lập tài liệu lưu trữ dự phòng; tình trạng lập tài liệu lưu trữ dự phòng; tệp tin tài liệu; ghi chú.

d) Dữ liệu của tài liệu lưu trữ phim, ảnh (không bao gồm dữ liệu tại điểm c khoản 1 Điều này) gồm: mã lưu trữ tài liệu; thời hạn lưu trữ; phân loại (âm bản gốc, dương bản); số lưu trữ; ký hiệu thông tin; tên sự kiện; tiêu đề phim, ảnh; tác giả; địa điểm chụp; thời gian chụp; màu sắc; cỡ phim, ảnh; tài liệu đi kèm; mức độ tiếp cận; tình trạng vật lý; chế độ lập tài liệu lưu trữ dự phòng; tình trạng lập tài liệu lưu trữ dự phòng; tệp tin tài liệu; ghi chú.

e) Dữ liệu của tài liệu lưu trữ ghi âm, ghi hình (không bao gồm dữ liệu tại điểm c khoản 1 Điều này) gồm: mã lưu trữ tài liệu; thời hạn lưu trữ; phân loại (âm thanh, video); số lưu trữ; ký hiệu thông tin; tên sự kiện; tiêu đề âm thanh, video; tác giả; địa điểm; thời gian; ngôn ngữ; thời lượng; tài liệu đi kèm; mức độ tiếp cận; chất lượng âm thanh, video; tình trạng vật lý; chế độ lập tài liệu lưu trữ dự phòng; tình trạng lập tài liệu lưu trữ dự phòng; tệp tin tài liệu; ghi chú.

2. Dữ liệu của tài liệu lưu trữ số được đóng thành các gói khác nhau theo cấu trúc dữ liệu cụ thể phù hợp với từng nghiệp vụ lưu trữ.

Chương II

QUY TRÌNH SỐ HÓA TÀI LIỆU LƯU TRỮ VÀ THỂ THỨC, KỸ THUẬT TRÌNH BÀY TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ HÓA

Điều 5. Lập kế hoạch số hóa

1. Xác định mục đích

Số hóa tài liệu lưu trữ đáp ứng yêu cầu sử dụng và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ; bảo quản lâu dài, hạn chế tối đa việc tiếp xúc trực tiếp với tài liệu lưu trữ gốc; tạo lập tài liệu lưu trữ dự phòng cho tài liệu lưu trữ gốc và xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

2. Lựa chọn tài liệu lưu trữ để số hóa

a) Tài liệu lưu trữ được phát huy giá trị theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật Lưu trữ; tài liệu phục vụ hoạt động điều hành, thúc đẩy cải cách hành chính của cơ quan, tổ chức và người dân.

b) Tài liệu lưu trữ khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý tài liệu lưu trữ quyết định việc số hóa.

c) Việc lựa chọn tài liệu lưu trữ để số hoá của các cơ quan, tổ chức phải bảo đảm đúng thẩm quyền và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức và lưu trữ lịch sử.

3. Thể thức và kỹ thuật trình bày

a) Thể thức, kỹ thuật trình bày tài liệu lưu trữ số hóa từ tài liệu lưu trữ giấy, ảnh (dương bản), ghi âm, ghi hình (phim âm bản) hoặc ghi âm và ghi hình (video) thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

b) Thể thức, kỹ thuật trình bày tài liệu lưu trữ số hóa từ tài liệu lưu trữ khác điểm a khoản này tại lưu trữ hiện hành do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định; tại lưu trữ lịch sử do người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ quyết định.

4. Chuẩn bị các điều kiện để số hóa tài liệu lưu trữ

a) Địa điểm thực hiện số hóa.

b) Phương tiện vận chuyển tài liệu lưu trữ từ kho bảo quản đến địa điểm thực hiện số hóa.

c) Các giải pháp bảo đảm an toàn tài liệu lưu trữ trong quá trình số hóa.

d) Trang thiết bị, phần mềm phục vụ số hoá.

đ) Trang thiết bị, phần mềm quản lý tài liệu lưu trữ số hoá.

e) Nhân lực thực hiện số hóa.

Điều 6. Bảo đảm an toàn tài liệu lưu trữ trong quá trình số hóa

1. Không ảnh hưởng đến hình thức, thể thức, kỹ thuật trình bày và nội dung thông tin của tài liệu lưu trữ gốc được số hóa.

2. Không làm xáo trộn trật tự sắp xếp hồ sơ, tài liệu lưu trữ trong kho lưu trữ.

3. Trật tự sắp xếp tài liệu lưu trữ số hóa trong Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số (sau đây gọi tắt là Hệ thống) thống nhất với trật tự sắp xếp tài liệu lưu trữ gốc trong kho lưu trữ.

4. Không số hoá tài liệu lưu trữ có tình trạng bết, dính, rách nát, mờ chữ hoặc có tình trạng vật lý ảnh hưởng đến mức độ đầy đủ, chính xác của nội dung thông tin; các tài liệu này phải được xử lý nghiệp vụ trước khi số hóa.

5. Tài liệu lưu trữ số hóa được bảo quản an toàn trong Hệ thống và sẵn sàng phục vụ nhu cầu sử dụng.

Điều 7. Bảo đảm an toàn thông tin trong quá trình số hóa

1. Quy trình xuất tài liệu lưu trữ ra khỏi kho để số hóa và hoàn trả tài liệu lưu trữ lại kho sau khi số hóa là quy trình khép kín, phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý tài liệu lưu trữ phê duyệt trước khi thực hiện số hóa.

2. Trang thiết bị thực hiện số hóa

a) Trang thiết bị sử dụng trong quá trình số hóa phải được cơ quan chức năng kiểm tra an ninh, an toàn thông tin trước khi thực hiện số hóa và phải bảo đảm hủy toàn bộ dữ liệu trước khi vận chuyển ra khỏi khu vực số hóa.

b) Phần mềm số hóa được cài đặt vào thiết bị công nghệ thông tin phải có đầy đủ các lớp bảo mật, các tài khoản quản trị bắt buộc truy cập hai cấp đồng thời, có phân quyền và phân cấp từng vai trò, từng chức năng, từng mô đun của phần mềm và được kiểm tra trước khi thực hiện số hóa.

c) Thực hiện giải pháp sao lưu dự phòng sang thiết bị lưu trữ khác và bảo đảm chế độ bảo mật dữ liệu đề phòng rủi ro thất thoát dữ liệu, mất an toàn thông tin.

d) Thực hiện các giải pháp khác bảo đảm an toàn thông tin mạng, bảo vệ, bảo mật dữ liệu số hoá theo quy định.

3. Địa điểm số hóa

a) Đáp ứng các yêu cầu: cung cấp đầy đủ bàn, ghế, ánh sáng, điều hòa không khí; ưu tiên bố trí tại các phòng rộng, có đủ diện tích, không có nguy cơ bị ngập nước, không bị ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết như mưa, bão, độ ẩm cao.

b) Hệ thống giám sát phải được lắp đặt để ghi lại, lưu trữ, có khả năng trích xuất toàn bộ dữ liệu về hoạt động diễn ra trong suốt thời gian thực hiện số hóa tại địa điểm số hóa, các lối vào, ra và khu vực liên quan 24/7.

c) Bảo đảm hệ thống phòng cháy, chữa cháy tại địa điểm thực hiện số hóa đang hoạt động tốt, tuân thủ quy định về phòng cháy, chữa cháy.

4. Nhân sự vào, ra địa điểm số hóa phải tuân thủ các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm an toàn tài liệu lưu trữ, an toàn thông tin, bảo mật tài liệu lưu trữ, dữ liệu liên quan đến quá trình thực hiện số hóa. Trường hợp sử dụng hoạt động dịch vụ lưu trữ, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện số hóa phải có cam kết bằng văn bản.

b) Sử dụng trang phục bảo hộ và găng tay để bảo đảm an toàn tài liệu lưu trữ.

c) Xuất trình giấy tờ tùy thân khi vào, ra địa điểm số hóa.

d) Cấm hút thuốc, sử dụng lửa và chất lỏng dễ cháy tại địa điểm số hóa.

đ) Cấm mang thức ăn, nước uống, chất kích thích vào địa điểm số hóa.

e) Cấm mang thiết bị di động, thiết bị lưu trữ, thiết bị ghi, chụp hình, phát sóng và các đồ dùng cá nhân khác vào địa điểm số hóa.

g) Không tự ý mang tài liệu lưu trữ số hóa, thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị lưu trữ ra khỏi địa điểm số hóa.

h) Tắt thiết bị điện, khóa và niêm phong các cửa ra, vào địa điểm số hóa khi người cuối cùng rời khỏi địa điểm số hóa.

5. Căn cứ quy định tại Thông tư này và quy định khác của pháp luật có liên quan, cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý tài liệu lưu trữ có trách nhiệm quy định nội quy, quy chế thực hiện số hóa tài liệu lưu trữ.

Điều 8. Thể thức, kỹ thuật trình bày và cấu trúc dữ liệu tài liệu lưu trữ số hóa

1. Yêu cầu chung

a) Tỷ lệ số hóa: 100%; trường hợp cần phóng to, thu nhỏ phải bảo đảm thông tin rõ ràng, chính xác, tỷ lệ tương ứng với tài liệu lưu trữ gốc.

b) Chất lượng: rõ ràng, trung thực với bản gốc, đủ sáng để nhận dạng các ký tự và nội dung tài liệu.

c) Chữ ký số của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý tài liệu lưu trữ gốc trên tệp tin tài liệu lưu trữ số hóa, thông tin hiển thị gồm: tên cơ quan, tổ chức, cá nhân; thời gian ký (ngày, tháng, năm; giờ, phút, giây; múi giờ Việt Nam theo Tiêu chuẩn ISO 8601); được trình bày bằng phông chữ Times New Roman, chữ in thường, kiểu chữ đứng, cỡ chữ 10, màu đen; không hiển thị hình ảnh dấu của cơ quan, tổ chức.

d) Tên tệp tin tối thiểu gồm: mã hồ sơ và số thứ tự của tài liệu trong hồ sơ, cách nhau bởi dấu chấm; trường hợp hồ sơ không tách từng tài liệu khi số hóa, tên tệp tin là mã hồ sơ.

2. Yêu cầu cụ thể

a) Tài liệu lưu trữ số hóa từ tài liệu lưu trữ giấy: định dạng PDF/A hai lớp; màu sắc: ảnh màu, theo màu tài liệu đáp ứng yêu cầu nhận dạng thông tin (text, sinh trắc…) trên dữ liệu số hóa; độ sâu màu tối thiểu 24 bit; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi đối với tài liệu hành chính, 300 dpi đối với tài liệu bản đồ, bản vẽ; thông tin chữ ký số hiển thị tại góc trên, bên phải, trang đầu tệp tin tài liệu số hóa.

b) Tài liệu lưu trữ số hóa từ tài liệu lưu trữ ảnh (dương bản) hoặc phim âm bản: định dạng: .JPEG, .PDF, .TIFF, .PNG; màu sắc: theo màu tài liệu gốc; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi. Thông tin chữ ký số hiển thị tại góc trên, bên phải của tệp tin tài liệu số hóa.

c) Tài liệu lưu trữ số hóa từ tài liệu lưu trữ ghi âm và ghi hình (video): định dạng: MPEG-4, .AVI, .WMA; .WAV không nén; bit rate tối thiểu: 1500 kbps; màu sắc: theo màu tài liệu gốc. Thông tin chữ ký số hiển thị đáp ứng quy định tại khoản 6 Điều 36 Luật Lưu trữ.

d) Tài liệu lưu trữ số hóa từ tài liệu lưu trữ ghi âm: định dạng: .MP3, .wma; bit rate tối thiểu: 128kbps. Thông tin chữ ký số hiển thị đáp ứng quy định tại khoản 6 Điều 36 Luật Lưu trữ.

3. Cấu trúc dữ liệu tài liệu lưu trữ số hóa thực hiện theo cấu trúc dữ liệu tài liệu gói AIP_hoso quy định tại Phụ lục I hoặc AIP_tailieu quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

Điều 9. Quy trình số hóa tài liệu lưu trữ giấy

1. Khảo sát, đánh giá tổng thể và bàn giao tài liệu lưu trữ để số hóa

a) Khảo sát, thống kê tài liệu lưu trữ, xây dựng, trình duyệt kế hoạch thu thập dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ chuẩn bị số hóa

Cơ quan, tổ chức thực hiện số hóa phải khảo sát thực trạng, xác định vị trí các phông lưu trữ, khối tài liệu lưu trữ cần đưa ra khỏi kho để số hóa; lập phương án và kế hoạch thực hiện số hóa; xây dựng phương án phục vụ khai thác nhằm bảo đảm đầy đủ và kịp thời khối lượng tài liệu lưu trữ của từng phông đưa ra số hóa; đánh giá thực trạng dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ đưa ra số hóa.

b) Lấy tài liệu lưu trữ từ trên giá xuống và chuyển đến nơi bàn giao

Khi lấy tài liệu lưu trữ từ trên giá xuống và chuyển đến nơi bàn giao phải bảo đảm trật tự sắp xếp tài liệu lưu trữ, không làm hỏng tài liệu lưu trữ; khu vực bàn giao tài liệu lưu trữ cần được bố trí có đủ diện tích để kiểm đếm trước khi bàn giao tài liệu.

c) Giao tài liệu lưu trữ cho bộ phận thực hiện số hóa

Việc giao tài liệu lưu trữ được thực hiện bằng cách kiểm đếm số lượng từng hộp, hồ sơ, tờ tài liệu và kiểm tra tình trạng vật lý của tài liệu. Trường hợp cần thiết chụp ảnh hiện trạng hồ sơ, tài liệu; việc giao tài liệu lưu trữ được lập thành biên bản, lưu hồ sơ làm căn cứ để nhận lại tài liệu lưu trữ sau khi số hóa. Số lượng hộp, hồ sơ, tờ tài liệu bộ phận số hóa đã nhận sẽ được đối chiếu khi bàn giao tài liệu sau khi số hóa cho kho lưu trữ.

d) Vận chuyển tài liệu lưu trữ từ kho bảo quản đến nơi số hóa

Việc vận chuyển tài liệu lưu trữ từ kho bảo quản đến nơi số hóa phải được thực hiện bằng phương tiện bảo đảm an toàn tài liệu, an toàn phòng cháy, chữa cháy, bảo đảm không làm xáo trộn trật tự sắp xếp tài liệu.

2. Vệ sinh tài liệu lưu trữ

a) Tiến hành vệ sinh sơ bộ tài liệu lưu trữ bằng cách dùng các loại chổi lông phù hợp để quét, chải bụi bẩn trên hộp tài liệu, sau đó đếm từng hồ sơ, tài liệu.

b) Khi vệ sinh tài liệu lưu trữ không được làm xáo trộn trật tự sắp xếp các cặp, hộp cũng như các hồ sơ hay các tập tài liệu; không làm hỏng tài liệu.

3. Chuẩn hóa và chuyển đổi dữ liệu (nếu có)

a) Xây dựng tài liệu hướng dẫn chuẩn hóa và chuyển đổi dữ liệu.

b) Thực hiện chuẩn hóa và chuyển đổi dữ liệu theo tài liệu hướng dẫn, gồm các nội dung: chuẩn hóa định dạng tệp tin tài liệu, chuẩn hóa định dạng dữ liệu chủ, chuyển đổi mã ký tự của tài liệu và dữ liệu chủ, chuyển đổi cấu trúc dữ liệu chủ, đóng gói tài liệu số hóa.

c) Thực hiện sửa lỗi theo báo cáo kết quả kiểm tra.

d) Bàn giao dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ gốc cho bộ phận thực hiện số hóa.

4. Số hóa tài liệu lưu trữ

a) Bóc tách, làm phẳng tài liệu.

b) Kiểm tra đối chiếu tài liệu với danh mục, dữ liệu chủ (nếu có).

c) Thực hiện số hóa

Đưa tài liệu vào máy quét hoặc thiết bị chụp ảnh hoặc thiết bị khác phù hợp và thiết lập các thông số kỹ thuật đầu ra cho tài liệu số hóa: định dạng tệp tin, độ phân giải, chế độ nén ảnh, thể thức, hình thức, kỹ thuật trình bày bản số hóa, vị trí lưu tệp tin ảnh quét và cách thức đặt tên tệp tin ảnh quét; sau khi quét, chụp cần kiểm tra chất lượng ảnh quét, chụp và so sánh với tài liệu lưu trữ gốc. Nếu tài liệu số hóa không đạt yêu cầu, hiệu chỉnh cấu hình máy quét, thiết bị chụp ảnh hoặc chuyển đổi để số hóa lại tài liệu.

d) Tạo lập dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ số hóa đối với trường hợp chưa có dữ liệu chủ.

đ) Kết nối dữ liệu chủ với tài liệu lưu trữ số hóa và kiểm tra kết nối dữ liệu chủ với tài liệu lưu trữ số hóa.

e) Trả tài liệu lưu trữ gốc về kho sau khi số hóa: kiểm đếm số lượng tài liệu và kiểm tra tình trạng tài liệu khi trả lại; ghi biên bản và lưu hồ sơ.

g) Vận chuyển tài liệu lưu trữ gốc về kho bảo quản và sắp xếp lên giá.

5. Kiểm tra sản phẩm

a) Xây dựng tài liệu hướng dẫn kiểm tra sản phẩm

Tài liệu hướng dẫn kiểm tra sản phẩm cần thể hiện rõ các nội dung bao gồm: lỗi ảnh quét và lỗi biên mục, có lưu ý cụ thể đối với từng trường hợp sai lỗi phổ biến đã từng hoặc có nguy cơ cao xảy ra; tài liệu hướng dẫn cần được phổ biến đến từng nhân sự triển khai làm công tác kiểm tra trước khi thực hiện.

b) Thực hiện kiểm tra sản phẩm theo hướng dẫn; lập báo cáo kiểm tra; thực hiện sửa lỗi theo báo cáo kết quả kiểm tra.

6. Ký số tài liệu lưu trữ số hóa theo quy định tại điểm c khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

7. Đóng gói tài liệu lưu trữ số hóa và dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ số hóa và chuyển vào Hệ thống.

8. Nghiệm thu và bàn giao sản phẩm

a) Sao chép sản phẩm vào các thiết bị lưu trữ

Xây dựng tài liệu hướng dẫn sao chép bảo đảm tuân thủ các quy định về an ninh, an toàn, bảo mật thông tin; thể hiện rõ các yêu cầu khi sao chép sản phẩm vào các thiết bị lưu trữ; thiết bị lưu trữ cần được kiểm tra bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trước khi đưa vào sử dụng; tiến hành sao chép và bàn giao sản phẩm dữ liệu số hóa cho cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý được thực hiện nhiều

lần hoặc một lần sau khi hoàn tất quá trình số hóa; mỗi lần bàn giao sẽ được lập biên bản xác nhận giữa các bên liên quan.

b) Kiểm tra số lượng, chất lượng tài liệu lưu trữ số hóa và cấu trúc dữ liệu của tài liệu lưu trữ số hóa, bảo đảm sự kết nối chuẩn xác giữa dữ liệu chủ và tệp tin tài liệu lưu trữ số hóa.

c) Thực hiện giải pháp sao lưu dự phòng tài liệu lưu trữ số hóa và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ số hóa sang thiết bị lưu trữ khác và bảo đảm chế độ bảo mật dữ liệu để phòng rủi ro thất thoát dữ liệu.

d) Nghiệm thu và bàn giao sản phẩm; lập và lưu hồ sơ cơ sở dữ liệu

Căn cứ trên các biên bản bàn giao tài liệu, dữ liệu, các tiêu chuẩn nghiệp vụ, kỹ thuật, yêu cầu đầu ra của sản phẩm, thực hiện nghiệm thu và bàn giao sản phẩm.

Điều 10. Quy trình số hóa tài liệu lưu trữ ảnh

1. Chuẩn bị ảnh để số hóa

a) Lựa chọn và sắp xếp ảnh theo thứ tự hoặc chủ đề.

b) Sử dụng các thiết bị, dung dịch, hoá chất chuyên dụng để loại bỏ bụi bẩn bảo đảm chất lượng ảnh không bị ảnh hưởng trong quá trình số hoá.

2. Quét hoặc chụp lại ảnh

a) Lựa chọn máy quét hoặc máy chụp chuyên dụng, có độ phân giải cao để bảo đảm chất lượng hình ảnh tốt nhất.

b) Cài đặt máy quét và máy chụp theo đúng yêu cầu của sản phẩm đầu ra.

3. Xử lý hậu kỳ

a) Xử lý ảnh bằng thiết bị, phần mềm chuyên dụng.

b) Kiểm tra chất lượng của ảnh số hóa.

c) Xử lý kỹ thuật khác bảo đảm tính chính xác, chân thực của tài liệu lưu trữ số hóa với tài liệu lưu trữ gốc.

4. Ký số tệp tin số hóa theo quy định tại điểm c khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

5. Thực hiện các bước công việc theo quy định tại các khoản 3, 5, 7, 8 và các điểm d, đ, e, g khoản 4 Điều 9 Thông tư này.

Điều 11. Quy trình số hóa tài liệu lưu trữ phim âm bản

1. Chuẩn bị phim âm bản để số hóa

a) Xem xét phim âm bản để phát hiện dấu hiệu hỏng hóc, bụi bẩn, mốc hoặc vết nứt hoặc tình trạng vật lý khác của phim âm bản.

b) Khắc phục các dấu hiệu hư hỏng nhẹ, xử lý bụi bẩn hoặc xử lý chuyên sâu để bảo đảm chất lượng của tài liệu gốc được số hóa.

2. Quét phim âm bản hoặc chụp lại phim âm bản

a) Sử dụng máy quét phim âm bản chuyên dụng hoặc máy chụp phim âm bản chuyên dụng để quét hoặc chụp lại phim âm bản, bảo đảm chất lượng quét cao với độ phân giải và màu sắc chính xác.

b) Cài đặt máy quét hoặc máy chụp theo đúng yêu cầu của sản phẩm đầu ra.

3. Xử lý hậu kỳ

a) Xử lý phim âm bản thành ảnh định dạng số bằng thiết bị chuyên dụng.

b) Kiểm tra chất lượng của ảnh định dạng số.

c) Xử lý kỹ thuật bảo đảm tính chính xác, chân thực của tài liệu lưu trữ số hóa với tài liệu lưu trữ gốc.

4. Ký số tệp tin số hóa theo quy định tại điểm c khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

5. Thực hiện các bước công việc theo quy định tại các khoản 3, 5, 7, 8 và các điểm d, đ, e, g khoản 4 Điều 9 Thông tư này.

Điều 12. Quy trình số hóa tài liệu lưu trữ ghi âm hoặc video

1. Chuẩn bị tài liệu ghi âm hoặc video để số hóa

a) Kiểm tra, đánh giá tình trạng thiết bị ghi âm hoặc video.

b) Sử dụng các thiết bị, dung dịch, hoá chất chuyên dụng để loại bỏ bụi và cặn bẩn từ đầu đọc hoặc trục băng.

2. Chuyển đổi tài liệu ghi âm hoặc video sang định dạng số

a) Sử dụng thiết bị chuyển đổi âm thanh, hình ảnh chất lượng cao để chuyển tín hiệu âm thanh từ định dạng vật lý (Analog) sang định dạng số (Digital).

b) Bảo đảm thiết bị hỗ trợ định dạng âm thanh, hình ảnh chất lượng cao, giữ nguyên chất lượng âm thanh, hình ảnh gốc hoặc làm rõ nét hơn so với chất lượng âm thanh, hình ảnh gốc.

3. Xử lý hậu kỳ

a) Sử dụng các công cụ chỉnh sửa chuyên dụng để loại bỏ tiếng ồn, cân bằng âm thanh và chỉnh sửa độ sáng, độ phân giải.

b) Lưu trữ các tệp ghi âm hoặc video đã xử lý ở định dạng chất lượng cao.

4. Ký số tệp tin số hoá theo quy định tại điểm c khoản 1 và điểm c hoặc điểm d khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

5. Thực hiện các bước công việc theo quy định tại các khoản 3, 5, 7, 8 và các điểm d, đ, e, g khoản 4 Điều 9 Thông tư này.

Chương III

THỂ THỨC, KỸ THUẬT TRÌNH BÀY KHI CHUYỂN ĐỔI TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ SANG TÀI LIỆU LƯU TRỮ GIẤY

Điều 13. Yêu cầu đối với việc chuyển đổi tài liệu lưu trữ số sang tài liệu lưu trữ giấy

1. Bảo đảm không ảnh hưởng đến hình thức, thể thức, kỹ thuật trình bày và nội dung thông tin của tài liệu lưu trữ gốc được chuyển đổi.

2. Bảo đảm thông tin trong tài liệu lưu trữ chuyển đổi phải đầy đủ, chính xác như thông tin trong tài liệu lưu trữ gốc được chuyển đổi.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ số gốc quy định loại giấy in, chế độ in, mực in phù hợp với mục đích, yêu cầu sử dụng tài liệu lưu trữ chuyển đổi.

4. Thể thức và kỹ thuật trình bày khi chuyển đổi tài liệu lưu trữ số dạng văn bản, ảnh, ghi âm, phim âm bản sang tài liệu lưu trữ giấy thực hiện theo quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

5. Thể thức và kỹ thuật trình bày khi chuyển đổi tài liệu lưu trữ số khác khoản 4 Điều này sang tài liệu lưu trữ giấy do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 14. Thể thức và kỹ thuật trình bày tài liệu lưu trữ chuyển đổi từ tài liệu lưu trữ số dạng văn bản

1. Khổ giấy: theo thực tế khổ của tài liệu số đã căn chỉnh trong Hệ thống.

2. Tỷ lệ in: 100%, trường hợp phóng to, thu nhỏ phải bảo đảm tỷ lệ tương ứng với tài liệu lưu trữ gốc và bảo đảm thông tin rõ ràng, chính xác của tài liệu chuyển đổi so với tài liệu lưu trữ gốc.

3. Các thành phần thể thức của tài liệu lưu trữ chuyển đổi

a) Địa danh, ngày tháng năm thực hiện chuyển đổi tài liệu lưu trữ.

b) Tên cơ quan, tổ chức thực hiện việc chuyển đổi.

c) Dấu hiệu nhận biết tài liệu lưu trữ chuyển đổi: ghi rõ "TÀI LIỆU LƯU TRỮ CHUYỂN ĐỔI" trên tài liệu lưu trữ chuyển đổi.

d) Thông tin chỉ rõ địa chỉ lưu trữ của tài liệu gốc trong Hệ thống: hiển thị Mã lưu trữ tài liệu gốc trên tài liệu lưu trữ chuyển đổi.

đ) Họ và tên, chức vụ, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc chuyển đổi.

4. Vị trí trình bày các yếu tố thể thức: sau phần nội dung tại trang cuối của tài liệu lưu trữ chuyển đổi.

5. Mẫu trình bày tài liệu lưu trữ chuyển đổi từ tài liệu lưu trữ số dạng văn bản quy định tại Mục 1 Phụ lục VI Thông tư này.

Điều 15. Thể thức và kỹ thuật trình bày tài liệu lưu trữ chuyển đổi từ tài liệu lưu trữ số dạng ảnh, phim âm bản

1. Khổ giấy: theo thực tế khổ của tài liệu lưu trữ ảnh gốc.

2. Tỷ lệ in: 100%, trường hợp phóng to, thu nhỏ phải bảo đảm tỷ lệ tương ứng với tài liệu lưu trữ gốc và bảo đảm thông tin rõ ràng, chính xác của tài liệu chuyển đổi so với tài liệu lưu trữ gốc.

3. Các thành phần thể thức của tài liệu chuyển đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư này và được trình bày mặt sau trang tài liệu chuyển đổi.

4. Mẫu trình bày tài liệu lưu trữ chuyển đổi từ tài liệu lưu trữ số dạng ảnh, phim âm bản quy định tại Mục 1 Phụ lục VI Thông tư này.

Điều 16. Thể thức và kỹ thuật trình bày tài liệu lưu trữ chuyển đổi từ tài liệu lưu trữ số dạng ghi âm

1. Khổ giấy: A4, cỡ chữ 13 - 14, phông chữ Times New Roman, chữ in thường, kiểu chữ đứng, màu đen.

2. Phương thức chuyển đổi: sử dụng phần mềm chuyển đổi thông tin từ dạng ghi âm sang dạng chữ hoặc đánh máy nội dung tài liệu ghi âm, bảo đảm nội dung chính xác, sau đó in ra giấy.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ số gốc quy định loại giấy in, chế độ in, mực in phù hợp với mục đích, yêu cầu sử dụng tài liệu lưu trữ chuyển đổi.

4. Các thành phần thể thức của tài liệu chuyển đổi và vị trí trình bày theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư này.

5. Mẫu trình bày tài liệu lưu trữ chuyển đổi từ tài liệu lưu trữ số dạng ghi âm quy định tại Mục 2 Phụ lục VI Thông tư này.

Chương IV
THU NỘP TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

Điều 17. Cấu trúc của hồ sơ, tài liệu nộp

1. Cấu trúc của hồ sơ nộp

Trường hợp cơ quan, tổ chức đã thực hiện việc lập và quản lý hồ sơ lưu trữ số trong quá trình giải quyết công việc, thực hiện thu nộp hồ sơ lưu trữ số.

a) Trường hợp thu nộp trong cùng Hệ thống, cấu trúc dữ liệu hồ sơ nộp thực hiện theo cấu trúc gói AIP_hoso quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

b) Trường hợp thu nộp khác Hệ thống, cấu trúc dữ liệu hồ sơ nộp thực hiện theo cấu trúc gói SIP_hoso quy định tại Phụ lục III Thông tư này.

2. Cấu trúc của tài liệu nộp

Trường hợp cơ quan, tổ chức chưa thực hiện việc lập và quản lý hồ sơ lưu trữ số trong quá trình giải quyết công việc và Hệ thống có tính năng tìm kiếm thông minh bảo đảm khả năng liên kết các tài liệu rời lẻ và hiển thị theo chủ đề, theo quá trình giải quyết công việc hoặc theo yêu cầu của người dùng thì thực hiện thu nộp tài liệu.

a) Trường hợp thu nộp trong cùng Hệ thống, cấu trúc dữ liệu tài liệu nộp thực hiện theo cấu trúc gói AIP_tailieu quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

b) Trường hợp thu nộp khác Hệ thống, cấu trúc dữ liệu tài liệu nộp theo cấu trúc gói SIP_tailieu theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư này.

Điều 18. Cách thức thu nộp hồ sơ, tài liệu lưu trữ số

1. Thu nộp trực tiếp

Thu nộp trực tiếp thực hiện trong trường hợp cơ quan, tổ chức nộp sử dụng Hệ thống khác với Hệ thống của cơ quan, tổ chức thu và chưa kết nối hoặc đã kết nối nhưng chưa có giải pháp bảo đảm an toàn thông tin trong quá trình chuyển giao dữ liệu giữa hai Hệ thống.

2. Thu nộp trực tuyến

Thu nộp trực tuyến thực hiện trong trường hợp cơ quan, tổ chức nộp và cơ quan, tổ chức thu sử dụng chung Hệ thống hoặc sử dụng Hệ thống khác nhau nhưng đã thống nhất giải pháp kết nối và tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo đảm an toàn thông tin trong quá trình chuyển giao dữ liệu giữa hai Hệ thống.

Điều 19. Thu nộp hồ sơ, tài liệu lưu trữ số vào lưu trữ hiện hành

1. Thời hạn nộp

a) Đơn vị, cá nhân nộp hồ sơ, tài liệu số vào lưu trữ hiện hành trên Hệ thống trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc công việc.

b) Trường hợp đơn vị, cá nhân có nhu cầu sử dụng hồ sơ, tài liệu đã đến hạn nộp để phục vụ công việc thì vẫn phải thực hiện nộp theo đúng quy định và được cấp quyền sử dụng thường xuyên, không qua xét duyệt của người có thẩm quyền trong thời hạn 360 ngày kể từ ngày đến hạn nộp hồ sơ, tài liệu.

2. Lưu trữ hiện hành tiếp nhận hồ sơ, tài liệu và thực hiện:

a) Rà soát tiêu đề hồ sơ, tài liệu; thời hạn lưu trữ của hồ sơ, tài liệu; thành phần tài liệu trong hồ sơ; các trường thông tin mô tả hồ sơ, tài liệu.

b) Hiệu chỉnh lại các trường thông tin mô tả hồ sơ, tài liệu nộp bảo đảm đúng quy định của pháp luật, quy định của cơ quan về hồ sơ, tài liệu nộp.

c) Xác nhận "đồng ý" đối với hồ sơ, tài liệu đáp ứng yêu cầu và "trả lại" đối với hồ sơ, tài liệu chưa đáp ứng yêu cầu, nêu rõ lý do và yêu cầu để đơn vị, cá nhân nộp hoàn thiện, thực hiện nộp lại.

3. Thời gian xác nhận của lưu trữ hiện hành không quá 60 ngày kể từ ngày đơn vị, cá nhân nộp hồ sơ, tài liệu trên Hệ thống.

4. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quy định cụ thể việc nộp hồ sơ, tài liệu lưu trữ số vào lưu trữ hiện hành phù hợp với chức năng, năng lực xử lý của Hệ thống.

Điều 20. Đăng ký nộp hồ sơ, tài liệu lưu trữ số vào lưu trữ lịch sử trên Hệ thống

1. Cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ, tài liệu phải được cấp tài khoản truy cập vào Hệ thống của lưu trữ lịch sử trước khi đăng ký nộp.

2. Cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử thực hiện đăng ký nộp trên Hệ thống của lưu trữ lịch sử chậm nhất trước 12 tháng tính đến thời điểm tài liệu đến hạn nộp.

3. Các thông tin khai báo trên Hệ thống

a) Mã yêu cầu, gồm các thông tin: số thứ tự đăng ký trong năm, ký hiệu nộp (nếu có); ký hiệu viết tắt tên cơ quan, đơn vị nộp; số lần nộp; năm đăng ký nộp.

b) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp.

c) Mã cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp.

d) Thông tin về việc đã hoặc chưa nộp tài liệu giấy vào lưu trữ (Hệ thống hiển thị sự lựa chọn "đã nộp" hoặc "chưa nộp" hoặc thông tin liên quan khác).

đ) Số lần nộp tài liệu lưu trữ số vào lưu trữ (Hệ thống tự động cập nhật và hiển thị).

e) Tóm tắt nội dung và thời gian của khối tài liệu nộp.

g) Tổng số hồ sơ, tài liệu nộp.

h) Tổng số trang (nếu có).

i) Tổng số dung lượng.

k) Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp

Mục lục hồ sơ nộp gồm các thông tin: số thứ tự, mã hồ sơ, tiêu đề hồ sơ, thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc, số trang, mức độ tiếp cận, ghi chú.

Mục lục tài liệu nộp gồm các thông tin: số thứ tự, mã gói tài liệu, tiêu đề gói tài liệu (tóm tắt nội dung và thời gian tài liệu), nguồn gốc, tổng số tài liệu trong gói, ghi chú.

l) Dự kiến thời gian tiến hành nộp.

m) Cách thức nộp: cơ quan, tổ chức nộp chọn “trực tiếp” hoặc “trực tuyến”.

n) Địa chỉ liên hệ: cơ quan, tổ chức nộp cung cấp họ và tên, chức vụ hoặc chức danh nghề nghiệp, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử của người đại diện thực hiện quy trình thu nộp tài liệu.

o) Ghi chú đặc biệt (nếu có).

p) Phông lưu trữ: tự động lấy tên phông lưu trữ theo cơ quan, tổ chức nộp hoặc cơ quan, tổ chức nộp khai báo tên phông lưu trữ.

q) Phương án phân loại: cơ quan, tổ chức nộp lựa chọn các phương án phân loại đã được áp dụng cho khối tài liệu nộp theo hướng dẫn của Hệ thống.

4. Hồ sơ đề nghị nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử

a) Văn bản đề nghị nộp hồ sơ, tài liệu.

b) Mục lục hồ sơ, tài liệu, trong đó xác định rõ hồ sơ, tài liệu tiếp cận có điều kiện (nếu có).

Điều 21. Xác nhận yêu cầu nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử trên Hệ thống

1. Lưu trữ lịch sử tiếp nhận đăng ký và hồ sơ đề nghị nộp của cơ quan, tổ chức nộp, thực hiện:

a) Rà soát Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp trên Hệ thống.

b) Có ý kiến bằng văn bản trên Hệ thống về Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp (nếu có).

c) Trả lời xác nhận đồng ý hoặc không đồng ý thu hồ sơ, tài liệu trên Hệ thống.

2. Đồng ý thu hồ sơ, tài liệu

Lưu trữ lịch sử thống nhất với cơ quan, tổ chức nộp về Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp; yêu cầu, phương tiện, cách thức nộp; thời gian nộp và cấu trúc dữ liệu hồ sơ, tài liệu nộp.

3. Từ chối thu hồ sơ, tài liệu

Lưu trữ lịch sử từ chối thu hồ sơ, tài liệu trong các trường hợp sau:

a) Không đúng thành phần hồ sơ, tài liệu nộp vào lưu trữ lịch sử.

b) Thông tin khai báo chưa rõ ràng, chưa đầy đủ.

c) Tổng dung lượng hồ sơ, dự kiến thu nộp vượt quá năng lực xử lý của Hệ thống. Trường hợp này, lưu trữ lịch sử có phương án xử lý và thông báo kế hoạch thu hồ sơ, tài liệu đến cơ quan, tổ chức nộp.

d) Trường hợp khác, lưu trữ lịch sử ghi rõ lý do từ chối.

4. Thời gian trả lời của lưu trữ lịch sử không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày Hệ thống tiếp nhận đăng ký nộp của cơ quan, tổ chức nộp.

Điều 22. Nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử trên Hệ thống

1. Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu

a) Cơ quan, tổ chức nộp chuẩn bị hồ sơ nộp gồm: Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp (theo kết quả từ giai đoạn đăng ký nộp); đóng gói hồ sơ, tài liệu theo quy định; lịch sử đơn vị hình thành phông (cập nhật theo giai đoạn tài liệu nộp đối với cơ quan, tổ chức thực hiện nộp tài liệu lần thứ hai trở lên); lịch sử phông, khối tài liệu; phương án phân loại (cập nhật theo giai đoạn tài liệu nộp); hướng dẫn xác định giá trị tài liệu.

b) Trường hợp hồ sơ, tài liệu có đồng thời cả tài liệu số và tài liệu giấy, thủ tục nộp hồ sơ, tài liệu giấy thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ.

2. Thu nộp trực tiếp

a) Lưu trữ lịch sử và cơ quan, tổ chức nộp thống nhất địa điểm thu nộp hồ sơ, tài liệu và thiết bị lưu trữ bảo đảm an toàn tài liệu, dữ liệu.

b) Cơ quan, tổ chức nộp trực tiếp chuyển thiết bị lưu trữ gói tin và hồ sơ nộp đến địa điểm nộp và phối hợp với lưu trữ lịch sử kiểm tra thiết bị lưu trữ gói tin.

c) Lưu trữ lịch sử tải (upload) gói tin và các tài liệu kèm theo vào Hệ thống.

d) Lưu trữ lịch sử và cơ quan, tổ chức nộp phối hợp thực hiện kiểm tra virus, tính xác thực của gói tin; kiểm tra tổng thể các gói tin, đối chiếu tổng số hồ sơ, tài liệu trong các gói tin với Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp đã thống nhất; cập nhật thông tin "đủ", "chưa đủ, số lượng hồ sơ, tài liệu còn thiếu".

đ) Lập Biên bản thu nộp hồ sơ, tài liệu, gồm các thông tin sau: mã đăng ký yêu cầu (nếu có); mã cơ quan, tổ chức nộp; tên cơ quan, tổ chức nộp; số lần nộp; tổng số hồ sơ, tài liệu nộp theo đăng ký; tổng số hồ sơ, tài liệu giao nhận; tổng số dung lượng; tổng số thiết bị, tình trạng, mô tả chi tiết thiết bị; thời gian giao nhận; người giao, nhận; ghi chú khác (nếu có).

3. Thu nộp trực tuyến khác Hệ thống

a) Cơ quan, tổ chức nộp đăng nhập vào Hệ thống của lưu trữ lịch sử cập nhật hồ sơ nộp vào Hệ thống;

b) Thực hiện các biện pháp kỹ thuật kết nối hệ thống.

c) Thực hiện nộp gói SIP vào Hệ thống và nhập các thông tin mô tả từng gói SIP: mã đăng ký yêu cầu thu nộp; mã định danh gói SIP; mã phông (nếu có); tổng số hồ sơ, tài liệu trong gói SIP (theo thứ tự Mục lục hồ sơ, tài liệu); số thứ tự hồ sơ, tài liệu theo Mục lục hồ sơ, tài liệu (từ số… đến số…); thời gian nộp (Hệ thống tự cập nhật thời gian thực và các lần upload gói SIP).

d) Hệ thống tự động thực hiện kiểm tra virus, tính xác thực của gói SIP; kiểm tra tổng thể các gói SIP, đối chiếu tổng số hồ sơ, tài liệu trong các gói SIP với Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp đã thống nhất, cập nhật cụ thể thông tin "đủ", "chưa đủ, số lượng hồ sơ, tài liệu còn thiếu"; đưa toàn bộ gói SIP hợp lệ vào trạng thái "Chờ tiếp nhận".

4. Thu nộp trực tuyến cùng Hệ thống

a) Cơ quan, tổ chức nộp đăng nhập vào Hệ thống; nhập mới hoặc cập nhật thông tin về đơn vị hình thành phông và khối tài liệu thu nộp: lịch sử đơn vị hình thành phông (cập nhật theo giai đoạn tài liệu thu nộp đối với cơ quan, tổ chức thực hiện thu nộp tài liệu lần thứ hai trở lên); lịch sử phông, khối tài liệu; phương án phân loại (cập nhật theo giai đoạn tài liệu thu nộp); hướng dẫn xác định giá trị tài liệu; lựa chọn hồ sơ, tài liệu và thực hiện thao tác "Nộp vào lưu trữ lịch sử" trên Hệ thống.

b) Hệ thống tự động kiểm tra, đối chiếu tổng số hồ sơ, tài liệu với Mục lục hồ sơ, tài liệu thu nộp và xác nhận: "đủ", "chưa đủ, số lượng hồ sơ, tài liệu còn thiếu" và đưa toàn bộ hồ sơ, tài liệu thu nộp vào trạng thái "Chờ tiếp nhận".

Điều 23. Tiếp nhận hồ sơ, tài liệu nộp vào lưu trữ lịch sử trên Hệ thống

1. Lưu trữ lịch sử tiếp nhận hồ sơ, tài liệu và thực hiện kiểm tra, xác nhận thông tin trên Hệ thống:

a) Mã đăng ký yêu cầu thu nộp.

b) Mã cơ quan, tổ chức thu nộp.

c) Tên cơ quan, tổ chức thu nộp.

d) Tổng số gói tin.

đ) Tổng số hồ sơ, tài liệu theo đăng ký.

e) Tổng số hồ sơ, tài liệu đã được duyệt nộp (tính toán các lần).

g) Tổng số hồ sơ, tài liệu đã đưa vào Hệ thống.

h) Tổng dung lượng.

i) Số lần thu nộp (số thứ tự).

k) Thời gian tiếp nhận.

2. Hệ thống tự động cập nhật trạng thái tiếp nhận hồ sơ, tài liệu đến tài khoản cơ quan, tổ chức nộp và các tài khoản liên quan (nếu có).

Điều 24. Xử lý nghiệp vụ đối với hồ sơ, tài liệu nộp vào lưu trữ lịch sử trên Hệ thống

1. Kiểm tra sự trùng lặp của hồ sơ, tài liệu

a) Hệ thống thực hiện quét thông tin hồ sơ, tài liệu để kiểm tra tính trùng lặp và không tiếp nhận đối với trường hợp hồ sơ, tài liệu tiếp nhận trùng lặp với hồ sơ, tài liệu trong cùng lần nộp.

b) Trường hợp hồ sơ, tài liệu tiếp nhận trùng lặp với hồ sơ, tài liệu đã có trong Hệ thống, Hệ thống hiển thị thông tin chi tiết Mục lục văn bản, tài liệu trong hai hồ sơ, viên chức xử lý nghiệp vụ sẽ quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ, tài liệu đối với từng trường hợp cụ thể.

2. Kiểm tra dữ liệu gói tin và chi tiết dữ liệu đặc tả hồ sơ, tài liệu; chi tiết nội dung tệp tin đính kèm của văn bản, tài liệu; kết quả đối với từng văn bản, tài liệu: đạt, không đạt (nêu rõ lý do).

3. Kiểm tra nội dung và thời hạn lưu trữ

Viên chức nghiệp vụ rà soát từng hồ sơ, tài liệu và đối chiếu với Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp; rà soát từng văn bản, tài liệu trong hồ sơ.

4. Viên chức nghiệp vụ tổng hợp kết quả và hoàn thành Báo cáo xử lý nghiệp vụ, gồm các thông tin: tổng số hồ sơ, tài liệu đề xuất thu nộp; tổng số hồ sơ, tài liệu có kết quả đạt; tổng số hồ sơ, tài liệu không đạt (nêu rõ lý do); đề xuất đối với cơ quan thu nộp (nếu có); đề xuất đối với người phê duyệt; trình Báo cáo đến người có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 25. Phê duyệt hồ sơ, tài liệu nộp và hoàn thành việc thu nộp vào lưu trữ lịch sử

1. Phê duyệt hồ sơ, tài liệu nộp

a) Lưu trữ lịch sử ban hành Quyết định phê duyệt hồ sơ, tài liệu nộp kèm theo Báo cáo kết quả xử lý nghiệp vụ; Mục lục hồ sơ, tài liệu thu nộp được phê duyệt; Danh sách hồ sơ, tài liệu không đạt.

b) Trả kết quả đến cơ quan, tổ chức nộp.

2. Lập Biên bản thu nộp hồ sơ, tài liệu gồm các thông tin: mã đăng ký yêu cầu (nếu có); mã cơ quan, tổ chức; tên cơ quan, tổ chức nộp; số lần nộp; tổng số hồ sơ, tài liệu theo đăng ký; tổng số hồ sơ, tài liệu thu nộp theo đăng ký; tổng số hồ sơ, tài liệu được duyệt; tổng số hồ sơ, tài liệu trả lại; thời gian thu nộp; người thu nộp; ghi chú khác (nếu có).

3. Chuyển hồ sơ, tài liệu vào Kho lưu trữ

a) Trường hợp thu nộp khác Hệ thống: lưu trữ lịch sử thực hiện việc chuyển gói SIP thành gói AIP.

b) Trường hợp thu nộp cùng Hệ thống: lưu trữ lịch sử chuyển gói AIP vào Kho để thực hiện các bước xử lý nghiệp vụ tiếp theo.

4. Trả lại hồ sơ, tài liệu không được duyệt

a) Đối với hình thức thu nộp trực tiếp: lưu trữ lịch sử chuyển hồ sơ, tài liệu trả lại theo danh sách vào thiết bị lưu trữ để bàn giao cho cơ quan, tổ chức nộp.

b) Đối với hình thức thu nộp trực tuyến: Hệ thống cho phép tải toàn bộ hồ sơ, tài liệu trả lại theo danh sách từ tài khoản của cơ quan, tổ chức nộp.

c) Đối với hình thức thu nộp trong cùng Hệ thống: Hệ thống thực hiện trả lại hồ sơ, tài liệu về tài khoản của cơ quan, tổ chức nộp.

5. Hoàn thành thu nộp

a) Lưu trữ lịch sử và cơ quan, tổ chức nộp thống nhất lập các biên bản sau:

Biên bản giao nhận hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử; Biên bản hồ sơ, tài liệu trả lại theo Danh sách hồ sơ, tài liệu không được phê duyệt vào lưu trữ lịch sử.

b) Thống nhất ký các biên bản.

c) Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước.

d) Lập hồ sơ quá trình thu nộp hồ sơ, tài liệu.

6. Thời gian xử lý nghiệp vụ và ban hành Quyết định phê duyệt hồ sơ, tài liệu nộp của lưu trữ lịch sử không quá 60 ngày kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ, tài liệu trên Hệ thống theo Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp đã được phê duyệt.

Chương V
BẢO QUẢN TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

Điều 26. Nguyên tắc bảo quản tài liệu lưu trữ số

1. Tài liệu lưu trữ số phải được bảo quản an toàn, xác thực, bảo mật cùng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ trên các phương tiện lưu trữ và được chuyển đổi theo công nghệ phù hợp.

2. Tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ phải được kiểm tra, sao lưu để bảo đảm an toàn, tính toàn vẹn, khả năng truy cập và sử dụng các biện pháp kỹ thuật để việc phân loại, lưu trữ được thuận lợi nhưng phải bảo đảm không thay đổi nội dung tài liệu.

3. Thiết bị, phương tiện lưu trữ tài liệu lưu trữ số, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ được quản lý và bảo quản an toàn theo quy định về Kho lưu trữ số.

4. Bảo đảm khả năng truy cập, quản lý, tìm kiếm, cập nhật, chia sẻ tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

Điều 27. Yêu cầu bảo quản tài liệu lưu trữ số

1. Tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ phải được sao lưu ít nhất hai bộ, mỗi bộ trên một phương tiện lưu trữ độc lập, việc sao lưu phải bảo đảm đầy đủ, chính xác, kịp thời, an toàn.

2. Bảo đảm thống nhất quy trình kiểm tra, sao lưu, phục hồi tài liệu lưu trữ số với kiểm tra, sao lưu, phục hồi với cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

3. Tài liệu lưu trữ số được kiểm tra, sao lưu, phục hồi đồng thời với cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

4. Quy trình, thủ tục, cách thức kiểm tra, sao lưu, phục hồi tài liệu lưu trữ số được thực hiện đồng bộ với quy trình, thủ tục, cách thức kiểm tra, sao lưu, phục hồi cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

5. Hạ tầng kỹ thuật, phần mềm bảo quản tài liệu lưu trữ số thực hiện theo quy định về Kho lưu trữ số.

Điều 28. Cấu trúc hồ sơ, tài liệu lưu trữ số dùng để bảo quản

Cấu trúc dữ liệu hồ sơ, tài liệu lưu trữ số dùng để bảo quản thực hiện theo cấu trúc gói AIP_hoso hoặc AIP_tailieu quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II Thông tư này.

Điều 29. Kiểm tra tài liệu lưu trữ số

1. Hằng năm cơ quan, tổ chức phải lập kế hoạch kiểm tra tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ thuộc phạm vi quản lý.

2. Định kỳ và trong thời hạn 03 năm, cơ quan, tổ chức phải bảo đảm kiểm tra toàn bộ tài liệu lưu trữ số thuộc phạm vi quản lý.

3. Nội dung kiểm tra

a) Kiểm tra khả năng tiếp cận, sử dụng, cập nhật của thông tin về dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ số.

b) Kiểm tra quá trình bảo quản và bảo đảm an toàn thông tin đối với tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

c) Kiểm tra tính chính xác thông tin về dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ số với tệp tin tài liệu lưu trữ kèm theo (nếu có).

4. Kiểm tra tài liệu lưu trữ số được thực hiện như sau:

a) Xác định và phân loại nguồn tài liệu lưu trữ số kiểm tra (chọn phông lưu trữ để chọn điểm và chọn xác suất cơ sở dữ liệu trong phông).

b) Khởi động hệ thống trang thiết bị, phần mềm phục vụ kiểm tra.

c) Kết nối hệ thống phục vụ kiểm tra với phương tiện lưu trữ.

d) Kiểm tra tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

đ) Thống kê danh mục tài liệu kiểm tra gồm tên tệp tin kiểm tra, địa chỉ lưu trữ tệp tin bị lỗi.

e) Ghi biên bản theo quy định tại Mục 1 Phụ lục VII Thông tư này.

g) Thực hiện phương án khắc phục lỗi (bổ sung các trường tin bị lỗi, bổ sung dữ liệu từ các nguồn dự phòng, số hóa lại tài liệu bị lỗi và bổ sung vào Hệ thống).

h) Lập hồ sơ về quá trình kiểm tra.

Điều 30. Sao lưu tài liệu lưu trữ số

1. Thời gian và phương thức sao lưu

a) Tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ phải sao lưu hằng ngày theo phương thức sao lưu gia tăng, định kỳ hằng tháng phải sao lưu theo phương thức sao lưu đầy đủ.

b) Tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ phải sao lưu 03 năm/01 lần theo phương thức sao lưu đầy đủ; dữ liệu chủ của hồ sơ, tài liệu lưu trữ được sao lưu.

2. Hệ thống sao lưu cần được kiểm tra định kỳ mỗi quý và phải báo cáo cơ quan quản lý để dự báo tình huống, kịp thời xử lý các sự cố và có giải pháp khắc phục hư hỏng.

3. Thực hiện việc sao lưu định kỳ tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ như sau

a) Xác định nguồn dữ liệu sao lưu.

b) Chuẩn bị, kiểm tra phương tiện sao lưu.

c) Thực hiện sao lưu đối với mã nguồn phần mềm và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ vào phương tiện lưu trữ.

d) Kiểm tra kết quả sao lưu sau khi hoàn thành sao lưu. Trường hợp kết quả sao lưu không đạt yêu cầu thì đề xuất biện pháp khắc phục lỗi và báo cáo người có trách nhiệm xử lý. Trường hợp việc sao lưu đạt yêu cầu thì chuyển phương tiện lưu trữ chứa cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ sao lưu vào nơi bảo quản.

đ) Bảo quản phương tiện lưu trữ chứa cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ sao lưu theo quy định của cơ quan, tổ chức.

e) Ghi nhật ký và lập Biên bản sao lưu theo quy định tại Mục 2 và Mục 3 Phụ lục VII Thông tư này.

h) Lập hồ sơ quá trình sao lưu.

4. Chuyển đổi phương tiện lưu trữ

Tài liệu lưu trữ số phải được chuyển đổi phương tiện lưu trữ trong thời hạn ngắn hơn ít nhất 01 năm so với thời hạn độ bền của phương tiện lưu trữ hoặc theo khuyến cáo của nhà sản xuất phương tiện lưu trữ.

Điều 31. Xử lý sự cố và phục hồi tài liệu lưu trữ số

1. Khi có sự cố tin học, cơ quan, tổ chức cần xác định nguyên nhân xảy ra sự cố do lỗi phần cứng hoặc lỗi phần mềm để tìm giải pháp khắc phục.

2. Thực hiện cách ly tài liệu lưu trữ số với nguồn gây hỏng dữ liệu, khắc phục sự cố phần cứng, chặn tấn công xâm nhập mạng, tắt tiến trình phần mềm bảo đảm hệ thống vận hành bình thường.

3. Kiểm tra lỗi phần mềm đối với hệ điều hành, kiểm tra cơ sở dữ liệu Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số để xác định các biện pháp phục hồi.

4. Khi đã xác định nguồn tài liệu lưu trữ số cần phục hồi, người được giao nhiệm vụ xử lý lấy tệp tin sao lưu gần nhất trước thời điểm xảy ra sự cố để tiến hành phục hồi.

a) Trường hợp tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ gặp sự cố, người được giao nhiệm vụ thực hiện khôi phục lại dữ liệu bằng cách sử dụng tệp tin sao lưu dữ liệu gần nhất trước thời điểm xảy ra sự cố bằng chức năng Backup/Restore của hệ quản trị cơ sở dữ liệu hoặc chức năng phục hồi dữ liệu của phần mềm ứng dụng.

b) Trường hợp phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu gặp sự cố thì thực hiện lưu lại dữ liệu tài liệu lưu trữ và tiến hành cài đặt lại hệ quản trị cơ sở dữ liệu, sử dụng chức năng Attach Database của hệ quản trị cơ sở dữ liệu để phục hồi lại dữ liệu đã lưu lại ở bước trên hoặc sử dụng dữ liệu sao lưu gần nhất trước thời điểm xảy ra sự cố để tiến hành phục hồi dữ liệu.

c) Trường hợp phần mềm ứng dụng gặp sự cố thì thực hiện khôi phục lại bằng cách sử dụng phần mềm ứng dụng đã được sao lưu gần nhất trước thời điểm xảy ra sự cố.

5. Khi hệ thống hoạt động trở lại, người được giao xử lý sự cố thực hiện kiểm tra dữ liệu để bảo đảm dữ liệu sau khi phục hồi hoàn toàn đầy đủ, chính xác so với trước thời điểm xảy ra sự cố.

6. Lập biên bản xử lý sự cố và phục hồi cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ theo quy định tại Mục 4 Phụ lục VII Thông tư này.

7. Lập hồ sơ về xử lý sự cố và phục hồi cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

Chương VI

SỬ DỤNG TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

Điều 32. Yêu cầu sử dụng tài liệu lưu trữ số

1. Các hình thức sử dụng tài liệu lưu trữ số được thực hiện trên cổng thông tin điện tử hoặc Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số tại lưu trữ hiện hành và lưu trữ lịch sử.

2. Tài liệu lưu trữ số được tạo bản sao cung cấp cho người sử dụng (người dùng) bằng định dạng số hoặc định dạng giấy.

3. Bản dành cho người sử dụng của tài liệu lưu trữ số được nhân bản từ bản gốc tài liệu lưu trữ số, theo định dạng gói tin sử dụng (DIP) để cung cấp cho người dùng theo mục đích sử dụng.

4. Việc sử dụng tài liệu lưu trữ số của người dùng được thực hiện sau khi được cấp tài khoản đăng nhập vào Hệ thống bởi cơ quan, tổ chức quản lý Hệ thống.

5. Đối với tài liệu lưu trữ giấy hoặc tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác đã có dữ liệu chủ trong Hệ thống nhưng chưa được số hóa, thủ tục đăng ký, tiếp nhận, xét duyệt yêu cầu đọc, cấp bản sao được thực hiện trên Hệ thống.

Điều 33. Sử dụng tài liệu lưu trữ số tại lưu trữ hiện hành

1. Tài liệu lưu trữ số tại lưu trữ hiện hành được sử dụng để đáp ứng nhu cầu hoạt động của cơ quan, tổ chức và nhu cầu thông tin của công dân theo quy định của pháp luật về lưu trữ và tiếp cận thông tin.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quy định việc sử dụng tài liệu lưu trữ số tại lưu trữ hiện hành phục vụ hoạt động nội bộ của cơ quan, tổ chức.

3. Các hình thức sử dụng tài liệu lưu trữ số tại lưu trữ hiện hành phục vụ nhu cầu của công dân thực hiện theo quy định tại Mục 2, Mục 3 và Mục 4 Chương VI Thông tư này.

Điều 34. Sử dụng tài liệu lưu trữ số tại lưu trữ lịch sử

1. Thủ tục thực hiện các hình thức sử dụng tài liệu lưu trữ số tại lưu trữ lịch sử thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ.

2. Các hình thức sử dụng tài liệu lưu trữ số tại lưu trữ lịch sử thực hiện theo quy định tại Mục 2, Mục 3 và Mục 4 Chương VI Thông tư này.

Mục 2
ĐỌC TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

Điều 35. Tra cứu thông tin và đăng ký yêu cầu đọc tài liệu lưu trữ số

1. Cách thức tra tìm tài liệu lưu trữ số trong Hệ thống.

a) Theo từ khóa.

b) Theo phông.

c) Theo hồ sơ.

d) Theo tài liệu.

đ) Theo các chuyên đề (nếu có).

2. Đăng ký tài khoản

a) Người dùng khai báo thông tin cấp tài khoản gồm: họ và tên, số định danh cá nhân (số giấy tờ tùy thân theo quy định của pháp luật), thư điện tử hoặc số điện thoại liên hệ, cơ quan công tác (nếu có), chế độ ưu tiên (nếu có), ghi chú khác (nếu có).

b) Thời gian cấp tài khoản cho người dùng không quá 01 ngày làm việc.

3. Người dùng lựa chọn những hồ sơ, tài liệu cần đọc và gửi yêu cầu đọc tài liệu lưu trữ.

4. Hệ thống hiển thị thông tin tổng quan về yêu cầu đọc của người dùng, yêu cầu người dùng nhập mục đích sử dụng tài liệu lưu trữ.

5. Người dùng nhập mục đích sử dụng tài liệu, cung cấp bằng chứng trong trường hợp đặc biệt hoặc được ưu tiên, rà soát thông tin về yêu cầu đọc và gửi yêu cầu đọc trên Hệ thống.

Điều 36. Tiếp nhận và xét duyệt yêu cầu đọc tài liệu lưu trữ số

1. Lưu trữ hiện hành, lưu trữ lịch sử

a) Tiếp nhận yêu cầu, xét duyệt yêu cầu và cho ý kiến đồng ý hoặc từ chối đối với từng hồ sơ, tài liệu không thuộc trường hợp tiếp cận có điều kiện.

b) Xét duyệt yêu cầu đọc tài liệu.

c) Thông báo kết quả xét duyệt yêu cầu đến người dùng gồm các thông tin: hồ sơ, tài liệu được duyệt; thời gian đọc (không quá 15 ngày kể từ ngày được xét duyệt); hồ sơ, tài liệu chưa hoặc không được duyệt kèm lý do; phí đọc tài liệu theo quy định và được tính theo hồ sơ (AIP_hoso), tài liệu lưu trữ độc lập (AIP_tailieu) hoặc tính theo phút tài liệu ghi âm, ghi hình, video.

d) Có ý kiến trực tiếp đối với từng hồ sơ, tài liệu tiếp cận có điều kiện và trình cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xét duyệt. Lưu trữ hiện hành trình người đứng đầu cơ quan, tổ chức hoặc người được ủy quyền xét duyệt trong Hệ thống. Lưu trữ lịch sử trình cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ xét duyệt thông qua Hệ thống hoặc bằng công văn hành chính.

đ) Tiếp nhận kết quả xét duyệt.

e) Trả kết quả cho người dùng theo từng đợt xét duyệt.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xét duyệt

a) Tiếp nhận yêu cầu.

b) Có ý kiến trực tiếp đối với từng hồ sơ, tài liệu tiếp cận có điều kiện hoặc có ý kiến xét duyệt tổng thể đối với cả yêu cầu.

3. Người dùng

a) Tiếp nhận kết quả xét duyệt.

b) Thanh toán phí.

4. Hệ thống xác nhận việc thanh toán phí của người dùng.

Điều 37. Bản dành cho người sử dụng đọc trên Hệ thống

1. Được nhân bản từ tài liệu lưu trữ gốc.

2. Không kiểm tra được các yếu tố xác thực số đối với tài liệu lưu trữ gốc.

3. Tên cơ quan, tổ chức hoặc lưu trữ lịch sử được hiển thị tại lề dưới, chính giữa các trang tài liệu; chèn vào tài liệu ghi hình; ghi chú trước hoặc sau tài liệu ghi âm.

4. Không cho phép người dùng tải tài liệu.

5. Hệ thống tự động xóa sau 05 ngày kể từ ngày hết hạn đọc tài liệu của người dùng.

Mục 3
CẤP BẢN SAO TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

Điều 38. Đăng ký yêu cầu

1. Người dùng lựa chọn tài liệu cần nhận bản sao và gửi yêu cầu cấp bản sao tài liệu lưu trữ.

2. Hệ thống hiển thị thông tin tổng quan về yêu cầu cấp bản sao, mục đích sử dụng tài liệu, hình thức nhận bản sao (định dạng số hoặc định dạng giấy), loại bản sao (không có xác thực hoặc có xác thực).

3. Người dùng có thể nhận bản sao định dạng số thông qua tài khoản trong Hệ thống, thư điện tử hoặc nhận bản sao định dạng giấy tại cơ quan, tổ chức, lưu trữ lịch sử hoặc tại địa chỉ cụ thể.

Điều 39. Tiếp nhận và xét duyệt yêu cầu

1. Lưu trữ hiện hành, lưu trữ lịch sử

a) Tiếp nhận yêu cầu, xét duyệt yêu cầu và cho ý kiến đồng ý hoặc từ chối đối với từng tài liệu không thuộc trường hợp tiếp cận có điều kiện.

b) Xét duyệt yêu cầu.

c) Thông báo kết quả xét duyệt yêu cầu đến người dùng gồm các thông tin: tài liệu được duyệt; tài liệu chưa hoặc không được duyệt kèm lý do; phí sao tài liệu (Hệ thống tự động tính phí). Phí cấp bản sao được tính theo trang tài liệu văn bản; phút tài liệu ghi âm, ghi hình, video.

d) Có ý kiến trực tiếp đối với từng tài liệu tiếp cận có điều kiện và trình cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xét duyệt theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 36 Thông tư này.

đ) Tiếp nhận kết quả xét duyệt.

e) Trả kết quả cho người dùng theo từng đợt xét duyệt.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xét duyệt

a) Tiếp nhận yêu cầu.

b) Có ý kiến trực tiếp đối với từng tài liệu tiếp cận có điều kiện hoặc có ý kiến xét duyệt tổng thể đối với cả yêu cầu.

3. Người dùng

a) Tiếp nhận kết quả xét duyệt.

b) Thanh toán phí.

4. Hệ thống xác nhận việc thanh toán phí của người dùng.

Điều 40. Bản sao tài liệu lưu trữ số không có xác thực

1. Được nhân bản từ tài liệu lưu trữ gốc, bảo đảm định dạng phù hợp với định dạng của tài liệu lưu trữ gốc.

2. Không kiểm tra được các yếu tố xác thực số đối với tài liệu lưu trữ gốc.

3. Tên cơ quan, tổ chức hoặc lưu trữ lịch sử được hiển thị tại lề dưới, chính giữa các trang tài liệu; chèn vào tài liệu ghi hình; ghi chú trước hoặc sau tài liệu ghi âm.

4. Hiển thị chữ "BẢN SAO" tại góc trên, bên phải, trang đầu tài liệu, được trình bày bằng phông chữ Times New Roman, chữ in thường, kiểu chữ đứng, cỡ chữ 10, màu đen. Quy định này không áp dụng đối với bản sao từ tài liệu ghi âm, ghi hình, video.

5. Cho phép người dùng tải tài liệu từ tài khoản được cấp trong Hệ thống hoặc gửi cho người dùng qua địa chỉ thư điện tử trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được xét duyệt.

6. Hệ thống tự động xóa sau 05 ngày kể từ ngày hết hạn tải tài liệu.

Điều 41. Bản sao tài liệu lưu trữ số có xác thực

1. Thể thức và kỹ thuật trình bày của bản sao tài liệu lưu trữ số có xác thực như bản sao tài liệu lưu trữ số không có xác thực quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 40 Thông tư này và có chữ ký số của cơ quan, tổ chức hoặc lưu trữ lịch sử.

2. Chữ ký số của cơ quan, tổ chức hoặc lưu trữ lịch sử trên bản sao tài liệu lưu trữ số văn bản, tài liệu ảnh thể hiện bằng thông tin là chữ "BẢN SAO" như quy định tại khoản 4 Điều 40 Thông tư này.

3. Chữ ký số của cơ quan, tổ chức hoặc lưu trữ lịch sử trên bản sao tài liệu ghi âm hoặc video đáp ứng quy định tại khoản 6 Điều 36 Luật Lưu trữ.

Điều 42. Bản sao tài liệu lưu trữ số có xác thực dạng gói tin DIP

1. Được nhân bản từ bản gốc tài liệu lưu trữ số và bảo đảm các yếu tố xác thực đối với tài liệu lưu trữ gốc.

2. Được gán trong tệp tin văn bản xác thực của lưu trữ lịch sử định dạng .pdf/a, gồm các thông tin:

a) Mã xác thực lưu trữ.

b) Tên lưu trữ lịch sử.

c) Thông tin người nhận: họ và tên, mã định danh công dân hoặc số giấy tờ tuỳ thân theo quy định của pháp luật.

d) Mã lưu trữ của tài liệu gốc.

đ) Số và ký hiệu của tài liệu gốc (nếu có).

e) Tên loại tài liệu.

g) Trích yếu nội dung hoặc tiêu đề tài liệu.

h) Mục đích sử dụng.

i) Ngày cấp.

k) Thời hạn sử dụng.

l) Số lượng bản.

3. Được đóng gói theo cấu trúc gói tin DIP quy định tại Phụ lục V Thông tư này.

Điều 43. Bản sao tài liệu lưu trữ số định dạng giấy

1. Được in ra từ tài liệu lưu trữ số.

2. Thể thức, kỹ thuật trình bày thực hiện theo quy định về cấp bản sao tài liệu lưu trữ giấy của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ.

Mục 4

CUNG CẤP THÔNG TIN TỪ TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ

Điều 44. Các hình thức cung cấp thông tin từ tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ

1. Cung cấp Danh mục tài liệu lưu trữ từ cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ

a) Danh mục tài liệu lưu trữ từ cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ (viết tắt là Danh mục tài liệu lưu trữ) được hình thành theo từng chủ đề cụ thể do người dùng yêu cầu trên Hệ thống, được trích xuất từ Hệ thống và được sắp xếp theo một trình tự logic nhất định.

b) Thông tin về hồ sơ, tài liệu được thống kê trong Danh mục tài liệu lưu trữ được cung cấp cho người dùng tối đa không vượt quá bốn trường tin.

c) Trường hợp Hệ thống có chức năng đa ngôn ngữ, Danh mục tài liệu lưu trữ được thể hiện bằng các ngôn ngữ khác nhau theo yêu cầu của người dùng.

2. Cung cấp thông tin trích xuất từ tài liệu lưu trữ số

a) Thông tin trích xuất từ tài liệu lưu trữ số được thể hiện bằng tài liệu thống kê nội dung về một chủ đề cụ thể theo yêu cầu của người dùng; mỗi nội dung được trích xuất nguyên văn từ tài liệu lưu trữ số; có chỉ dẫn địa chỉ lưu trữ và giữ được liên kết đến tài liệu lưu trữ gốc.

b) Thông tin trích xuất từ tài liệu lưu trữ số được xác thực bởi cơ quan, tổ chức quản lý Hệ thống khi cung cấp cho người dùng.

c) Trường hợp Hệ thống có chức năng đa ngôn ngữ, thông tin trích xuất từ tài liệu lưu trữ số được thể hiện bằng các ngôn ngữ khác nhau theo yêu cầu của người dùng.

3. Cung cấp thông tin tổng hợp từ tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ

a) Thông tin tổng hợp từ tài liệu lưu trữ số được thể hiện bằng báo cáo tổng hợp về một chủ đề cụ thể theo yêu cầu của người dùng; được trích xuất từ Hệ thống; được tổng hợp và biên tập tự động bởi Hệ thống; mỗi đoạn nội dung trong báo cáo có chỉ dẫn địa chỉ lưu trữ và giữ được liên kết đến tài liệu lưu trữ gốc; có xác thực của cơ quan quản lý Hệ thống.

b) Thông tin tổng hợp từ cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ được thể hiện bằng báo cáo thống kê số liệu thông minh có định hướng về tài liệu lưu trữ, tình hình quản lý tài liệu lưu trữ và đối tượng sử dụng tài liệu lưu trữ; được trích xuất từ Hệ thống theo yêu cầu của người dùng.

c) Trường hợp Hệ thống có chức năng đa ngôn ngữ, thông tin tổng hợp từ tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ được thể hiện bằng các ngôn ngữ khác nhau theo yêu cầu của người dùng.

4. Tùy thuộc vào năng lực xử lý của Hệ thống, người đứng đầu cơ quan quản lý Hệ thống quyết định số lượng hồ sơ, tài liệu cung cấp đối với từng hình thức quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này cho một lần yêu cầu.

5. Thẩm quyền cung cấp thông tin từ tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ số được thực hiện theo thẩm quyền cho phép sử dụng tài liệu lưu trữ.

Điều 45. Đăng ký yêu cầu

1. Người dùng truy cập vào Hệ thống, tạo lập tài khoản và chọn hình thức quy định tại Điều 44 Thông tư này.

2. Người dùng tạo và gửi yêu cầu trên Hệ thống.

3. Hệ thống yêu cầu người dùng khai báo mục đích sử dụng.

4. Người dùng khai báo và xác nhận phương thức nhận kết quả bản số thông qua tài khoản trong Hệ thống, thư điện tử hoặc bản giấy tại lưu trữ lịch sử hoặc tại địa chỉ cụ thể.

Điều 46. Tiếp nhận và xét duyệt yêu cầu

1. Lưu trữ hiện hành, lưu trữ lịch sử

a) Tiếp nhận yêu cầu.

b) Xét duyệt yêu cầu.

c) Thông báo kết quả xét duyệt và phí cung cấp thông tin đối với trường hợp được xét duyệt hoặc lý do không xét duyệt.

d) Trường hợp yêu cầu của người dùng liên quan đến thông tin trong tài liệu tiếp cận có điều kiện, lưu trữ hiện hành, lưu trữ lịch sử phải trình cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xét duyệt theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 36 Thông tư này.

đ) Trả kết quả cho người dùng.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân xét duyệt

a) Tiếp nhận yêu cầu.

b) Xét duyệt yêu cầu.

c) Trả kết quả xét duyệt.

3. Người dùng

a) Tiếp nhận kết quả xét duyệt.

b) Thanh toán phí.

4. Hệ thống xác nhận việc thanh toán phí của người dùng.

5. Thời gian tiếp nhận và xét duyệt yêu cầu không quá 06 ngày làm việc kể từ ngày Hệ thống tiếp nhận yêu cầu.

Điều 47. Xử lý nghiệp vụ và trả kết quả cho người dùng

1. Kết quả được kết xuất từ Hệ thống theo hình thức quy định tại Điều 44 Thông tư này.

2. Rà soát kết quả, biên tập kết quả.

3. Phê duyệt kết quả.

4. Trả kết quả cho người dùng.

Chương VII

HUỶ TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ HẾT GIÁ TRỊ

Điều 48. Danh mục tài liệu lưu trữ số hết giá trị

1. Danh mục tài liệu lưu trữ số hết giá trị là tập hợp một số thông tin cơ bản về hồ sơ, tài liệu trùng lặp và hồ sơ, tài liệu hết thời hạn lưu trữ trong Hệ thống.

2. Trường hợp Hệ thống phát hiện hồ sơ, tài liệu trùng lặp, Hệ thống tự động đưa hồ sơ, tài liệu trùng lặp vào Danh mục tài liệu lưu trữ số hết giá trị, chuyển trạng thái những hồ sơ, tài liệu này thành "Xem xét hủy" và hiển thị thông báo cho người có trách nhiệm xử lý.

3. Định kỳ hằng năm, Hệ thống tự động thông báo hồ sơ, tài liệu hết thời hạn lưu trữ và đưa vào Danh mục tài liệu lưu trữ số hết giá trị, chuyển trạng thái "Xem xét hủy" trong Hệ thống và hiển thị thông báo cho người có trách nhiệm xử lý.

4. Danh mục tài liệu lưu trữ số hết giá trị

a) Danh mục tài liệu lưu trữ số hết giá trị được kết xuất từ Hệ thống theo định kỳ hằng năm để làm thủ tục hủy.

b) Thông tin trên Danh mục tài liệu lưu trữ số hết giá trị đối với hồ sơ gồm: số thứ tự, mã lưu trữ hồ sơ, tiêu đề hồ sơ, thời hạn lưu trữ, tổng số tài liệu trong hồ sơ, tổng số trang, lý do hủy, ghi chú.

c) Thông tin trên Danh mục tài liệu lưu trữ số hết giá trị đối với tài liệu gồm: số thứ tự, mã lưu trữ tài liệu, tên loại và trích yếu nội dung, thời hạn lưu trữ, tổng số trang, lý do hủy, ghi chú.

5. Trường hợp hồ sơ, tài liệu trong Danh mục tài liệu lưu trữ số hết giá trị được kết xuất từ Hệ thống có tài liệu giấy hoặc tài liệu trên vật mang tin khác, cơ quan, tổ chức phải ghi chú vào Danh mục.

Điều 49. Hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị trong Hệ thống tại lưu trữ hiện hành

1. Lưu trữ hiện hành rà soát Danh mục tài liệu lưu trữ số hết giá trị trong Hệ thống, thực hiện thủ tục thành lập Hội đồng xét hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị.

2. Hội đồng xét hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị làm việc trong Hệ thống

a) Căn cứ quyết định thành lập Hội đồng xét hủy tài liệu lưu trữ hết giá trị, người được giao nhiệm vụ tạo tài khoản và gán quyền xem xét danh mục, tài liệu cho các thành viên Hội đồng trong Hệ thống.

b) Các thành viên Hội đồng xem xét danh mục, thực hiện việc kiểm tra tài liệu lưu trữ số hết giá trị trong Hệ thống.

c) Kết quả làm việc của Hội đồng được tổng hợp và trình người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong Hệ thống làm căn cứ để ra quyết định.

3. Hội đồng xét hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị và thời gian thẩm định tài liệu lưu trữ số hết giá trị thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ.

4. Cơ quan, tổ chức nộp tài liệu vào lưu trữ lịch sử đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ thẩm định tài liệu lưu trữ số hết giá trị thông qua Hệ thống hoặc bằng văn bản hành chính.

5. Cơ quan, tổ chức nộp tài liệu vào lưu trữ lịch sử thiết lập tài khoản và cấp quyền để đại diện cơ quan thẩm định truy cập vào Hệ thống, thực hiện các thao tác nhập ý kiến thẩm định trong Hệ thống và kết xuất kết quả thẩm định từ Hệ thống.

6. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức nộp tài liệu vào lưu trữ lịch sử quyết định hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị trong Hệ thống sau khi có ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ.

7. Hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị trong Hệ thống

a) Căn cứ Quyết định hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị của người có thẩm quyền, lưu trữ hiện hành thực hiện thao tác hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị trong Hệ thống.

b) Hệ thống lưu vết toàn bộ quá trình hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị.

8. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức không thuộc trường hợp nộp tài liệu vào lưu trữ lịch sử quyết định hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị của cơ quan, tổ chức trong Hệ thống.

Điều 50. Hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị trong Hệ thống tại lưu trữ lịch sử

1. Lưu trữ lịch sử rà soát Danh mục tài liệu lưu trữ số hết giá trị trong Hệ thống, trình cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ thẩm định trong Hệ thống hoặc bằng văn bản hành chính.

2. Công chức được giao nhiệm vụ thẩm định truy cập vào Hệ thống, thực hiện các thao tác nhập ý kiến thẩm định trong Hệ thống và kết xuất kết quả thẩm định từ Hệ thống, thực hiện thủ tục báo cáo người có thẩm quyền quyết định hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị.

3. Hủy tài liệu hết giá trị trong Hệ thống

a) Căn cứ vào quyết định hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị của người có thẩm quyền, lưu trữ lịch sử thực hiện thao tác hủy tài liệu lưu trữ hết giá trị trong Hệ thống.

b) Hệ thống lưu vết toàn bộ quá trình hủy tài liệu hết giá trị.

Chương VIII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 51. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Bãi bỏ Thông tư số 02/2019/TT-BNV ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào và yêu cầu bảo quản tài liệu lưu trữ điện tử.

3. Trường hợp hồ sơ, tài liệu lưu trữ số đã hình thành trong Hệ thống có cấu trúc dữ liệu theo quy định tại Thông tư số 02/2019/TT-BNV vẫn tiếp tục được lưu trữ cho đến khi được chuyển đổi sang cấu trúc dữ liệu theo quy định tại Thông tư này.

4. Trường hợp Hệ thống đã được xây dựng đáp ứng yêu cầu quản lý tài liệu lưu trữ theo quy định tại Thông tư số 02/2019/TT-BNV, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm nâng cấp đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư này, bảo đảm thực hiện phục vụ độc giả sử dụng tài liệu lưu trữ trực tuyến toàn trình.

5. Trường hợp nghiệp vụ lưu trữ tài liệu lưu trữ số chưa được quy định tại Thông tư này, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định chung về nghiệp vụ lưu trữ tại Luật Lưu trữ, các quy định của pháp luật khác có liên quan và hướng dẫn nghiệp vụ của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 52. Trách nhiệm thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Nội vụ để được hướng dẫn, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Huy

Nơi nhận:
- Ban Bí thư trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị- xã hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế nhà nước;
- Bộ Nội vụ: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc và trực thuộc bộ;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; Cổng thông tin điện tử Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, CVT&LTNN.

Phụ lục I

CẤU TRÚC DỮ LIỆU HỒ SƠ LƯU TRỮ

(ARCHIVES INFORMATION PACKAGE – AIP_hoso)

(Kèm theo Thông tư số / 2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

I. CẤU TRÚC HỒ SƠ LƯU TRỮ (AIP_hoso)

1. Cấu trúc vật lý AIP_hoso

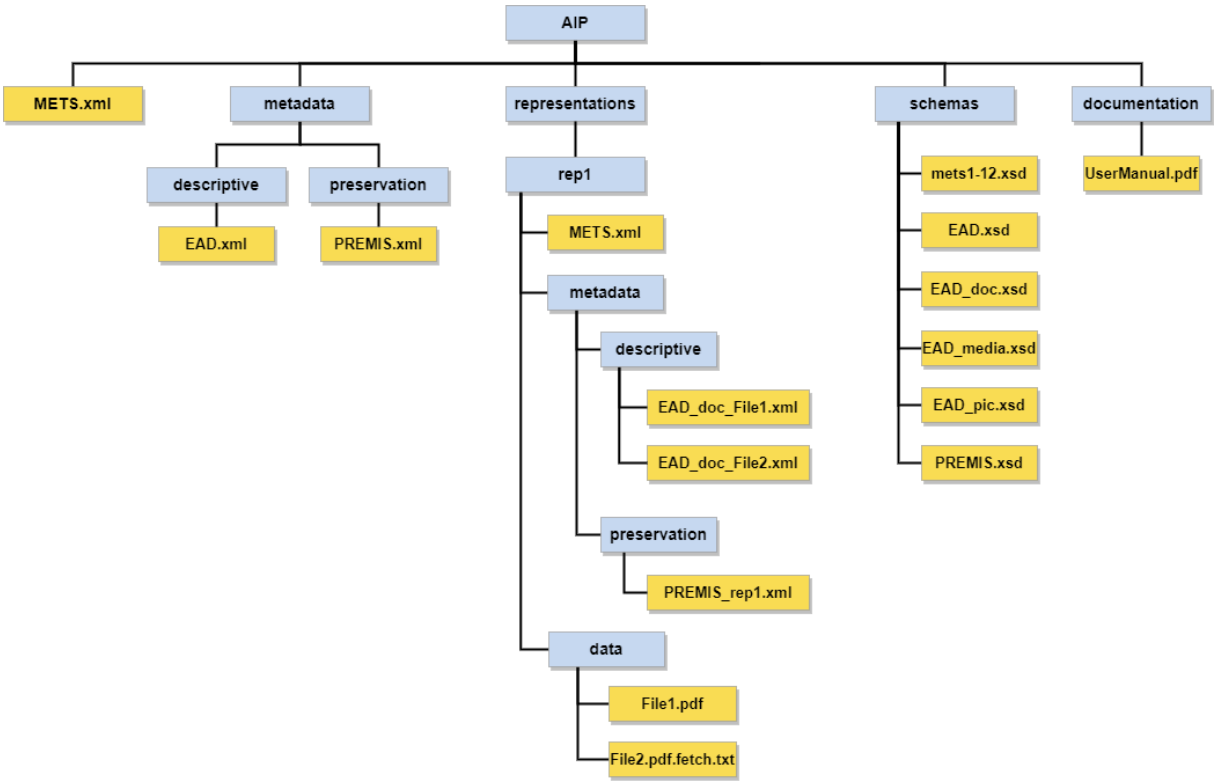

Sử dụng cấu trúc thư mục trong các thiết bị lưu trữ vật lý để lưu trữ. Các gói AIP_hoso được nén thành file nén (ZIP) trong quá trình truyền nhận và lưu trữ dữ liệu.

Cấu trúc này được xây dựng trên cơ sở mở rộng từ chuẩn E-ARK (CSIP)[1] phiên bản v2.0.4 nhằm phù hợp với nhu cầu quản lý các đối tượng thông tin tại Lưu trữ lịch sử; phân tách rõ ràng các tệp metadata và các tệp văn bản tạo điều kiện thuận tiện cho việc quản lý và quản trị hệ thống.

2. Bảng mô tả cấu trúc vật lý AIP_hoso

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
I. Gói thông tin AIP_hoso					
1	AIP_hoso	Thư	Bắt	01	Tên thư mục gói AIP_hoso.

[1] E-ARK CSIP (dilcis.eu)

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
		mục	buộc		Lấy theo ID định danh gói AIP_hoso, được xác định bởi thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml; và ký tự ":" được chuyển thành ký tự "_" Ví dụ: urn_G09_uuid_9C13E70E-08B2-4C54-8BAF-979B35D01B4D
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01 tại thư mục gói AIP_hoso	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng trong gói AIP_hoso, mô tả cấu trúc của gói tin
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản
4	metadata /descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/ descriptive /EAD.xml	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin chung của gói tin hồ sơ.
6	metadata/ preservation	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về lưu trữ bảo quản của gói hồ sơ hoặc tài liệu
7	metadata/ preservation/PREMIS.xml	Thư mục	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin bảo quản của gói AIP_hoso
8	representations	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa đại diện của 1 hồ sơ
9	representations/rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục đại diện của 1 hồ sơ
10	schemas	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa file mô tả cấu trúc của file METS hoặc các cấu trúc file metadata trong gói AIP_hoso
11	schemas/M	Tệp	Bắt	01	Là file mô tả cấu trúc file METS

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
	ETS.xsd		buộc		của gói tin
12	schemas/EAD.xsd, EAD_doc.xsd, EAD_media.xsd, EAD_pic.xsd	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file cấu trúc metadata của gói hồ sơ, văn bản, âm thanh, hình ảnh
13	documentation	Thư mục	Không bắt buộc		Thư mục chứa file mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói AIP_hoso
14	documentation/UserManual.pdf	Tệp	Không bắt buộc		File mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói AIP_hoso
II. Gói đại diện của hồ sơ					
1	rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên gói đại diện của hồ sơ
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng đại diện cấu trúc của gói tin
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản của tài liệu trong gói hồ sơ
4	metadata /descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/descriptive / EAD_doc_File1.xml … EAD_media_File2.xml	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file mô tả thông tin của gói tài liệu Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata]_[Loại tài liệu]_[Tên file]
6	metadata/preservation	Thư mục	Bắt buộc	01	Chứa file thông tin bảo quản của bản đại diện

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
7	metadata/preservation/PREMIS_rep1.xml	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin bảo quản của bản đại diện
8	data	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa các tài liệu trong gói hồ sơ
9	data/File1.pdf, File2.pdf.fetch.txt, ... Filen.mp3	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 tài liệu	Mỗi File1, Filen tương ứng với 1 tài liệu trong gói hồ sơ Mỗi tệp có định dạng .fetch.txt là tài liệu mô tả liên kết đến 1 tài liệu đã có trong 1 hồ sơ lưu trữ của cùng 1 Phông

II. ĐÓNG GÓI HỒ SƠ LƯU TRỮ

1. METS

a) Cấu trúc METS

METS (Metadata Encoding and Transmission Standard) là tiêu chuẩn truyền và mã hóa dữ liệu đặc tả.

Một file METS.xml bao gồm các thành phần:

- mets: Phần tử gốc của tài liệu chứa một số thuộc tính tùy chọn: ID gói, tiêu đề gói, kiểu gói, các thông tin schema của gói tin;
- metsHdr: Phần tử tiêu đề chứa các thông tin thời gian đóng gói, người tạo, trạng thái của gói tin;
- dmdSec: Phần tử dữ liệu đặc tả mô tả chứa các chỉ dẫn thông tin metadata sử dụng trong gói tin;
- amdSec: Phần tử dữ liệu đặc tả quản trị và bảo quản ghi lại thông tin bảo quản số của gói tin;
- fileSec: Phần tử tệp chứa các chỉ dẫn của tất cả thành phần trong gói tin mà không nằm trong danh sách phần tử dmdSec và amdSec;
- structMap: Phần tử map cấu trúc cung cấp tổng quan về các thành phần có trong gói và liên kết các phần tử giữa tệp và metadata.

```
<?xml version='1.0' encoding='UTF-8'?>
<mets xmlns:ext="ExtensionMETS"
xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"
```

```
xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink"
xmlns="http://www.loc.gov/METS/"
PROFILE="http://www.ra.ee/METS/v01/IP.xml"

    TYPE="AIP" OBJID="urn:uuid:7d0d1987-0f1c-47a7-8fd6-
cc5c7de4064f" LABEL="METS file describing the AIP_hosomatching the
OBJID."

    xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ schemas/mets_1_11.xsd
http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd">
```

```
    <metsHdr>
        <agent>...</agent>
    </metsHdr>
```

```
    <dmdSec>
        <mdRef>...</mdRef>
    </dmdSec>
```

```
    <amdSec>
        <digiprovMD>...</digiprovMD>
    </amdSec>
```

```
    <fileSec>
      <fileGrp>
        <file>
            <Flocat.../>
        </file>
        <file>
            <Flocat.../>
        </file>
        ...
      </fileGrp>
```

```
    </fileSec>

    <structMap>
      <div>
            <div.../>
            <div>
                <fptr.../>
          </div>
      </div>
    </structMap>

  </mets>
```

b) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của AIP_hoso

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<mets>	OBJID	Bắt buộc	ID định danh gói AIP_hoso, tự động sinh khi tạo gói AIP_hoso. Quy tắc: urn: Fondcode:uuid:{UUIDs} Trong đó: - Fondcode: mã phông - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID= “urn:G09:uuid:7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F”
2	<mets>	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của gói AIP_hoso Ví dụ: “Goi ho so ve co cau to chuc BNV ngay 12/09/2021” *Theo metadata của hồ sơ: trường title*
3	<mets>	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin - Mặc định là: “Mixed”
4	<mets	csip:CONTENTINFO	Không bắt	Nội dung loại thông số kỹ thuật

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>	RMATION TYPE	buộc	Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5	<mets>	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn của hồ sơ mà gói thông tin phù hợp
6	Ví dụ:	<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="urn:Phong_BNV:uuid-DB15CB0C-EF70-41F9-A4C4-7B2A558FBE01" LABEL="Tập lưu văn bản đi của Bộ Nội vụ Quý III năm 2012" TYPE="Mixed" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" PROFILE="http://www.ra.ee/METS/v01/IP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ schemas/mets1_12.xsd http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">			

- Phần tử metsHdr

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<metsHdr>	CREATED ATE	Bắt buộc	Thời gian tạo gói AIP_hoso. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
2	<metsHdr>	LASTMOD DATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật gói AIP_hoso. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				06T12:00:00+7:00
3	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái gói AIP_hoso, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là “NEW”
4	<metsHdr>	csip:OAISPACKAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định là AIP
5	<metsHdr>/<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu Mặc định là CREATOR
7	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION”
8	<agent>	OTHERTYPE	Bắt buộc	Tác nhân khác Ví dụ: “SOFTWARE”
9	<agent>/<name>		Bắt buộc	Tên của công cụ hoặc phần mềm được sử dụng để tạo gói tin
10	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú bổ sung thông tin cho gói tin
11	<note>	csip:NOTETYPE	Bắt buộc	Mặc định là: “SOFTWARE VERSION”
12	Ví dụ:	<metsHdr CREATEDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="AIP"> <agent ROLE="CREATOR" TYPE="OTHER" OTHERTYPE="SOFTWARE">\<name>VietNam Fonds Archival System</name> <note csip:NOTETYPE="SOFTWARE VERSION">1.0.0</note> </agent> </metsHdr>		

- Phần tử dmdSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2	<dmdSec>	CREATED	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
3	<dmdSec>	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4	<dmdSec>/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Ví dụ: uuid-4B757D43-3064-4808-99EC-09C7DA37F489
6	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8	<mdRef>	MDTYPEVERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trỏ tới Đơn vị bytes Ví dụ: SIZE="369"
12	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
13	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
15	Ví dụ:	<dmdSec ID="uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-4B757D43-3064-4808-99EC-09C7DA37F489" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" OTHERMDTYPE="EAD" MDTYPEVERSION="1.0" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD.xml"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		MIMETYPE="text/xml" SIZE="369" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" CHECKSUM="553AF5BFC717C9968D57329C650D394DD7A015889CAE7EB24774DF6C631DC760" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec>		

- *Phần tử amdSec*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<amdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2.	<amdSec>/<digiprovMD>		Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả bảo quản
3.	<digiprovMD>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
4.	<digiprovMD>/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả bảo quản nằm trong thư mục metadata/preservation
5.	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6.	<mdRef>	LOCTYP	Bắt buộc	Loại định vị

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		E		Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “PREMIS”
8.	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file dữ liệu đặc tả bảo quản từ thư mục gốc
9.	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
10.	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trỏ tới Đơn vị bytes Ví dụ: SIZE="369"
11.	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
12.	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
13.	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm
14.	Ví dụ:	<amdSec ID="uuid-196E5275-0E9D-4C67-A450-162FECA230B6"> <digiprovMD ID="uuid-E096BB9A-D233-4842-A77E-18B88F505FC3" STATUS="CURRENT">> <mdRef ID="uuid-23D50051-A66F-4BDB-B46C-2049CD1F776F" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/preservation/PREMIS.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="886" CREATED="2023-05-25T14:31:55.354+07:00" CHECKSUM="6ACF09DEC0193C57DC607D00B12FDECBDF7B599F8110143E6D925F162ACD2232"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </digiprovMD> </amdSec>		

- Phần tử fileSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<fileSec>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2.	<fileSec>/<fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3.	<fileGrp>	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1
4.	<fileGrp>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5.	<fileGrp>/<file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
6.	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file. Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7.	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Cho phép các định dạng như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): .pdf/a, hai lớp - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; . MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8.	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
9.	<file>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10.	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
11.	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin
12.	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13.	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14.	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
15.	Ví dụ:	<fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas">\ <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256">\ <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/EAD.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01-13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256">\ <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </fileGrp> </fileSec>			

- Phần tử structMap

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<structMap>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2.	<structMap>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và Liên kết metadata và file trong thư mục data
3.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>		Bắt buộc	LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và Liên kết metadata và file trong thư mục data
4.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
5.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/	LABEL	Bắt buộc	Map với ID của file METS gói hồ sơ Ví dụ: ID: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
6.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata" do hệ thống tự sinh.

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	<div[@LABEL= “Metadata”]>			Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
7.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Metadata”]>	DMDID	Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến file metadata mô tả EAD.xml
8.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Metadata”]>	ADMID	Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <amdSec> trỏ đến file metadata bảo quản PREMIS.xml
9.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Schemas”] >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Schemas" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
10.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Schemas”] >/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Schemas"
11.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Representations/rep1" là đường

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	<div[@LABEL=“Representations/rep1”]>			dẫn của bản đại diện; do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
12.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/ <div[@LABEL=“Representations/rep1”]>/<mptr>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file METS.xml của bản thể hiện
13.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/ <div[@LABEL=“Representations/rep1”]>/<mptr>	xlink:title	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Representations/rep1"
14.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/ <div[@LABEL=“Documentation”]>	ID	Không bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Documentation" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
15.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/ <div[@LABEL=	FILEID	Không bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE= “Documentation”

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	“Documentation”]>/<fptr>			
16.	Ví dụ	<structMap ID="uuid-64E3F9BF-230F-4EBD-8F24-764D1EC12175" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> <fptr FILEID="uuid-219AB0B1-C77C-4685-8852-6D1697053DE5"/> <mptr xlink:type="simple" xlink:href="representations/rep1/METS.xml" xlink:title="uuid-C486B913-8888-4E20-913E-A61B96D26439" LOCTYPE="URL"/> </structMap> </structMap>			

c) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của bản đại diện (Thư mục chứa tài liệu)

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<mets>	OBJID	Bắt buộc	ID định danh bản đại diện, tự động sinh khi tạo gói hồ sơ.

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID:uuid-977DB142-B7C3-4FCE-90DA-D5FFD8E0A3EC
2.	<mets>	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của gói hồ sơ Ví dụ: “Hồ sơ G09.2021.01.TCCB về tập quyết định nhân sự năm 2021” *Theo metadata của hồ sơ: trường title*
3.	<mets>	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin - Mặc định là: “Mixed”
4.	<mets>	csip:CONTENTINFORMATIONTYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5.	<mets>	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp
6.	Ví dụ:	<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS" xmlns:xlink=http://www.w3.org/1999/xlink OBJID="uuid-977DB142-B7C3-4FCE-90DA-D5FFD8E0A3EC" LABEL="Hồ sơ G09.2021.01.TCCB về tập quyết định nhân sự năm 2021" TYPE="Mixed" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" PROFILE="https://earkcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ schemas/mets1_12.xsd http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">		

- Phần tử metsHdr

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<metsHdr>	CREATEDATE	Bắt buộc	Thời gian tạo của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
2.	<metsHdr>	LASTMODDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3.	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là NEW
4.	<metsHdr>	csip:OAISPACKAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định nhận giá trị là AIP
5.	<metsHdr> /<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6.	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu Ví dụ: “CREATOR”, “ARCHIVIST”

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
7.	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION”
8.	<agent>	OTHERTYPE	Không bắt buộc	Tác nhận khác
9.	<agent>/<name>		Bắt buộc	Tên của tác nhân hoặc công cụ sử dụng để tạo gói tin
10.	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú để ghi lại thông tin của gói tin
11.	<note>	csip:NOTETYPE	Bắt buộc	Thuộc tính của phần tử ghi chú: Với <agent @ROLE>="CREATOR" và <note csip:NOTETYPE> ="IDENTIFICATIONCODE": Giá trị lưu thông tin Mã phông Với <agent @ROLE>="ARCHIVIST" và <note @csip:NOTETYPE>="IDENTIFICATIONCODE": Giá trị lưu thông tin Mã cơ quan lưu trữ
12.	Ví dụ:	<metsHdr CREATEDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="AIP"> <agent ROLE="CREATOR" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE="">\<name>ARC_JOB_AGENT_NAME</name> <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">P623</note> </agent> <agent ROLE="ARCHIVIST" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE="">\			

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<name>ARC_JOB_AGENT_NAME</name> <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">PARTYCODE</note> </agent> </metsHdr>		

- Phần tử dmdSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2.	<dmdSec>	CREATED	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
3.	<dmdSec>	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4.	<dmdSec>/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5.	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6.	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt	Loại định vị

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
			buộc	Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8.	<mdRef>	MDTYPE VERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9.	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10.	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11.	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trỏ tới Đơn vị bytes Ví dụ: SIZE="369"
12.	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
13.	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14.	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
15.	Ví dụ:	<dmdSec ID="uuid-BDF895ED-A23B-4FEE-8C80-ACB8EE74EB9B" CREATED="2023-05-25T14:31:55.359+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-35C50B83-E49C-4F07-849B-AC88F1E80D3E" LOCTYPE="URL" MDTYPE="DC" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD_media_amthanh01.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="673" CREATED="2023-05-25T14:31:55.359+07:00"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		CHECKSUM="48FEF8525CAB8E855977B1551EEA7F77CC160CECB7EBA1F4C47A5355BA263184" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec>		

- *Phần tử amdSec*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<amdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2.	<amdSec>/<digiprovMD>		Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả bảo quản
3.	<digiprovMD>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
4.	<digiprovMD>/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả bảo quản nằm trong thư mục metadata/preservation
5.	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
6.	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “PREMIS”
8.	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file dữ liệu đặc tả bảo quản từ thư mục gốc
9.	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
10.	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trỏ tới Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369"
11.	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
12.	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
13.	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
14.	Ví dụ:	<amdSec ID="uuid-4F056D2C-5CED-4992-84C3-1E5DDBAAFCB4"> <digiprovMD ID="uuid-70127CD6-5753-4C33-BB8D-356D522F21C8" STATUS="CURRENT">> <mdRef ID="uuid-C455A92E-6CE9-45F7-B218-A5124EE892B6" LOCTYPE="URL" MDTYPE="PREMIS" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/preservation/PREMIS_uuid-60552F0B-B9FD-4743-9FEC-05BA6D1AD3A8.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="849" CREATED="2023-05-25T14:31:55.359+07:00"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		CHECKSUM="D1E56708A1BAC71902DCA436F61CE 02AB16174E3905C775638ECBE7B5B9C59B1" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </digiprovMD> </amdSec>		

- Phần tử fileSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<fileSec>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2.	<fileSec>/<fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3.	<fileGrp>	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1 - Tên thư mục holey file: Holeyfile (Mô tả chi tiết holey file tại mục Tài liệu liên kết)
4.	<fileGrp>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5.	<fileGrp>/ <file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
6.	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7.	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Cho phép các định dạng như sau” - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): .pdf/a - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; . MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8.	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
9.	<file>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10.	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
11.	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
12.	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13.	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14.	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15.	Ví dụ:	<fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas">> <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256">> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/key-value.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01-13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256">> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file>			

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		</fileGrp> </fileSec>		

- Phần tử structMap

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<structMap>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2.	<structMap>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
3.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>		Bắt buộc	LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
4.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
5.	<structMap	LABEL	Bắt	Tên bản thể hiện

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	[@LABEL =“CSIP”]>/		buộc	Mặc định là rep1
6.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Metadata”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata" do hệ thống tự sinh. Metadata về dữ liệu đặc tả bảo quản Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
7.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Metadata”]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <amdSec>/<digiprovMD>/<mdRef> về dữ liệu đặc tả bảo quản
8.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Data”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Data" do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa ID: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
9.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Data”]>/< fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Data"
10.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink" do hệ thống tự sinh. Ví dụ:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	@LABEL= “MetadataLink”]>			Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa ID: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
11.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “MetadataLink”]>/<div [@LABEL ="MetadataLink/File"] >	ID	Bắt buộc	Liên kết metadata và file trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink/File" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
12.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “MetadataLink”]>/<div [@LABEL ="MetadataLink/File"] >	DMDID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu
13.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “MetadataLink”]>/<div [@LABEL ="MetadataLink/File"] >	ADMID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <amdSec> trỏ đến file metadata bảo quản PREMIS.xml

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
14.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “MetadataLink”]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/File"] >/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Map với ID của file tài liệu tương ứng với file metadata của tài liệu đó Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69
15.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “MetadataLink”]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/Holey "]>	ID	Bắt buộc	Liên kết metadata và tài liệu liên kết trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink/Holey" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
16.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “MetadataLink”]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/Holey "]>	DMDID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu liên kết
17.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “MetadataL	FILEID	Bắt buộc	Map với ID của file tài liệu liên kết Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	ink”]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/Holey "]>/<fptr>			
18.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Attachme ntFile”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "AttachmentFile" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
19.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Attachme ntFile”]>/< div>	ID	Bắt buộc	Liên kết tài liệu và tài liệu đính kèm trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
20.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Attachme ntFile”]>/< div>	LABEL	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu Ví dụ: LABEL="ID-344BC560-35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"
21.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Attachme	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu đính kèm Ví dụ: FILEID="ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69"

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	ntFile”]>/ /<fptr>			
22.	Ví dụ	<structMap ID="uuid-D66380E1-8B6D-4AFB-9B97-CA15BC7C0205" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> <fptr FILEID="ID-61542115-F702-4842-A0E7-023315317AB8"/> <fptr FILEID="ID-3E171FA2-2E7C-4063-B4E2-359EA17991F6"/> <fptr FILEID="ID-D384E0D9-DFE5-430B-B127-0B1737FC6709"/> 		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		   <fptr FILEID="ID-A16DF84A-B692-4AB7-9AA0-A603087BA1BC"/> <fptr FILEID="ID-FED73915-13AD-48C3-9578-F4C3E5C3DAF9"/> <fptr FILEID="ID-DC480BAC-CFD8-47E4-9315-8CFC16C64D3A"/> > <fptr FILEID="uuid-F60C9615-18B4-411B-9D91-44DB8A327AA1"/> </structMap>			

- Tài liệu liên kết

+ Khi tham chiếu tài liệu trong gói AIP_hoso_2 theo tài liệu có trong gói AIP_hoso_1 (đã lưu trữ trong hệ thống), sử dụng holey file (tài liệu liên kết)

+ Quy tắc đặt tên tài liệu liên kết: Tên của tài liệu lên kết.Định dạng tài liệu lưu trữ

+ Định dạng tài liệu liên kết: .fetch.txt

+ Nội dung trong tài liệu liên kết:

urn_{mã phông}_{uuid của gói AIP_hoso_1}_{Đường dẫn đến tài liệu lưu trữ} {size} {đường dẫn đến tài liệu trong gói AIP_hoso_2} {ID tài liệu lưu trữ}

Trong đó:

+ {mã phông}: Mã phông của tài liệu, chú ý: chỉ tham chiếu đến tài liệu trong cùng 1 phông

+ {uuid của gói AIP_hoso_1}: Là uuid của gói AIP_hoso lưu trữ

+ {Đường dẫn đến tài liệu lưu trữ}: đường dẫn đến tài liệu trong gói lưu trữ

+ {size}: Là kích cỡ của tài liệu lưu trữ

+ {đường dẫn đến tài liệu trong gói AIP_hoso_2}: đường dẫn đến tài liệu trong gói AIP_hoso_2 (Ví dụ: representation/rep1/data/abc.pdf trong đó abc.pdf là tên tài liệu liên kết)

+ {ID của tài liệu lưu trữ}: Là ID của tài liệu lưu trữ

+ Cấu trúc holeyfile trong METS.xml:

<structMap>/ / với @LABEL= "MetadataLink/Holey" thực hiện map giữa FILEID của holeyfile và metadata

2. Dữ liệu đặc tả AIP_hoso

a) Cấu trúc metadata AIP_hoso

- *Cấu trúc chung*

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
    <arcFileCode>...</arcFileCode>
    <title>...</title>
    <maintenance>...</maintenance>
    <mode>...</mode>
    <language>...</language>
    <startDate>...</startDate>
    <endDate>...</endDate>
    <keyword>...</keyword>
    <totalDoc>...</totalDoc>
    <numberOfPaper>...</numberOfPaper>
    <numberOfPage>...</numberOfPage>
    <format>...</format>
    <inforSign>...</inforSign>
    <confidenceLevel>...</confidenceLevel>
    <paperFileCode >...</paperFileCode>
    <riskRecovery>...</riskRecovery>
```

```
        <riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>
        <description>...</description>
</simpledc>
```

- *Mô tả chi tiết*

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1.	arcFileCode	Mã hồ sơ lưu trữ	String	100	Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã hồ sơ Trong đó: - Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ - Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phông (đối với phông đóng) + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có)
2.	title	Tiêu đề hồ sơ	String	1000	Tiêu đề hồ sơ
3.	maintenance	Thời hạn lưu trữ	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07. Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 05: 20 năm - 06: 10 năm - 07: Khác
4.	mode	Chế độ sử dụng	String	30	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
5.	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					trị
6.	startDate	Thời gian bắt đầu	Date		Thời gian bắt đầu Cho phép các định dạng: DD/MM/YYYY MM/YYYY YYYY
7.	endDate	Thời gian kết thúc	Date		Thời gian kết thúc Cho phép các định dạng: DD/MM/YYYY MM/YYYY YYYY
8.	keyword	Từ khóa (nếu có)	String	100	Từ khóa
9.	totalDoc	Tổng số tài liệu trong hồ sơ	Number	10	Tài liệu gồm: - Văn bản - Tài liệu kỹ thuật (Bản đồ, bản vẽ, thiết kế, sơ đồ...) - Tài liệu âm bản, ảnh - Tài liệu ghi âm, phim điện ảnh
10.	numberOfPaper	Số lượng tờ	Number	10	Số lượng tờ (Dành riêng cho tài liệu giấy được số hóa) Bắt buộc nhập với hồ sơ số hóa
11.	numberO	Số lượng	Number	10	Số lượng trang

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
	fPage	trang			
12.	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
13.	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
14.	confidenceLevel	Mức độ tin cậy	String	40	Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp Trong đó: - 01: Gốc điện tử; - 02: Số hóa; - 03: Hỗn hợp (bao gồm bản gốc điện tử, bản số hóa)
15.	paperFileCode	Mã hồ sơ gốc giấy (nếu có)	String	100	Đối với hồ sơ số hóa: Bao gồm [Mã cơ quan lưu trữ].[Số kho/giá/hộp].[Số hồ sơ giấy] Bắt buộc nhập với hồ sơ số hóa
16.	riskRecovery	Chế độ dự phòng	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
17.	riskRecoveryStatus	Tình trạng dự phòng	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã dự phòng - 02: Chưa dự phòng Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng
18.	description	Ghi chú	String	2000	Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

b) Cấu trúc metadata tài liệu

- Metadata: tài liệu văn bản

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
    <docId>...</docId>
    <arcDocCode>...</arcDocCode>
    <maintenance>...</maintenance>
    <typeName>...</typeName>
    <codeNumber>...</codeNumber>
    <codeNotation>...</codeNotation>
    <issuedDate>...</issuedDate>
    <organName>...</organName>
    <subject>...</subject>
```

```
        <language>...</language>
        <numberOfPage>...</numberOfPage>
            <inforSign>...</inforSign>
        <keyword>...</keyword>
        <mode>...</mode>
        <confidenceLevel>...</confidenceLevel>
        <autograph>...</autograph>
        <format>...</format>
        <process>...</process>
         <riskRecovery>...</riskRecovery>
        <riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>
        <description>...</description>
</simpledc>
```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1.	docId	Mã định danh tài liệu	String	25	Mã định danh tài liệu
2.	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã hồ sơ + Số thứ tự tài liệu trong hồ sơ. Trong đó: - Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ - Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phông (đối với phông đóng) + Năm hình thành hồ sơ +

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có) - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001
3.	maintenance	Thời hạn lưu trữ	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07. Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm - 07: Khác
4.	typeName	Tên loại tài liệu	String	10	Tên loại tài liệu. Nhận các giá trị: - 01: Nghị quyết; - 02: Quyết định; - 03: Chỉ thị; - 04: Quy chế; - 05: Quy định; - 06: Thông cáo; - 07: Thông báo; - 08: Hướng dẫn; - 09: Chương trình;

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 10: Kế hoạch; - 11: Phương án; - 12: Đề án; - 13: Dự án; - 14: Báo cáo; - 15: Tờ trình; - 16: Giấy ủy quyền; - 17: Phiếu gửi; - 18: Phiếu chuyển; - 19: Phiếu báo; - 20: Biên bản; - 21: Hợp đồng; - 22: Công văn; - 23: Công điện; - 24: Bản ghi nhớ; - 25: Bản thỏa thuận; - 26: Giấy mời; - 27: Giấy giới thiệu; - 28: Giấy nghỉ phép; - 29: Thư công; - 30: Bản đồ; - 31: Bản vẽ kỹ thuật; - 32: Khác.
5.	codeNumber	Số của tài liệu (nếu có)	String	11	Số của tài liệu
6.	codeNotation	Ký hiệu của tài liệu (nếu có)	String	30	Ký hiệu của tài liệu
7.	issuedDate	Ngày, tháng, năm tài liệu	Date	DD/MM/YYYY	Ngày, tháng, năm tài liệu, có thể chấp nhận định dạng

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					MM/YYYY YYYY
8.	organName	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu	String	200	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu
9.	subject	Trích yếu nội dung	String	500	Trích yếu nội dung
10.	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
11.	numberOfPage	Số lượng trang	Number	4	Số lượng trang
12.	inforSign	Ký hiệu thông tin	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
		(nếu có)			có)
13.	keyword	Từ khóa (nếu có)	String	100	Ghi từ mang trọng tâm thông tin
14.	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15.	confidence Level	Mức độ tin cậy (nếu có)	String	30	Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp Trong đó: - 01: Gốc điện tử; - 02: Số hóa; - 03: Hỗn hợp.
16.	autograph	Bút tích (nếu có)	String	2000	Bút tích (nếu có)
17.	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
18.	process	Quy trình xử lý (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0; 1. Trong đó: - 0: Không có quy trình xử lý đi kèm;

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 1: Có quy trình xử lý đi kèm. Bắt buộc đối với tài liệu điện tử xử lý trên Hệ thống. Áp dụng đối với: - 01: Gốc điện tử; - 03: Hỗn hợp. Ghi chú: File luồng xử lý công việc + File tài liệu đính kèm liên quan đến luồng xử lý công việc
19.	riskRecovery	Chế độ dự phòng	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
20.	riskRecoveryStatus	Tình trạng dự phòng	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã dự phòng - 02: Chưa dự phòng Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng
21.	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					điểm nổi bật khác cần lưu ý.

- *Metadata: tài liệu phim âm bản/ảnh*

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
    <arcDocCode>...</arcDocCode>
    <maintenance>...</maintenance>
    <typePic>...</typePic>
    <archivesNumber>...</archivesNumber>
    <inforSign>...</inforSign>
    <eventName>...</eventName>
    <imageTitle>...</imageTitle>
    <photographer>...</photographer>
    <photoPlace>...</photoPlace>
    <photoTime>...</photoTime>
    <colour>...</colour>
    <filmSize>...</filmSize>
    <docAttached>...</docAttached>
    <mode>...</mode>
    <format>...</format>
     <riskRecovery>...</riskRecovery>
    <riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>
    <description>...</description>
</simpledc>
```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã hồ sơ + Số thứ tự tài liệu trong hồ sơ. Trong đó: - Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ - Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phông (đối với phông đóng) + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có) - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001
2	maintenance	Thời hạn lưu trữ	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07. Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm - 07: Khác

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
3	typePic	Phân loại (âm bản/ảnh)	String	2	Nhận các giá trị: 01, 02. Trong đó: - 01: phim âm bản - 02: ảnh
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	imageTitle	Tiêu đề phim/ảnh	String	500	Tiêu đề phim/ảnh
8	photographer	Tác giả	String	300	Họ và tên tác giả chụp ảnh
9	photoPlace	Địa điểm chụp	String	300	Địa điểm chụp
10	photoTime	Thời gian chụp	Date	DD/MM/YYYY	Thời gian chụp
11	colour	Màu sắc	String	50	Nhận các giá trị 01, 02. Trong đó: - 01: Màu; - 02: Đen trắng.
12	filmSize	Cỡ phim/ảnh	String	30	Cỡ phim/ảnh

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
13	docAttached	Tài liệu đi kèm (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
16	riskRecovery	Chế độ dự phòng	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
17	riskRecoveryStatus	Tình trạng dự phòng	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã dự phòng - 02: Chưa dự phòng Trường hợp chế độ dự phòng

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng
18	description	Ghi chú	String	500	Chú giải thêm những thông tin mà tiêu đề chưa phản ánh được hết như các dữ kiện về sự kiện trong phim âm bản/ảnh, xuất xứ, phim âm bản/ảnh được giải thưởng trong và ngoài nước.

- *Metadata:* tài liệu phim/âm thanh (ghi hình, ghi âm)

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
    <arcDocCode>...</arcDocCode>
    <maintenance>...</maintenance>
    <typeMedia>...</typeMedia>
    <archivesNumber>...</archivesNumber>
    <inforSign>...</inforSign>
    <eventName>...</eventName>
    <movieTitle>...</movieTitle>
    <recorder>...</recorder>
    <recordPlace>...</recordPlace>
    <recordDate>...</recordDate>
    <language>...</language>
    <playTime>...</playTime>
    <docAttached>...</docAttached>
```

```
        <mode>...</mode>
        <quality>...</quality>
        <format>...</format>
         <riskRecovery>...</riskRecovery>
        <riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>
        <description>...</description>
</simpledc>
```


TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã hồ sơ + Số thứ tự tài liệu trong hồ sơ. Trong đó: - Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ - Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phông (đối với phông đóng) + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có) - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001
2	maintenance	Thời hạn lưu trữ	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07. Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn

					Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm - 07: Khác
3	typeMedia	Phân loại (âm thanh/video)	String	2	Nhận các giá trị: 01,02. Trong đó: - 01: ghi âm - 02: ghi hình
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	movieTitle	Tiêu đề phim/âm thanh	String	500	Tiêu đề phim/âm thanh
8	recorder	Tác giả	String	300	Tác giả
9	recordPlace	Địa điểm	String	300	Địa điểm
10	recordDate	Thời gian	Date	DD/MM/YYYY	Thời gian

11	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
12	playTime	Thời lượng	String	8	Thời lượng
13	docAttached	Tài liệu đi kèm (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện;

					- 03: Mật.
15	quality	Chất lượng	String	50	Ghi chất lượng thực tế của phim âm thanh như: bình thường, mờ, lẫn tạp âm, tiếng lúc to lúc nhỏ
16	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
17	riskRecovery	Chế độ dự phòng	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
18	riskRecoveryStatus	Tình trạng dự phòng	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã dự phòng - 02: Chưa dự phòng Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng
19	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

3. Dữ liệu đặc tả bảo quản AIP_hoso

a) Cấu trúc PREMIS

Một file PREMIS.xml bao gồm các thành phần:

- premis: Phần tử gốc của tài liệu chứa các thông tin liên quan cho lược đồ xml được sử dụng trong gói tin;

- object: Phần tử đối tượng;

- event: Phần tử sự kiện được lưu trữ liên quan đến các đối tượng được ghi lại, tất cả các sự kiện (bảo quản, sao lưu…) được lưu trữ dưới dạng riêng biệt;

- agent: Phần tử tác nhân thực hiện các sự kiện được mô tả.

```
<?xml version='1.0' encoding='UTF-8'?>
<premis xmlns:premis="http://www.loc.gov/premis/v3" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/premis/v3 http://www.loc.gov/standards/premis/premis-3-0-draft.xsd" version="3.0">
    <object>
        <objectIdentifier>...</objectIdentifier>
    </object>
    <event>
        < eventIdentifier>...</eventIdentifier>
    </event>
    <agent>
        <agentIdentifier>...</agentIdentifier>
    </agent>
</premis>
```

b) Mô tả chi tiết các phần tử file PREMIS

- Phần tử premis

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<premis>	xmlns	Bắt buộc	Đường dẫn đến xml được sử dụng trong gói
2	<premis>	version	Không bắt buộc	Phiên bản PREMIS cung cấp trong thư mục gốc
3	Ví dụ:	<premis xmlns:premis="http://www.loc.gov/premis/v3" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/premis/v3 http://www.loc.gov/standards/premis/premis-3-0-draft.xsd" version="3.0">		

- *Phần tử object*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<object>	xmlID	Bắt buộc	ID định danh cho phần tử object, hệ thống sinh tự động
2.	<object>/ <objectIdentifier>		Bắt buộc	Định danh đối tượng, được đưa ra để xác định duy nhất trong hệ thống kho lưu trữ <objectIdentifierType> và <objectIdentifierValue> phải là duy nhất
3.	<objectIdentifier>/<objectIdentifierType>		Bắt buộc	Loại định danh đối tượng Ví dụ: File; Doc; Pic; Media
4.	<objectIdentifier>/<objectIdentifierValue>		Bắt buộc	Giá trị được thể hiện Ví dụ: uuid-F48E8B89-1040-449C-A381-10BC9F856AA4
5.	<object>/ <objectCa		Bắt	Loại đối tượng

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	tegory>		buộc	Nhận các giá trị: bitstream, file, intellectual entity, representation
6.	<object>/ <preservationLevel>		Không bắt buộc	Cấp độ bảo quản
7.	<preservationLevel> /<preservationLevelType>		Không bắt buộc	Loại chức năng bảo quản Ví dụ: Bit preservation Logical/functional preservation
8.	<preservationLevel> /<preservationLevelValue>		Không bắt buộc	Giá trị cấp độ bảo quản Ví dụ: Low; Medium; High
9.	<preservationLevel> /<preservationLevelRole>		Không bắt buộc	Vai trò cấp độ bảo quản Ví dụ: requirement, intention, capability
10.	<preservationLevel> /<preservationLevelRationale>		Không bắt buộc	Cơ sở lý luận Ví dụ: user pays; legislation
11.	<preservationLevel> /<preservationLevelDateAssigned>		Không bắt buộc	Ngày giờ mà giá trị bảo quản được gán cho đối tượng
12.	<object>/ <originalName>		Không bắt buộc	Tên của đối tượng khi thu thập, trước khi bị đổi tên bởi kho lưu trữ
13.	<object>/ <store>		Không bắt buộc	Thông tin về cách thức và vị trí của đối tượng

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
14.	<store>/<contentLocation>		Không bắt buộc	Vị trí vật lý của đối tượng
15.	<contentLocation>/<contentLocationType>		Không bắt buộc	Loại vị trí lưu trữ Ví dụ: Physical storage location
16.	<contentLocation>/<contentLocationValue>		Không bắt buộc	Giá trị vị trí lưu trữ Ví dụ: /ifs/data/tt01/preingest
17.	<store>/<storageMedium>		Không bắt buộc	Phương tiện vật lý mà đối tượng lưu trữ lên đó Ví dụ: ONEFS
18.	<object>/<signatureInformation>		Không bắt buộc	Thông tin chữ ký
19.	<signatureInformation>/<signature>		Không bắt buộc	Thông tin cần thiết để xác thực người ký của đối tượng
20.	<signature>/<signatureEncoding>		Không bắt buộc	Thông tin mã hóa được sử dụng cho signatureValue, keyInformation Ví dụ: base64
21.	<signature>/<signer>		Không bắt buộc	Cá nhân, tổ chức, cơ quan chịu trách nhiệm tạo ra chữ ký
22.	<signature>/<signatureMethod>		Không bắt buộc	Các thuật toán mã hóa và hàm băm để tạo ra chữ ký Ví dụ: DSA-SHA 1
23.	<signature>/<signat		Không bắt	Giá trị chữ ký số Ví dụ: juS5RhJ884qoFR 8flVXd/rbrSDVGn 40CapgB7qeQiT

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	ureValue>		buộc	+rr0NekEQ6BHh UA8dT3+BCTBU QI0dBjlml9lwzEN XvS83zRECjzXb
24.	<signature>/<signatureValidationRules>		Không bắt buộc	Quy tắc xác thực
25.	<signature>/<signatureProperties>		Không bắt buộc	Thuộc tính bổ sung mô tả cho việc tạo chữ ký
26.	<signature>/<keyInformation>		Không bắt buộc	Khóa công khai của chữ ký
27.	<signatureInformation>/<signatureInformationExtension>		Không bắt buộc	Thông tin chữ ký mở rộng: được xác định bên ngoài PREMIS
28.	<object>/<linkingEventIdentifier>		Không bắt buộc	Mã định danh của sự kiện liên kết với đối tượng
29.	<linkingEventIdentifier>/<linkingEventIdentifierType>		Không bắt buộc	Giá trị EventIdentifierType của sự kiện liên quan
30.	<linkingEventIdentifier>/<linkingEventIdentifierValue>		Không bắt buộc	Giá trị EventIdentifierValue của sự kiện liên quan
31.	Ví dụ:	<object xsi:type="file"> <objectIdentifier>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<objectIdentifierType>file</objectIdentifierType> <objectIdentifierValue>uuid-1235-djdjd</objectIdentifierValue> </objectIdentifier> <preservationLevel> <preservationLevelType>logical preservation</preservationLevelType> <preservationLevelValue>full preservation</preservationLevelValue> <preservationLevelRole authority="preservationLevelRole" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/preservationLevelRole" valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/preservationLevelRole/int">intention</preservationLevelRole> <preservationLevelRationale>institutional policy</preservationLevelRationale> <preservationLevelDateAssigned>2015-02-23</preservationLevelDateAssigned> </preservationLevel> <objectCharacteristics> <compositionLevel>0</compositionLevel> <fixity> <messageDigestAlgorithm authority="cryptographicHashFunctions" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/cryptographicHashFunctions" valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/cryptographicHashFunctions/sha256">SHA-256</messageDigestAlgorithm>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<messageDigest>d2bed92b73c7090bb30a0b30016882e7069c437488e1513e9deaacbe29d38d92</messageDigest> <messageDigestOriginator>NRI</messageDigestOriginator> </fixity> <size>5819375</size> <format> <formatDesignation> <formatName>Tagged Image File Format</formatName> <formatVersion>6.0</formatVersion> </formatDesignation> <formatRegistry> <formatRegistryName>PRONOM</formatRegistryName> <formatRegistryKey>fmt/353</formatRegistryKey> <formatRegistryRole>identification</formatRegistryRole> </formatRegistry> <formatNote/> </format> <storage> <contentLocation> <contentLocationType>XFS</contentLocationType> <contentLocationValue>/var/sharedDirectory/www/AIP_hososStore/ebdc/a138/505b/4a00/abb7/2bec/afde/Garbialdi_Park.tif</contentLocationValue>			

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				</contentLocation> <storageMedium authority="storageMedium" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/storageMedium" valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/storageMedium/har">Hard disk</storageMedium> </storage> </object>

- *Phần tử event*

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
1.	<event>	Bắt buộc	Mỗi sự kiện lưu trữ hoặc thay đổi liên quan đến đối tượng phải được ghi lại, tất cả các sự kiện (bảo quản, sao lưu…) được lưu trữ dưới dạng riêng biệt
2.	<event>/<eventIdentifier>	Bắt buộc	Định danh sự kiện Xác định sự kiện duy nhất trong hệ thống kho bảo quản
3.	<eventIdentifier>/<eventIdentifierType>	Bắt buộc	Loại sự kiện nhận dạng Ví dụ: UUID
4.	<eventIdentifier>/<eventIdentifierValue>	Bắt buộc	Giá trị thể hiện theo loại sự kiện nhận dạng Ví dụ: 58f202ac-22cf-11d1-b12d-002035b29092
5.	<event>/<eventType>	Bắt buộc	Loại sự kiện bên trong hoặc bên ngoài ảnh hưởng đến việc bảo quản lâu dài Nhận các giá trị được định nghĩa tại: Event Type - LC Linked Data Service: Authorities and Vocabularies | Library of Congress (loc.gov) Ví dụ: validation, virus check Các trường hợp áp dụng: - Với trường hợp số hóa, lấy giá trị: “transfer”

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
			- Với trường hợp convert từ SIP sang AIP_hoso, lấy giá trị: “information package creation”
6.	<event>/<eventDateTime>	Bắt buộc	Thời gian xảy ra sự kiện Ví dụ: 2004-03-17
7.	<event>/<eventDetailInformation>	Không bắt buộc	Thêm thông tin về sự kiện
8.	<eventDetailInformation>/<eventDetail>	Không bắt buộc	Bổ sung thông tin về sự kiện
9.	<eventDetailInformation>/<eventDetailExtension>	Không bắt buộc	Bao gồm các thông tin xác định bên ngoài PREMIS
10.	<event>/<eventOutcomeInformation>	Không bắt buộc	Kết quả của sự kiện
11.	<eventOutcomeInformation>/<eventOutcome>	Không bắt buộc	Kết quả tổng thể của sự kiện theo: thành công; thành công 1 phần; thất bại Ví dụ: 00 (mã có nghĩa là thành công)
12.	<eventOutcomeInformation>/<eventOutcomeDetail>	Không bắt buộc	Kết quả chi tiết của sự kiện
13.	<eventOutcomeDetail>/<eventOutcomeDetailNote>	Không bắt buộc	Mô tả chi tiết về kết quả hoặc sản phẩm của sự kiện ở dạng văn bản Ví dụ: ZIP compressed file
14.	<eventOutcomeDetail>/<eventOutcomeDetailExtension>	Không bắt buộc	Bao gồm các đơn vị ngữ nghĩa được xác định bên ngoài PREMIS
15.	<event>/<linkingAgentIdentifier>	Không bắt buộc	Tác nhân liên kết với sự kiện
16.	<linkingAgentIdentifier>/<linkingAgentIdentifierType>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị tác nhân hiện có agentIdentifierType
17.	<linkingAgentIdentifier>/<linking	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị tác nhân hiện có agentIdentifierValue

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
	AgentIdentifierValue>		
18.	<linkingAgentIdentifier>/<linkingAgentRole>	Không bắt buộc	Vai trò của tác nhân đối với sự kiện Nhận các giá trị: authorizer; implementer; validator; executing program
19.	<event>/<linkingObjectIdentifier>	Không bắt buộc	Đối tượng liên kết với sự kiện
20.	<linkingObjectIdentifier>/<linkingObjectIdentifierType>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị đối tượng hiện có objectIdentifierType
21.	<linkingObjectIdentifier>/<linkingObjectIdentifierValue>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị đối tượng hiện có objectIdentifierValue
22.	<linkingObjectIdentifier>/<linkingObjectRole>	Không bắt buộc	Vai trò của đối tượng với sự kiện Nhận các giá trị: source; outcome
23.	Ví dụ:	<event> <eventIdentifier> <eventIdentifierType>local</eventIdentifierType> <eventIdentifierValue>ID128760e3-e6b9-4dcd-8da7-16a6d9ab8323</eventIdentifierValue> </eventIdentifier> <eventType>Document Digitization Merge multiple documents into one document</eventType> <eventDateTime>2016-10-28T09:59:20</eventDateTime>	

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
		<eventOutcomeInformation><eventOutcome>success</eventOutcome></eventOutcomeInformation> <linkingAgentIdentifier> <linkingAgentIdentifierType>software</linkingAgentIdentifierType> <linkingAgentIdentifierValue>E-ARK Web 0.9.3 (task: SIPtoAIP_hosoReset)</linkingAgentIdentifierValue> </linkingAgentIdentifier> <linkingObjectIdentifier> <linkingObjectIdentifierType>repository</linkingObjectIdentifierType> <linkingObjectIdentifierValue>urn:uuid:a8be865b-0674-44d9-b053-102174a2aa56</linkingObjectIdentifierValue> </linkingObjectIdentifier> </event>	

- *Phần tử agent*

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
1.	<agentIdentifier>	Bắt buộc	Định danh duy nhất
2.	<agentIdentifierType>	Bắt buộc	Loại tác nhân
3.	<agentIdentifierValue>	Bắt buộc	Giá trị thể hiện của loại tác nhân
4.	<agentName>	Bắt buộc	Tên tác nhân

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
5.	<agentType>	Bắt buộc	Loại tác nhân
6.	Ví dụ:	<agent> <agentIdentifier> <agentIdentifierType>LOCAL</agentIdentifierType> <agentIdentifierValue>E-ARK Web 0.9.3</agentIdentifierValue> </agentIdentifier> <agentName>E-ARK Web</agentName> <agentType>Software</agentType> </agent>	

4. Schema

Thể hiện cấu trúc của METS hoặc cấu trúc Metadata của gói AIP_hoso

a) Schema AIP_hoso

- Tên file schema: EAD.xsd
- Cấu trúc:

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
        elementFormDefault="qualified"
        attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-…" >

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
          schemaLocation="xml.xsd">
  </xs:import>

  <xs:group name="elementsGroup">
     <xs:sequence>
        <xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>
        <xs:element name="title" type="xs:string"/>
        <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
        <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
        <xs:element name="language" type="xs:string"/>
        <xs:element name="startDate" type="xs:string"/>
```

```
            <xs:element name="endDate" type="xs:string"/>
            <xs:element name="keyword" type="xs:string"/>
            <xs:element name="totalDoc" type="xs:string"/>
            <xs:element name="numberOfPaper" type="xs:string"/>
            <xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>
            <xs:element name="format" type="xs:string"/>
            <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
            <xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>
            <xs:element name="paperFileCode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="description" type="xs:string"/>
            <xs:element name="riskRecovery" type="xs:string"/>
            <xs:element name="riskRecoveryStatus" type="xs:string"/>
        </xs:sequence>
    </xs:group>

    <xs:complexType name="elementContainer">
        <xs:annotation>
            <xs:documentation xml:lang="en">
                This complexType is included as a convenience for schema authors
who need to define a root
                or container element for all of the DC elements.
            </xs:documentation>
        </xs:annotation>

        <xs:choice>
            <xs:group ref="elementsGroup"/>
        </xs:choice>
    </xs:complexType>

    <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>
```

b) Schema tài liệu văn bản

- Tên file schema: EAD_doc.xsd
- Cấu trúc:

```
  <?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
          elementFormDefault="qualified"
          attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-…" >

    <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
```

```
            schemaLocation="xml.xsd">
    </xs:import>

    <xs:group name="elementsGroup">
        <xs:sequence>
            <xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="language" type="xs:string"/>
            <xs:element name="keyword" type="xs:string"/>
            <xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>
            <xs:element name="format" type="xs:string"/>
            <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
            <xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>
            <xs:element name="description" type="xs:string"/>
            <xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="docOrdinal" type="xs:string"/>
            <xs:element name="typeName" type="xs:string"/>
            <xs:element name="codeNumber" type="xs:string"/>
            <xs:element name="codeNotation" type="xs:string"/>
            <xs:element name="issuedDate" type="xs:string"/>
            <xs:element name="organName" type="xs:string"/>
            <xs:element name="subject" type="xs:string"/>
            <xs:element name="autograph" type="xs:string"/>
            <xs:element name="process" type="xs:string"/>
        </xs:sequence>
    </xs:group>

    <xs:complexType name="elementContainer">
        <xs:annotation>
            <xs:documentation xml:lang="en">
                This complexType is included as a convenience for schema authors
who need to define a root
                or container element for all of the DC elements.
            </xs:documentation>
        </xs:annotation>

        <xs:choice>
            <xs:group ref="elementsGroup"/>
        </xs:choice>
    </xs:complexType>

    <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>
```

c) Schema tài liệu phim âm bản/ảnh

- Tên file schema: EAD_pic.xsd
- Cấu trúc:

```
  <?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified"
id="uuid-…" >
        <xs:annotation>
                <xs:documentation xml:lang="en">
          Simple DC container XML Schema

        </xs:documentation>
        </xs:annotation>
        <xs:annotation>
                <xs:documentation xml:lang="en">
          DCMES 1.1 XML Schema
          XML Schema for http://purl.org/dc/elements/1.1/ namespace

      </xs:documentation>
        </xs:annotation>
        <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
schemaLocation="xml.xsd">
   </xs:import>
        <xs:group name="elementsGroup">
                <xs:annotation>
                        <xs:documentation xml:lang="en">
            This group is included as a convenience for schema authors
            who need to refer to all the elements in the
            http://purl.org/dc/elements/1.1/ namespace.
          </xs:documentation>
                </xs:annotation>
                <xs:sequence>
          <xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>
          <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
          <xs:element name="format" type="xs:string"/>
          <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
          <xs:element name="description" type="xs:string"/>
          <xs:element name="docOrdinal" type="xs:string"/>
          <xs:element name="typePic" type="xs:string"/>
          <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
          <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
          <xs:element name="imageTitle" type="xs:string"/>
          <xs:element name="photographer" type="xs:string"/>
```

```
        <xs:element name="photoPlace" type="xs:string"/>
        <xs:element name="photoTime" type="xs:string"/>
        <xs:element name="colour" type="xs:string"/>
        <xs:element name="filmSize" type="xs:string"/>
        <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
            </xs:sequence>
      </xs:group>
      <xs:complexType name="elementContainer">
            <xs:annotation>
                  <xs:documentation xml:lang="en">
          This complexType is included as a convenience for schema authors
who need to define a root
          or container element for all of the DC elements.
        </xs:documentation>
            </xs:annotation>
            <xs:choice>
                  <xs:group ref="elementsGroup"/>
            </xs:choice>
      </xs:complexType>
      <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>
</xs:schema>
```

d) Schema tài liệu phim/âm thanh (ghi âm/ghi hình)

- Tên file schema: EAD_media.xsd
- Cấu trúc:

```
 <?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
        elementFormDefault="qualified"
        attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-…" >

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
          schemaLocation="xml.xsd">
  </xs:import>

  <xs:group name="elementsGroup">
     <xs:sequence>
        <xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>
        <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
        <xs:element name="language" type="xs:string"/>
        <xs:element name="format" type="xs:string"/>
        <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
        <xs:element name="description" type="xs:string"/>
        <xs:element name="docOrdinal" type="xs:string"/>
```

```
            <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
            <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
            <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
            <xs:element name="typeMedia" type="xs:string"/>
            <xs:element name="movieTitle" type="xs:string"/>
            <xs:element name="recorder" type="xs:string"/>
            <xs:element name="recordPlace" type="xs:string"/>
            <xs:element name="recordDate" type="xs:string"/>
            <xs:element name="playTime" type="xs:string"/>
            <xs:element name="quality" type="xs:string"/>
        </xs:sequence>
    </xs:group>

    <xs:complexType name="elementContainer">
        <xs:annotation>
            <xs:documentation xml:lang="en">
                This complexType is included as a convenience for schema authors
who need to define a root
                or container element for all of the DC elements.
            </xs:documentation>
        </xs:annotation>

        <xs:choice>
            <xs:group ref="elementsGroup"/>
        </xs:choice>
    </xs:complexType>

    <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>
```

5. *Danh sách và định dạng mimetype và extension*

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
1	DOC	Văn bản	(.txt)	text/plain	Định dạng Plain Text (.txt): Dành cho các tài liệu cơ bản không có cấu trúc
			(.rtf) v1.8, v1.9.1	application/rtf	Định dạng Rich Text (.rtf) phiên bản 1.8, 1.9.1: Dành cho các tài liệu có

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
					thể trao đổi giữa các nền khác nhau
			(.docx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.wordprocessingml.document	Định dạng văn bản Word mở rộng của Microsoft (.docx)
			(.pdf/a)	application/pdf/a)	Định dạng Portable Document Archival (.pdf/a), hai lớp để đọc và bóc tách thông tin
			(.doc)	application/msword	Định dạng văn bản Word của Microsoft (.doc)
			(.odt) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.text	Định dạng Open Document Text (.odt) phiên bản 1.2
2	OTHER	Bảng tính	(.csv)	text/csv	Định dạng Comma eparated Variable/Delimited (.csv): Dành cho các bảng tính cần trao đổi giữa các ứng dụng khác nhau.
			(.xlsx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.spreadsheetml.sheet	Định dạng bảng tính Excel mở rộng của Microsoft (.xlsx)
			(.xls)	application/vnd.ms-excel	Định dạng bảng tính Excel của Microsoft (.xls)
			(.ods) v1.2	application/vnd.oasis.opendocume	Định dạng Open Document Spreadsheets (.ods) phiên bản 1.2

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
				nt.spreadsheet	
3	OTHER	Trình diễn	(.htm)	text/html	Định dạng Hypertext Document (.htm): cho các trình bày được trao đổi thông qua các loại trình duyệt khác nhau
			(.pptx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.presentationml.presentation	Định dạng PowerPoint mở rộng của Microsoft (.pptx)
			(.ppt)	application/vnd.ms-powerpoint	Định dạng PowerPoint (.ppt) của Microsoft
			(.odp) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.presentation	Định dạng Open Document Presentation (.odp) phiên bản 1.2
4	PIC	Tài liệu ảnh	(.jpeg), (.jpg)	image/jpeg	Joint Photographic Expert Group (.jpg)
			(.gif)	image/gif	Graphic Interchange (.gif) version 89a
			(.tif), (.tiff)	image/tiff	Tag Image File (.tif)
			(.png)	image/png	Portable Network Graphics (.png)
5	MEDIA	Tài liệu video	MPEG-1	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-1
			MPEG-2	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-2
			MPEG-4	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-4
			(.avi)	video/x-msvideo	Audio Video Interleave

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
			(.wmv)	video/x-ms-wmv	Windows Media file with audio and/or video content
			(.mov), (.qt)	video/quick time	Các định dạng Apple Quicktime (.avi), (.mov), (.qt)
6	MEDIA	Tài liệu âm thanh	(.mp3)	audio/mpeg	MPEG-1 Audio Layer 3
			(.wma)	audio/x-ms-wma	Windows Media file with audio
			(.aac)	audio/aac	Advanced Audio Coding

Phụ lục II

CẤU TRÚC DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ

(ARCHIVES INFORMATION PACKAGE - AIP_tailieu)

(Kèm theo Thông tư số / 2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

I. CẤU TRÚC TÀI LIỆU LƯU TRỮ

1. Cấu trúc vật lý AIP_tailieu

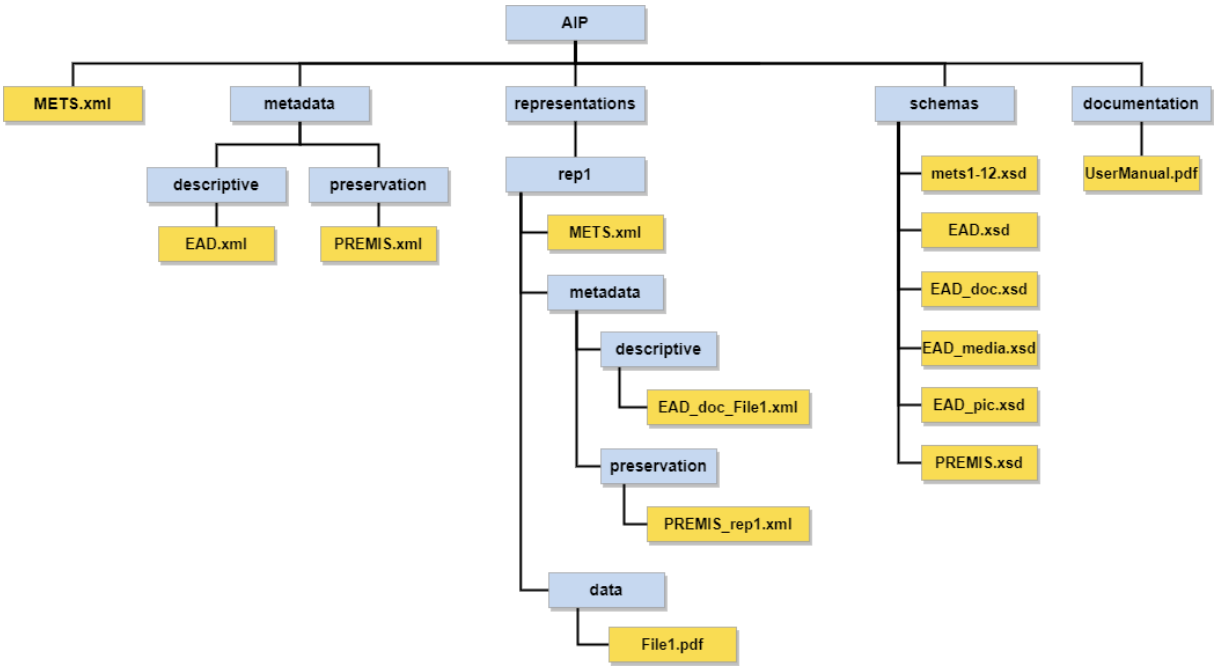

Sử dụng cấu trúc thư mục trong các thiết bị lưu trữ vật lý để lưu trữ. Các AIP_tailieu được nén thành file nén (ZIP) trong quá trình truyền nhận và lưu trữ dữ liệu.

Cấu trúc này được xây dựng trên cơ sở mở rộng từ chuẩn E-ARK (CSIP)[2] phiên bản v2.0.4 nhằm phù hợp với nhu cầu quản lý các đối tượng thông tin tại Lưu trữ lịch sử; phân tách rõ ràng các tệp metadata và các tệp văn bản tạo điều kiện thuận tiện cho việc quản lý và quản trị hệ thống.

1.1. Bảng mô tả cấu trúc vật lý AIP_tailieu

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
III.	**Gói thông tin AIP_tailieu**				
1	AIP_tailieu	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên thư mục AIP_tailieu. Lấy theo ID định danh AIP_tailieu, được xác định bởi

[2] E-ARK CSIP (dilcis.eu)

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
					thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml; và ký tự “:” được chuyển thành ký tự “_” Ví dụ: urn_G09_uuid_9C13E70E-08B2-4C54-8BAF-979B35D01B4D
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01 tại thư mục AIP_tai lieu	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng trong AIP_tailieu, mô tả cấu trúc của gói tin
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản
4	metadata /descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/ descriptive /EAD.xml	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin chung của AIP_tailieu, được xây dựng trên chuẩn có điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu thực tế.
6	metadata/ preservatio n	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về lưu trữ bảo quản của AIP_tailieu
7	metadata/ preservatio n/PREMIS. xml	Thư mục	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin bảo quản của AIP_tailieu
8	representati ons	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa đại diện của 1 AIP_tailieu
9	representati ons/rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục đại diện của 1 AIP_tailieu
10	schemas	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa file mô tả cấu trúc của file METS hoặc các cấu trúc file metadata trong AIP_tailieu
11	schemas/M ETS.xsd	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả cấu trúc file METS của gói tin
12	schemas/E	Tệp	Bắt	Tối	Là file cấu trúc metadata của

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
	AD.xsd, EAD_doc.xsd, EAD_media.xsd, EAD_pic.xsd		buộc	thiểu 01 file	AIP_tailieu, văn bản, âm thanh, hình ảnh
13	documentation	Thư mục	Không bắt buộc		Thư mục chứa file mô tả bổ sung về dữ liệu có trong AIP_tailieu
14	documentation/UserManual.pdf	Tệp	Không bắt buộc		File mô tả bổ sung về dữ liệu có trong AIP_tailieu
IV. Gói đại diện của AIP_tailieu					
1	rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên gói đại diện của AIP_tailieu
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng đại diện cấu trúc của gói tin
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản của tài liệu
4	metadata /descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/descriptive / EAD_doc_File1.xml	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file mô tả thông tin của AIP_tailieu Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata]_[Loại tài liệu]_[Tên file]
6	metadata/preservation	Thư mục	Bắt buộc	01	Chứa file thông tin bảo quản của bản đại diện
7	metadata/preservation/PREMIS_rep1.xml	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin bảo quản của bản đại diện

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
8	data	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa tài liệu
9	data/File1.pdf, ... Filen.pdf	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 tài liệu	Mỗi File1, Filen tương ứng với 1 tài liệu hoặc các tài liệu đính kèm

II. ĐÓNG GÓI TÀI LIỆU LƯU TRỮ

1. METS

a) Cấu trúc METS

Một file METS.xml bao gồm các thành phần:

- mets: Phần tử gốc của tài liệu chứa một số thuộc tính tùy chọn: ID gói, tiêu đề gói, kiểu gói, các thông tin schema của gói tin;

- metsHdr: Phần tử tiêu đề chứa các thông tin thời gian đóng gói, người tạo, trạng thái của gói tin;

- dmdSec: Phần tử dữ liệu đặc tả mô tả chứa các chỉ dẫn thông tin metadata sử dụng trong gói tin;

- amdSec: Phần tử dữ liệu đặc tả quản trị và bảo quản ghi lại thông tin bảo quản số của gói tin;

- fileSec: Phần tử tệp chứa các chỉ dẫn của tất cả thành phần trong gói tin mà không nằm trong danh sách phần tử dmdSec và amdSec;

- structMap: Phần tử map cấu trúc cung cấp tổng quan về các thành phần có trong gói và liên kết các phần tử giữa tệp và metadata.

```
<?xml version='1.0' encoding='UTF-8'?>

<mets xmlns:ext="ExtensionMETS"
xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"
xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink"
xmlns="http://www.loc.gov/METS/"
PROFILE="http://www.ra.ee/METS/v01/IP.xml"

TYPE="AIP" OBJID="urn:uuid:7d0d1987-0f1c-47a7-8fd6-
cc5c7de4064f" LABEL="METS file describing the AIP matching the
OBJID."

xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ schemas/mets_1_11.xsd
```

```
http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd">
    <metsHdr>
        <agent>...</agent>
    </metsHdr>
    <dmdSec>
        <mdRef>...</mdRef>
    </dmdSec>
    <amdSec>
        <digiprovMD>...</digiprovMD>
    </amdSec>
    <fileSec>
      <fileGrp>
        <file>
            <Flocat.../>
        </file>
        <file>
            <Flocat.../>
        </file>
        ...
      </fileGrp>
    </fileSec>
    <structMap>
      <div>
            <div.../>
            <div>
```

```
                <fptr.../>
            </div>
        </div>
    </structMap>
</mets>
```

b) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của AIP_tailieu

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<mets>	OBJID	Bắt buộc	ID định danh AIP_tailieu, tự động sinh khi tạo AIP_tailieu. Quy tắc: urn:Fondcode:uuid:{UUIDs} Trong đó: - Fondcode: mã phông - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID= “urn:G09:uuid:7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F”
2.	<mets>	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của AIP_tailieu Ví dụ: “Goi tai lieu ve co cau to chuc BNV ngay 12/09/2021” *Theo metadata của AIP_tailieu: trường title*
3.	<mets>	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin - Mặc định là: “Collection”
4.	<mets>	csip:CONTENTINFORMATIONTYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5.	<mets>	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp
6.	Ví dụ:	<mets xmlns:ext="ExtensionMETS" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" PROFILE="http://www.ra.ee/METS/v01/IP.xml" TYPE="Collection" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" OBJID="urn:uuid:7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F" LABEL="Goi tai lieu nam 2021" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ schemas/mets_1_11.xsd http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd">		

- Phần tử metsHdr

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<metsHdr>	CREATEDATE	Bắt buộc	Thời gian tạo AIP_tailieu. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
2.	<metsHdr>	LASTMODDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật AIP_tailieu. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3.	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái AIP_tailieu, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là "NEW"
4.	<metsHdr>	csip:OAISPACKAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định là AIP
5.	<metsHdr>/<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6.	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về AIP_tailieu Mặc định là "CREATOR"
7.	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: "INDIVIDUAL", "OTHER", "ORGANIZATION"
8.	<agent>	OTHERTYPE	Bắt buộc	Tác nhận khác Ví dụ: "SOFTWARE"
9.	<agent>/<name		Bắt	Tên của công cụ

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>		buộc	hoặc phần mềm được sử dụng để tạo gói tin
10.	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú bổ sung thông tin cho gói tin
11.	<note>	csip:NOTETYPE	Bắt buộc	Mặc định là: “SOFTWARE VERSION”
12.	Ví dụ:	<metsHdr CREATEDATE="2023-07-27T16:49:32.918+07:00" LASTMODDATE="2023-07-27T16:49:32.918+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="AIP"> <agent ROLE="CREATOR" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE="">\<name>ARC_JOB_AGENT_NAME</name> <note csip:NOTETYPE="SOFTWARE VERSION">0.0.1.0</note> </agent> </metsHdr>		

- *Phần tử dmdSec*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2.	<dmdSec	CREATED	Bắt	Ngày giờ tạo của tệp được tham

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>		buộc	chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
3.	<dmdSec>	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4.	<dmdSec>/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5.	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-4B757D43-3064-4808-99EC-09C7DA37F489
6.	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8.	<mdRef>	MDTYPEVERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9.	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10.	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11.	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trỏ tới Đơn vị bytes, kiểu int

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Ví dụ: SIZE="369"
12.	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
13.	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14.	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
15.	Ví dụ:	<dmdSec ID="uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-4B757D43-3064-4808-99EC-09C7DA37F489" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" OTHERMDTYPE="EAD" MDTYPEVERSION="1.0" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="369" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" CHECKSUM="553AF5BFC717C9968D57329C650D394DD7A015889CAE7EB24774DF6C631DC760" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec>		

- *Phần tử amdSec*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<amdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
2.	<amdSec>/<digiprovMD>		Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả bảo quản
3.	<digiprovMD>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
4.	<digiprovMD>/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả bảo quản nằm trong thư mục metadata/preservation
5.	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6.	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “PREMIS”
8.	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file dữ liệu đặc tả bảo quản từ thư mục gốc
9.	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
10.	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trỏ tới Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369"

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
11.	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
12.	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
13.	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
14.	Ví dụ:	<amdSec ID="uuid-196E5275-0E9D-4C67-A450-162FECA230B6"> <digiprovMD ID="uuid-E096BB9A-D233-4842-A77E-18B88F505FC3" STATUS="CURRENT">> <mdRef ID="uuid-23D50051-A66F-4BDB-B46C-2049CD1F776F" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/preservation/PREMIS.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="886" CREATED="2023-05-25T14:31:55.354+07:00" CHECKSUM="6ACF09DEC0193C57DC607D00B12FDECBDF7B599F8110143E6D925F162ACD2232" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </digiprovMD> </amdSec>		

- *Phần tử fileSec*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<fileSec>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2.	<fileSec>/ <fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3.	<fileGrp>	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1
4.	<fileGrp>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5.	<fileGrp> /<file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
6.	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7.	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Cho phép các định dạng như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): .pdf/a - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; . MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8.	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
9.	<file>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10.	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
11.	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin
12.	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13.	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14.	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15.	Ví dụ:	<fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas">* <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple"			

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		xlink:href="schemas/EAD.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01-13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </fileGrp> </fileSec>		

- *Phần tử structMap*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<structMap>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2.	<structMap>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và Liên kết metadata và file trong thư mục data
3.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>		Bắt buộc	LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và Liên kết metadata và file trong thư mục data
4.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
5.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/	LABEL	Bắt buộc	Map với ID của file METS AIP_tailieu Ví dụ: ID: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
6.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Metadata”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
7.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Metadata”]>	DMDID	Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến file metadata mô tả EAD.xml
8.	<structMap [@LABEL	ADMID	Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <amdSec> trỏ đến

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	="CSIP"]>/ <div[@LABEL= "Metadata"]>			file metadata bảo quản PREMIS.xml
9.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div[@LABEL= "Schemas"] >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Schemas" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
10.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div[@LABEL= "Schemas"] >/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Schemas"
11.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div[@LABEL= "Representations/rep1 "]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Representations/rep1" là đường dẫn của bản đại diện; do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
12.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div[@LABEL= "Representations/rep1	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file METS.xml của bản thể hiện

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	”]>/<mptr>			
13.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Representations/rep1 ”]>/<mptr>	xlink:title	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Representations/rep1"
14.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Documentation”]>	ID	Không bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Documentation" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
15.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Documentation”]>/<fptr>	FILEID	Không bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE= “Documentation”
16.	Ví dụ	<structMap ID="uuid-64E3F9BF-230F-4EBD-8F24-764D1EC12175" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> 			

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		\<fptr FILEID="uuid-219AB0B1-C77C-4685-8852-6D1697053DE5"/>\ \ \<mptr xlink:type="simple" xlink:href="representations/rep1/METS.xml" xlink:title="uuid-C486B913-8888-4E20-913E-A61B96D26439" LOCTYPE="URL"/>\ \ \</structMap>		

c) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của bản đại diện (Thư mục chứa tài liệu)

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<mets>	OBJID	Bắt buộc	ID định danh bản đại diện, tự động sinh khi tạo AIP_tailieu. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID: uuid-977DB142-B7C3-4FCE-90DA-D5FFD8E0A3EC
2.	<mets>	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của AIP_tailieu Ví dụ: “Goi tài liệu năm năm 2021” *Theo metadata của AIP_tailieu: trường title*
3.	<mets>	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin Mặc định là: “Collection”

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
4.	<mets>	csip:CONTENTINFORMATIONTYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5.	<mets>	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp
6.	Ví dụ:	<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS" xmlns:xlink=http://www.w3.org/1999/xlink OBJID="uuid-977DB142-B7C3-4FCE-90DA-D5FFD8E0A3EC" LABEL="AIP_tailieu năm 2021" TYPE="Collection" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" PROFILE="https://earkcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ schemas/mets1_12.xsd http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">		

- *Phần tử metsHdr*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<metsHdr>	CREATEDATE	Bắt buộc	Thời gian tạo của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
2.	<metsHdr>	LASTMODDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3.	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là NEW
4.	<metsHdr>	csip:OAISPACKAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định nhận giá trị là AIP
5.	<metsHdr>/<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6.	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về AIP_tailieu Ví dụ: “CREATOR”, “ARCHIVIST”
7.	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION”
8.	<agent>	OTHERTYPE	Không bắt buộc	Tác nhân khác
9.	<agent>/<name>		Bắt buộc	Tên của tác nhân hoặc công cụ sử dụng để tạo gói tin
10.	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú để ghi lại thông tin của gói tin
11.	<note>	csip:NOTETYPE	Bắt buộc	Thuộc tính của phần tử ghi chú: Với <agent @ROLE>="CREATOR" và <note csip:NOTETYPE>

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				="IDENTIFICATIONCODE": Giá trị lưu thông tin Mã phông Với <agent @ROLE>="ARCHIVIST" và <note @csip:NOTETYPE>="IDENTIFICATIONCODE": Giá trị lưu thông tin Mã cơ quan lưu trữ
12.	Ví dụ:	<metsHdr CREATEDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="AIP"> <agent ROLE="CREATOR" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE=""> <name>ARC_JOB_AGENT_NAME</name> <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">P623</note> </agent> <agent ROLE="ARCHIVIST" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE=""> <name>ARC_JOB_AGENT_NAME</name> <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">PARTYCODE</note> </agent> </metsHdr>		

- *Phần tử dmdSec*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs}

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2.	<dmdSec>	CREATED	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
3.	<dmdSec>	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4.	<dmdSec>/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5.	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6.	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8.	<mdRef>	MDTYPEVERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9.	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10.	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11.	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trỏ tới Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369"
12.	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
13.	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14.	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
15.	Ví dụ:	<dmdSec ID="uuid-BDF895ED-A23B-4FEE-8C80-ACB8EE74EB9B" CREATED="2023-05-25T14:31:55.359+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-35C50B83-E49C-4F07-849B-AC88F1E80D3E" LOCTYPE="URL" MDTYPE="DC" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD_media_amthanh01.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="673" CREATED="2023-05-25T14:31:55.359+07:00" CHECKSUM="48FEF8525CAB8E855977B1551EEA7F77CC160CECB7EBA1F4C47A5355BA263184" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec>		

- *Phần tử amdSec*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<amdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2.	<amdSec>/<digiprovMD>		Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả bảo quản
3.	<digiprovMD>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
4.	<digiprovMD>/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả bảo quản nằm trong thư mục metadata/preservation
5.	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6.	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “PREMIS”
8.	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file dữ liệu đặc tả bảo quản từ thư mục gốc
9.	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
10.	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trỏ tới Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369"
11.	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
12.	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
13.	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
14.	Ví dụ:	<amdSec ID="uuid-4F056D2C-5CED-4992-84C3-1E5DDBAAFCB4"> <digiprovMD ID="uuid-70127CD6-5753-4C33-BB8D-356D522F21C8" STATUS="CURRENT">> <mdRef ID="uuid-C455A92E-6CE9-45F7-B218-A5124EE892B6" LOCTYPE="URL" MDTYPE="PREMIS" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/preservation/PREMIS_uuid-60552F0B-B9FD-4743-9FEC-05BA6D1AD3A8.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="849" CREATED="2023-05-25T14:31:55.359+07:00" CHECKSUM="D1E56708A1BAC71902DCA436F61CE02AB16174E3905C775638ECBE7B5B9C59B1" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </digiprovMD> </amdSec>			

- Phần tử fileSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<fileSec>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec do hệ thống tự sinh.

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2.	<fileSec>/<fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3.	<fileGrp>	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1
4.	<fileGrp>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5.	<fileGrp>/<file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
6.	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7.	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Cho phép các định dạng file như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): .pdf/a - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; . MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8.	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
9.	<file>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10.	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
11.	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin
12.	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13.	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14.	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15.	Ví dụ:	<fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas">> <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/key-value.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01-13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </fileGrp> </fileSec>			

- *Phần tử structMap*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<structMap>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2.	<structMap	LABEL	Bắt	Tên của mô tả cấu trúc

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>		buộc	Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
3.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>		Bắt buộc	LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
4.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
5.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/	LABEL	Bắt buộc	Tên bản thể hiện Mặc định là rep1
6.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Metadata”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata" do hệ thống tự sinh. Metadata về dữ liệu đặc tả bảo quản Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
7.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Metadata”	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <amdSec>/<digiprovMD>/<mdRef> về dữ liệu đặc tả bảo quản

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	]>/<fptr>			
8.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Data”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Data" do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa ID: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
9.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Data”]>/< fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Data"
10.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “MetadataLink”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink" do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa ID: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
11.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “MetadataLink”]>/<div [@LABEL ="MetadataLink/File"] >	ID	Bắt buộc	Liên kết metadata và file trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink/File" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
12.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “MetadataLink”]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/File"] >	DMDID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu
13.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “MetadataLink”]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/File"] >	ADMID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <amdSec> trỏ đến file metadata bảo quản PREMIS.xml
14.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “MetadataLink”]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/File"] >/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Map với ID của file tài liệu tương ứng với file metadata của tài liệu đó Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69
15.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “AttachmentFile”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "AttachmentFile" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
16.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “AttachmentFile”]>/	ID	Bắt buộc	Liên kết tài liệu và tài liệu đính kèm trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
17.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “AttachmentFile”]>/	LABEL	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu Ví dụ: LABEL="ID-344BC560-35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"
18.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “AttachmentFile”]>/ /<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu đính kèm Ví dụ: FILEID="ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69"
19.	Ví dụ	<structMap ID="uuid-D66380E1-8B6D-4AFB-9B97-CA15BC7C0205" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> <div ID="uuid-9AC746F1-1FE8-44E9-BFD3-EE9E5CA9A22B"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		LABEL="MetadataLink"> <fptr FILEID="ID-61542115-F702-4842-A0E7-023315317AB8"/> <fptr FILEID="ID-3E171FA2-2E7C-4063-B4E2-359EA17991F6"/> <fptr FILEID="ID-D384E0D9-DFE5-430B-B127-0B1737FC6709"/> <fptr FILEID="ID-A16DF84A-B692-4AB7-9AA0-A603087BA1BC"/> <fptr FILEID="ID-FED73915-13AD-48C3-9578-F4C3E5C3DAF9"/> <fptr FILEID="ID-		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		DC480BAC-CFD8-47E4-9315-8CFC16C64D3A"/> </div> </div> <div ID="uuid-A6C4D13C-1EF5-4604-A3B2-376C79847435" LABEL="Data"> <fptr FILEID="uuid-F60C9615-18B4-411B-9D91-44DB8A327AA1"/> </div> </div> </structMap>		

2. Dữ liệu đặc tả AIP_tailieu

a) Cấu trúc metadata AIP_tailieu

- Cấu trúc chung

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
    <arcFileCode>...</arcFileCode>
    <title>...</title>
    <source>...</source>
    <description>...</description>
</simpledc>
```

- Mô tả chi tiết

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1.	arcFileCode	Mã gói tin lưu trữ	String	100	Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã gói tin Trong đó: - Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- Mã gói tin: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu +Số thứ tự lần nộp lưu + Số thứ tự gói tin trong lần nộp.
2.	title	Tiêu đề gói tin	String	1000	Tiêu đề gói tin
3.	source	Nguồn gốc	String	100	Nhận giá trị: 0,1. Nguồn đi và nguồn đến của tài liệu Trong đó: - 0: văn bản đi - 1: văn bản đến
4.	description	Ghi chú (nếu có)	String	2000	Mô tả

b) Cấu trúc metadata tài liệu

- Metadata: tài liệu văn bản

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
    <docId>...</docId>
    <arcDocCode>...</arcDocCode>
    <maintenance>...</maintenance>
    <typeName>...</typeName>
    <codeNumber>...</codeNumber>
```

```
        <codeNotation>...</codeNotation>
        <issuedDate>...</issuedDate>
        <organName>...</organName>
        <subject>...</subject>
        <language>...</language>
        <numberOfPage>...</numberOfPage>
        <inforSign>...</inforSign>
        <keyword>...</keyword>
        <mode>...</mode>
        <confidenceLevel>...</confidenceLevel>
        <autograph>...</autograph>
        <format>...</format>
        <process>...</process>
         <riskRecovery>...</ riskRecovery>
        < riskRecoveryStatus>...</ riskRecoveryStatus>
        <description>...</description>
</simpledc>
```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1.	docId	Mã định danh tài liệu	String	25	Mã định danh tài liệu
2.	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Mã cơ quan lưu trữ + Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu +Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp.

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001
3.	maintenance	Thời hạn lưu trữ	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07. Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm - 07: Khác
4.	typeName	Tên loại tài liệu	String	10	Tên loại tài liệu. Nhận các giá trị: - 01: Nghị quyết; - 02: Quyết định; - 03: Chỉ thị; - 04: Quy chế; - 05: Quy định; - 06: Thông cáo; - 07: Thông báo; - 08: Hướng dẫn; - 09: Chương trình; - 10: Kế hoạch; - 11: Phương án; - 12: Đề án;

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 13: Dự án; - 14: Báo cáo; - 15: Tờ trình; - 16: Giấy ủy quyền; - 17: Phiếu gửi; - 18: Phiếu chuyển; - 19: Phiếu báo; - 20: Biên bản; - 21: Hợp đồng; - 22: Công văn; - 23: Công điện; - 24: Bản ghi nhớ; - 25: Bản thỏa thuận; - 26: Giấy mời; - 27: Giấy giới thiệu; - 28: Giấy nghỉ phép; - 29: Thư công; - 30: Bản đồ; - 31: Bản vẽ kỹ thuật; - 32: Khác.
5.	codeNumber	Số của tài liệu	String	11	Số của tài liệu
6.	codeNotation	Ký hiệu của tài liệu (nếu có)	String	30	Ký hiệu của tài liệu
7.	issuedDate	Ngày, tháng, năm tài liệu	Date	DD/MM/YYYY MM/YYYY YYYY	Ngày, tháng, năm tài liệu

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
8.	organName	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu	String	200	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu
9.	subject	Trích yếu nội dung	String	500	Trích yếu nội dung
10.	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
11.	numberOfPage	Số lượng trang	Number	4	Số lượng trang
12.	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
13.	keyword	Từ khóa (nếu có)	String	100	Ghi từ mang trọng tâm thông tin
14.	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15.	confidenceLevel	Mức độ tin cậy	String	30	Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp Trong đó: - 01: Gốc điện tử; - 02: Số hóa; - 03: Hỗn hợp.
16.	autograph	Bút tích (nếu có)	String	2000	Bút tích (nếu có)
17.	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
18.	process	Quy trình xử lý (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0; 1. Trong đó: - 0: Không có quy trình xử lý đi kèm;

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 1: Có quy trình xử lý đi kèm. Bắt buộc đối với tài liệu điện tử xử lý trên Hệ thống. Áp dụng đối với: - 01: Gốc điện tử; - 03: Hỗn hợp. Ghi chú: File luồng xử lý công việc + File tài liệu đính kèm liên quan đến luồng xử lý công việc
19.	riskRecovery	Chế độ dự phòng	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
20.	riskRecovery Status	Tình trạng dự phòng	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã dự phòng - 02: Chưa dự phòng Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng
21.	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người xử lý tài liệu và các yếu tố khác liên quan đến đặc điểm

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					khác biệt của tài liệu

- *Metadata: tài liệu phim âm bản/ảnh*

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
    <arcDocCode>...</arcDocCode>
    <maintenance>...</maintenance>
    <typePic>...</typePic>
    <archivesNumber>...</archivesNumber>
    <inforSign>...</inforSign>
    <eventName>...</eventName>
    <imageTitle>...</imageTitle>
    <photographer>...</photographer>
    <photoPlace>...</photoPlace>
    <photoTime>...</photoTime>
    <colour>...</colour>
    <filmSize>...</filmSize>
    <docAttached>...</docAttached>
    <mode>...</mode>
    <format>...</format>
    <riskRecovery>...</ riskRecovery>
    < riskRecoveryStatus>...</ riskRecoveryStatus>
    <description>...</description>
</simpledc>
```

TT	Tên trường	Tên tiếng việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Bao gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu +Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp. - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001
2	maintenance	Thời hạn lưu trữ	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07. Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm - 07: Khác
3	typePic	Phân loại (âm bản/ảnh)	String	2	Nhận các giá trị: 01, 02. Trong đó: - 01: phim âm bản - 02: ảnh

TT	Tên trường	Tên tiếng việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	imageTitle	Tiêu đề phim/ảnh	String	500	Tiêu đề phim/ảnh
8	photographer	Tác giả	String	300	Họ và tên tác giả chụp ảnh
9	photoPlace	Địa điểm chụp	String	300	Địa điểm chụp
10	photoTime	Thời gian chụp	Date	DD/MM/YYYY	Thời gian chụp
11	colour	Màu sắc	String	50	Nhận các giá trị 01, 02. Trong đó: - 01: Màu; - 02: Đen trắng.
12	filmSize	Cỡ phim/ản	String	30	Cỡ phim/ảnh

TT	Tên trường	Tên tiếng việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
		h			
13	docAttached	Tài liệu đi kèm (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
16	riskRecovery	Chế độ dự phòng	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
17	riskRecoveryStatus	Tình trạng dự phòng	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã dự phòng

TT	Tên trường	Tên tiếng việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 02: Chưa dự phòng Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng
18	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người xử lý tài liệu và những thông tin mà tiêu đề chưa phản ánh được hết như các dữ kiện về sự kiện trong phim âm bản/ảnh, xuất xứ, phim âm bản/ảnh được giải thưởng trong và ngoài nước

- *Metadata: tài liệu phim/âm thanh (ghi hình, ghi âm)*

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
    <arcDocCode>...</arcDocCode>
    <maintenance>...</maintenance>
    <typeMedia>...</typeMedia>
    <archivesNumber>...</archivesNumber>
    <inforSign>...</inforSign>
    <eventName>...</eventName>
    <movieTitle>...</movieTitle>
    <recorder>...</recorder>
    <recordPlace>...</recordPlace>
    <recordDate>...</recordDate>
```

```
        <language>...</language>
        <playTime>...</playTime>
        <docAttached>...</docAttached>
        <mode>...</mode>
        <quality>...</quality>
        <format>...</format>
        <riskRecovery>...</ riskRecovery>
        < riskRecoveryStatus>...</ riskRecoveryStatus>
        <description>...</description>
</simpledc>
```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Bao gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu +Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp. - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001
2	maintenance	Thời hạn lưu trữ	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07. Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn

					Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm - 07: Khác
3	typeMedia	Phân loại (âm thanh/video)	String	2	Nhận các giá trị: 01,02. Trong đó: - 01: ghi âm - 02: ghi hình
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	movieTitle	Tiêu đề phim/ âm thanh	String	500	Tiêu đề phim/âm thanh
8	recorder	Tác giả	String	300	Tác giả
9	recordPlace	Địa điểm	String	300	Địa điểm
10	recordDate	Thời	Date	DD/MM	Thời gian

		gian		/YYYY	
11	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
12	playTime	Thời lượng	String	8	Thời lượng
13	docAttached	Tài liệu đi kèm (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều

					kiện; - 03: Mật.
15	quality	Chất lượng	String	50	Ghi chất lượng thực tế của phim âm thanh như: bình thường, mờ, lẫn tạp âm, tiếng lúc to lúc nhỏ
16	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
17	riskRecovery	Chế độ dự phòng	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
18	riskRecovery Status	Tình trạng dự phòng	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã dự phòng - 02: Chưa dự phòng Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập tình trạng dự phòng
19	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người xử lý tài liệu và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu

					hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý

3. Dữ liệu đặc tả bảo quản AIP_tailieu

a) Cấu trúc PREMIS

Một file PREMIS.xml bao gồm các thành phần:

- premis: Phần tử gốc của tài liệu chứa các thông tin liên quan cho lược đồ xml được sử dụng trong gói tin;

- object: Phần tử đối tượng;

- event: Phần tử sự kiện được lưu trữ liên quan đến các đối tượng được ghi lại, tất cả các sự kiện (bảo quản, sao lưu…) được lưu trữ dưới dạng riêng biệt;

- agent: Phần tử tác nhân thực hiện các sự kiện được mô tả.

```
<?xml version='1.0' encoding='UTF-8'?>
<premis xmlns:premis="http://www.loc.gov/premis/v3" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/premis/v3 http://www.loc.gov/standards/premis/premis-3-0-draft.xsd" version="3.0">
    <object>
        <objectIdentifier>...</objectIdentifier>
    </object>
    <event>
        < eventIdentifier>...</eventIdentifier>
    </event>
    <agent>
        <agentIdentifier>...</agentIdentifier>
    </agent>
</premis>
```

b) Mô tả chi tiết các phần tử file PREMIS

- Phần tử premis

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<premis>	xmlns	Bắt buộc	Đường dẫn đến xml được sử dụng trong gói
2.	<premis>	version	Không bắt buộc	Phiên bản PREMIS cung cấp trong thư mục gốc
3.	Ví dụ:	<premis xmlns:premis="http://www.loc.gov/premis/v3" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/premis/v3 http://www.loc.gov/standards/premis/premis-3-0-draft.xsd" version="3.0">		

- Phần tử object

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<object>	xmlID	Bắt buộc	ID định danh cho phần tử object, hệ thống sinh tự động
2.	<object>/<objectIdentifier>		Bắt buộc	Định danh đối tượng, được đưa ra để xác định duy nhất trong hệ thống kho lưu trữ <objectIdentifierType> và <objectIdentifierValue> phải là duy nhất
3.	<objectIdentifier>/<objectIdentifierType>		Bắt buộc	Loại định danh đối tượng Ví dụ: File; Doc; Pic; Media
4.	<objectIdentifier>/<objectIdentifierValue>		Bắt buộc	Giá trị được thể hiện Ví dụ: uuid-F48E8B89-1040-449C-A381-10BC9F856AA4
5.	<object>/<o		Bắt	Loại đối tượng

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	bjectCategory>		buộc	Nhận các giá trị: bitstream, file, intellectual entity, representation
6.	<object>/<preservationLevel>		Không bắt buộc	Cấp độ bảo quản
7.	<preservationLevel>/<preservationLevelType>		Không bắt buộc	Loại chức năng bảo quản Ví dụ: Bit preservation Logical/functional preservation
8.	<preservationLevel>/<preservationLevelValue>		Không bắt buộc	Giá trị cấp độ bảo quản Ví dụ: Low; Medium; High
9.	<preservationLevel>/<preservationLevelRole>		Không bắt buộc	Vai trò cấp độ bảo quản Ví dụ: requirement, intention, capability
10.	<preservationLevel>/<preservationLevelRationale>		Không bắt buộc	Cơ sở lý luận Ví dụ: user pays; legislation
11.	<preservationLevel>/<preservationLevelDateAssigned>		Không bắt buộc	Ngày giờ mà giá trị bảo quản được gán cho đối tượng
12.	<object>/<originalName>		Không bắt buộc	Tên của đối tượng khi thu thập, trước khi bị đổi tên bởi kho lưu trữ
13.	<object>/<store>		Không bắt buộc	Thông tin về cách thức và vị trí của đối tượng
14.	<store>/<contentLocation>		Không bắt buộc	Vị trí vật lý của đối tượng
15.	<contentLoc		Không	Loại vị trí lưu trữ Ví dụ: Physical storage location

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	ation >/<contentLocationType>		bắt buộc	
16.	<contentLocation >/<contentLocationValue>		Không bắt buộc	Giá trị vị trí lưu trữ Ví dụ: /ifs/data/tt01/preingest
17.	<store>/<storageMedium>		Không bắt buộc	Phương tiện vật lý mà đối tượng lưu trữ lên đó Ví dụ: ONEFS
18.	<object>/<signatureInformation>		Không bắt buộc	Thông tin chữ ký
19.	<signatureInformation>/ <signature>		Không bắt buộc	Thông tin cần thiết để xác thực người ký của đối tượng
20.	<signature>/ <signatureEncoding>		Không bắt buộc	Thông tin mã hóa được sử dụng cho signatureValue, keyInformation Ví dụ: base64
21.	<signature>/ <signer>		Không bắt buộc	Cá nhân, tổ chức, cơ quan chịu trách nhiệm tạo ra chữ ký
22.	<signature>/ <signatureMethod>		Không bắt buộc	Các thuật toán mã hóa và hàm băm để tạo ra chữ ký Ví dụ: DSA-SHA 1
23.	<signature>/ <signatureValue>		Không bắt buộc	Giá trị chữ ký số Ví dụ: juS5RhJ884qoFR 8flVXd/rbrSDVGn 40CapgB7qeQiT +rr0NekEQ6BHh UA8dT3+BCTBU QI0dBjlml9lwzEN XvS83zRECjzXb
24.	<signature>/ <signatureV		Không bắt	Quy tắc xác thực

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	alidationRules>		buộc	
25.	<signature>/<signatureProperties>		Không bắt buộc	Thuộc tính bổ sung mô tả cho việc tạo chữ ký
26.	<signature>/<keyInformation>		Không bắt buộc	Khóa công khai của chữ ký
27.	<signatureInformation>/<signatureInformationExtension>		Không bắt buộc	Thông tin chữ ký mở rộng: được xác định bên ngoài PREMIS
28.	<object>/<linkingEventIdentifier>		Không bắt buộc	Mã định danh của sự kiện liên kết với đối tượng
29.	<linkingEventIdentifier>/<linkingEventIdentifierType>		Không bắt buộc	Giá trị EventIdentifierType của sự kiện liên quan
30.	<linkingEventIdentifier>/<linkingEventIdentifierValue>		Không bắt buộc	Giá trị EventIdentifierValue của sự kiện liên quan
31.	Ví dụ:	<object xsi:type="file"> <objectIdentifier> <objectIdentifierType>file</objectIdentifierType> <objectIdentifierValue>uuid-1235-djdjd</objectIdentifierValue> </objectIdentifier> <preservationLevel> <preservationLevelType>logical		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		preservation</preservationLevelType> <preservationLevelValue>full preservation</preservationLevelValue> <preservationLevelRole authority="preservationLevelRole" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/preservationLevelRole" valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/preservationLevelRole/int">intention</preservationLevelRole> <preservationLevelRationale>institutional policy</preservationLevelRationale> <preservationLevelDateAssigned>2015-02-23</preservationLevelDateAssigned> </preservationLevel> <objectCharacteristics> <compositionLevel>0</compositionLevel> <fixity> <messageDigestAlgorithm authority="cryptographicHashFunctions" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/cryptographicHashFunctions" valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/cryptographicHashFunctions/sha256">SHA-256</messageDigestAlgorithm> <messageDigest>d2bed92b73c7090bb30a0b30016882e7069c437488e1513e9deaacbe29d38d92</messageDigest> <messageDigestOriginator>NRI</messageDigestOriginator>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		</fixity> <size>5819375</size> <format> <formatDesignation> <formatName>Tagged Image File Format</formatName> <formatVersion>6.0</formatVersion> </formatDesignation> <formatRegistry> <formatRegistryName>PRONOM</formatRegistryName> <formatRegistryKey>fmt/353</formatRegistryKey> <formatRegistryRole>identification</formatRegistryRole> </formatRegistry> <formatNote/> </format> <storage> <contentLocation> <contentLocationType>XFS</contentLocationType> <contentLocationValue>/var/sharedDirectory/www/AIP_tailieusStore/ebdc/a138/505b/4a00/abb7/2bec/afde/Garbialdi_Park.tif</contentLocationValue> </contentLocation> <storageMedium authority="storageMedium" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/storageMedium"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/storageMedium/har">Hard disk</storageMedium> </storage> </object>		

- *Phần tử event*

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
1.	<event>	Bắt buộc	Mỗi sự kiện lưu trữ hoặc thay đổi liên quan đến đối tượng phải được ghi lại, tất cả các sự kiện (bảo quản, sao lưu…) được lưu trữ dưới dạng riêng biệt
2.	<event>/<eventIdentifier>	Bắt buộc	Định danh sự kiện Xác định sự kiện duy nhất trong hệ thống kho bảo quản
3.	<eventIdentifier>/<eventIdentifierType>	Bắt buộc	Loại sự kiện nhận dạng Ví dụ: UUID
4.	<eventIdentifier>/<eventIdentifierValue>	Bắt buộc	Giá trị thể hiện theo loại sự kiện nhận dạng Ví dụ: 58f202ac-22cf-11d1-b12d-002035b29092
5.	<event>/<eventType>	Bắt buộc	Loại sự kiện bên trong hoặc bên ngoài ảnh hưởng đến việc bảo quản lâu dài Nhận các giá trị được định nghĩa tại: Event Type - LC Linked Data Service: Authorities and Vocabularies | Library of Congress (loc.gov) Ví dụ: validation, virus check Các trường hợp áp dụng: - Với trường hợp số hóa, lấy giá trị: “transfer” - Với trường hợp convert từ SIP_tailieu sang AIP_tailieu, lấy giá trị: “information package creation”
6.	<event>/<eventDat	Bắt	Thời gian xảy ra sự kiện

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
	eTime>	buộc	Ví dụ: 2004-03-17
7.	<event>/<eventDetailInformation>	Không bắt buộc	Thêm thông tin về sự kiện
8.	<eventDetailInformation>/<eventDetail>	Không bắt buộc	Bổ sung thông tin về sự kiện
9.	<eventDetailInformation>/<eventDetailExtension>	Không bắt buộc	Bao gồm các thông tin xác định bên ngoài PREMIS
10.	<event>/<eventOutcomeInformation>	Không bắt buộc	Kết quả của sự kiện
11.	<eventOutcomeInformation>/<eventOutcome>	Không bắt buộc	Kết quả tổng thể của sự kiện theo: thành công; thành công 1 phần; thất bại Ví dụ: 00 (mã có nghĩa là thành công)
12.	<eventOutcomeInformation>/<eventOutcomeDetail>	Không bắt buộc	Kết quả chi tiết của sự kiện
13.	<eventOutcomeDetail>/<eventOutcomeDetailNote>	Không bắt buộc	Mô tả chi tiết về kết quả hoặc sản phẩm của sự kiện ở dạng văn bản Ví dụ: ZIP compressed file
14.	<eventOutcomeDetail>/<eventOutcomeDetailExtension>	Không bắt buộc	Bao gồm các đơn vị ngữ nghĩa được xác định bên ngoài PREMIS
15.	<event>/<linkingAgentIdentifier>	Không bắt buộc	Tác nhân liên kết với sự kiện
16.	<linkingAgentIdentifier>/<linkingAgentIdentifierType>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị tác nhân hiện có agentIdentifierType
17.	<linkingAgentIdentifier>/<linkingAgentIdentifierValue>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị tác nhân hiện có agentIdentifierValue

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
18.	<linkingAgentIdentifier>/<linkingAgentRole>	Không bắt buộc	Vai trò của tác nhân đối với sự kiện Nhận các giá trị: authorizer; implementer; validator; executing program
19.	<event>/<linkingObjectIdentifier>	Không bắt buộc	Đối tượng liên kết với sự kiện
20.	<linkingObjectIdentifier>/<linkingObjectIdentifierType>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị đối tượng hiện có objectIdentifierType
21.	<linkingObjectIdentifier>/<linkingObjectIdentifierValue>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị đối tượng hiện có objectIdentifierValue
22.	<linkingObjectIdentifier>/<linkingObjectRole>	Không bắt buộc	Vai trò của đối tượng với sự kiện Nhận các giá trị: source; outcome
23.	Ví dụ:	<event> <eventIdentifier> <eventIdentifierType>local</eventIdentifierType> <eventIdentifierValue>ID128760e3-e6b9-4dcd-8da7-16a6d9ab8323</eventIdentifierValue> </eventIdentifier> <eventType>Document Digitization Merge multiple documents into one document</eventType> <eventDateTime>2016-10-28T09:59:20</eventDateTime>	

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
			<eventOutcomeInformation><eventOutcome>success</eventOutcome></eventOutcomeInformation> <linkingAgentIdentifier> <linkingAgentIdentifierType>software</linkingAgentIdentifierType> <linkingAgentIdentifierValue>E-ARK Web 0.9.3 (task: SIP_tailieutoAIP_tailieuReset)</linkingAgentIdentifierValue> </linkingAgentIdentifier> <linkingObjectIdentifier> <linkingObjectIdentifierType>repository</linkingObjectIdentifierType> <linkingObjectIdentifierValue>urn:uuid:a8be865b-0674-44d9-b053-102174a2aa56</linkingObjectIdentifierValue> </linkingObjectIdentifier> </event>

- *Phần tử agent*

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
1.	<agentIdentifier>	Bắt buộc	Định danh duy nhất
2.	<agentIdentifierType>	Bắt buộc	Loại tác nhân
3.	<agentIdenti	Bắt	Giá trị thể hiện của loại tác nhân

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
	fierValue>	buộc	
4.	<agentName>	Bắt buộc	Tên tác nhân
5.	<agentType>	Bắt buộc	Loại tác nhân
6.	Ví dụ:	<agent> <agentIdentifier> <agentIdentifierType>LOCAL</agentIdentifierType> <agentIdentifierValue>E-ARK Web 0.9.3</agentIdentifierValue> </agentIdentifier> <agentName>E-ARK Web</agentName> <agentType>Software</agentType> </agent>	

4. Schema

Thể hiện cấu trúc của METS hoặc cấu trúc Metadata của AIP_tailieu

a) Schema AIP_tailieu

- Tên file schema: EAD.xsd
- Cấu trúc:

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
        elementFormDefault="qualified"
        attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-…" >

   <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
           schemaLocation="xml.xsd">
   </xs:import>

   <xs:group name="elementsGroup">
      <xs:sequence>
         <xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>
```

```
            <xs:element name="title" type="xs:string"/>
            <xs:element name="source" type="xs:string"/>
            <xs:element name="description" type="xs:string"/>
        </xs:sequence>
    </xs:group>

    <xs:complexType name="elementContainer">
        <xs:annotation>
            <xs:documentation xml:lang="en">
                This complexType is included as a convenience for schema authors
who need to define a root
                or container element for all of the DC elements.
            </xs:documentation>
        </xs:annotation>

        <xs:choice>
            <xs:group ref="elementsGroup"/>
        </xs:choice>
    </xs:complexType>

    <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>
```

b) Schema tài liệu văn bản

- Tên file schema: EAD_doc.xsd
- Cấu trúc:

```
  <?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
          elementFormDefault="qualified"
          attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-…" >

    <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
              schemaLocation="xml.xsd">
    </xs:import>

    <xs:group name="elementsGroup">
        <xs:sequence>
            <xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="language" type="xs:string"/>
            <xs:element name="keyword" type="xs:string"/>
```

```
            <xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>
            <xs:element name="format" type="xs:string"/>
            <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
            <xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>
            <xs:element name="description" type="xs:string"/>
            <xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="docOrdinal" type="xs:string"/>
            <xs:element name="typeName" type="xs:string"/>
            <xs:element name="codeNumber" type="xs:string"/>
            <xs:element name="codeNotation" type="xs:string"/>
            <xs:element name="issuedDate" type="xs:string"/>
            <xs:element name="organName" type="xs:string"/>
            <xs:element name="subject" type="xs:string"/>
            <xs:element name="autograph" type="xs:string"/>
            <xs:element name="process" type="xs:string"/>
        </xs:sequence>
    </xs:group>

    <xs:complexType name="elementContainer">
        <xs:annotation>
            <xs:documentation xml:lang="en">
                This complexType is included as a convenience for schema authors
who need to define a root
                or container element for all of the DC elements.
            </xs:documentation>
        </xs:annotation>

        <xs:choice>
            <xs:group ref="elementsGroup"/>
        </xs:choice>
    </xs:complexType>

    <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>
```

c) Schema tài liệu phim âm bản/ảnh

- Tên file schema: EAD_pic.xsd
- Cấu trúc:

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
```

```
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified"
id="uuid-…" >
        <xs:annotation>
                <xs:documentation xml:lang="en">
          Simple DC container XML Schema

        </xs:documentation>
        </xs:annotation>
        <xs:annotation>
                <xs:documentation xml:lang="en">
          DCMES 1.1 XML Schema
          XML Schema for http://purl.org/dc/elements/1.1/ namespace

       </xs:documentation>
        </xs:annotation>
        <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
schemaLocation="xml.xsd">
   </xs:import>
        <xs:group name="elementsGroup">
                <xs:annotation>
                        <xs:documentation xml:lang="en">
            This group is included as a convenience for schema authors
            who need to refer to all the elements in the
            http://purl.org/dc/elements/1.1/ namespace.
          </xs:documentation>
                </xs:annotation>
                <xs:sequence>
        <xs:element name="arcDocCode" type="xs:string"/>
        <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
        <xs:element name="typePic" type="xs:string"/>
        <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
        <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
        <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
        <xs:element name="imageTitle" type="xs:string"/>
        <xs:element name="photographer" type="xs:string"/>
        <xs:element name="photoPlace" type="xs:string"/>
        <xs:element name="photoTime" type="xs:string"/>
        <xs:element name="colour" type="xs:string"/>
        <xs:element name="filmSize" type="xs:string"/>
        <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
        <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
        <xs:element name="format" type="xs:string"/>
        <xs:element name="riskRecovery" type="xs:string"/>
```

```
        <xs:element name="riskRecoveryStatus" type="xs:string"/>
        <xs:element name="description" type="xs:string"/>
                </xs:sequence>
        </xs:group>
        <xs:complexType name="elementContainer">
                <xs:annotation>
                        <xs:documentation xml:lang="en">
            This complexType is included as a convenience for schema authors
who need to define a root
            or container element for all of the DC elements.
          </xs:documentation>
                </xs:annotation>
                <xs:choice>
                        <xs:group ref="elementsGroup"/>
                </xs:choice>
        </xs:complexType>
        <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>
</xs:schema>
```

d) Schema tài liệu phim/âm thanh (ghi âm/ghi hình)

- Tên file schema: EAD_media.xsd
- Cấu trúc:

```
  <?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
          elementFormDefault="qualified"
          attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-…" >

   <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
             schemaLocation="xml.xsd">
   </xs:import>

   <xs:group name="elementsGroup">
      <xs:sequence>
       <xs:element name="arcDocCode" type="xs:string"/>
       <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
       <xs:element name="typeMedia" type="xs:string"/>
       <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
       <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
       <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
       <xs:element name="movieTitle" type="xs:string"/>
       <xs:element name="recorder" type="xs:string"/>
       <xs:element name="recordPlace" type="xs:string"/>
```

```
        <xs:element name="recordDate" type="xs:string"/>
        <xs:element name="language" type="xs:string"/>
        <xs:element name="playTime" type="xs:string"/>
        <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
        <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
        <xs:element name="quality" type="xs:string"/>
        <xs:element name="format" type="xs:string"/>
        <xs:element name="riskRecovery" type="xs:string"/>
        <xs:element name="riskRecoveryStatus" type="xs:string"/>
        <xs:element name="description" type="xs:string"/>
      </xs:sequence>
   </xs:group>

   <xs:complexType name="elementContainer">
      <xs:annotation>
         <xs:documentation xml:lang="en">
            This complexType is included as a convenience for schema authors
who need to define a root
            or container element for all of the DC elements.
         </xs:documentation>
      </xs:annotation>

      <xs:choice>
         <xs:group ref="elementsGroup"/>
      </xs:choice>
   </xs:complexType>

   <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>
```

5. Danh sách và định dạng mimetype và extension

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
1	DOC	Văn bản	(.txt)	text/plain	Định dạng Plain Text (.txt): Dành cho các tài liệu cơ bản không có cấu trúc
			(.rtf) v1.8, v1.9.1	application/rtf	Định dạng Rich Text (.rtf) phiên bản 1.8, 1.9.1: Dành cho các tài liệu có

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
					thể trao đổi giữa các nền khác nhau
			(.docx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.wordprocessingml.document	Định dạng văn bản Word mở rộng của Microsoft (.docx)
			(.pdf/a)	application/pdf/a)	Định dạng Portable Document Archival (.pdf/a), hai lớp để đọc và bóc tách thông tin
			(.doc)	application/msword	Định dạng văn bản Word của Microsoft (.doc)
			(.odt) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.text	Định dạng Open Document Text (.odt) phiên bản 1.2
2	OTHER	Bảng tính	(.csv)	text/csv	Định dạng Comma eparated Variable/Delimited (.csv): Dành cho các bảng tính cần trao đổi giữa các ứng dụng khác nhau.
			(.xlsx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.spreadsheetml.sheet	Định dạng bảng tính Excel mở rộng của Microsoft (.xlsx)
			(.xls)	application/vnd.ms-excel	Định dạng bảng tính Excel của Microsoft (.xls)
			(.ods) v1.2	application/vnd.oasis.opendocume	Định dạng Open Document Spreadsheets (.ods) phiên bản 1.2

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
				nt.spreadsheet	
3	OTHER	Trình diễn	(.htm)	text/html	Định dạng Hypertext Document (.htm): cho các trình bày được trao đổi thông qua các loại trình duyệt khác nhau
			(.pptx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.presentationml.presentation	Định dạng PowerPoint mở rộng của Microsoft (.pptx)
			(.ppt)	application/vnd.ms-powerpoint	Định dạng PowerPoint (.ppt) của Microsoft
			(.odp) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.presentation	Định dạng Open Document Presentation (.odp) phiên bản 1.2
4	PIC	Tài liệu ảnh	(.jpeg), (.jpg)	image/jpeg	Joint Photographic Expert Group (.jpg)
			(.gif)	image/gif	Graphic Interchange (.gif) version 89a
			(.tif), (.tiff)	image/tiff	Tag Image File (.tif)
			(.png)	image/png	Portable Network Graphics (.png)
5	MEDIA	Tài liệu video	MPEG-1	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-1
			MPEG-2	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-2
			MPEG-4	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-4
			(.avi)	video/x-msvideo	Audio Video Interleave

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
			(.wmv)	video/x-ms-wmv	Windows Media file with audio and/or video content
			(.mov), (.qt)	video/quick time	Các định dạng Apple Quicktime (.avi), (.mov), (.qt)
6	MEDIA	Tài liệu âm thanh	(.mp3)	audio/mpeg	MPEG-1 Audio Layer 3
			(.wma)	audio/x-ms-wma	Windows Media file with audio
			(.aac)	audio/aac	Advanced Audio Coding

Phụ lục III

CẤU TRÚC DỮ LIỆU HỒ SƠ NỘP

(SUBMISSION INFORMATION PACKAGE – SIP_hoso)

(Kèm theo Thông tư số / 2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

I. CẤU TRÚC HỒ SƠ NỘP (SIP_hoso)

1. Cấu trúc vật lý SIP_hoso

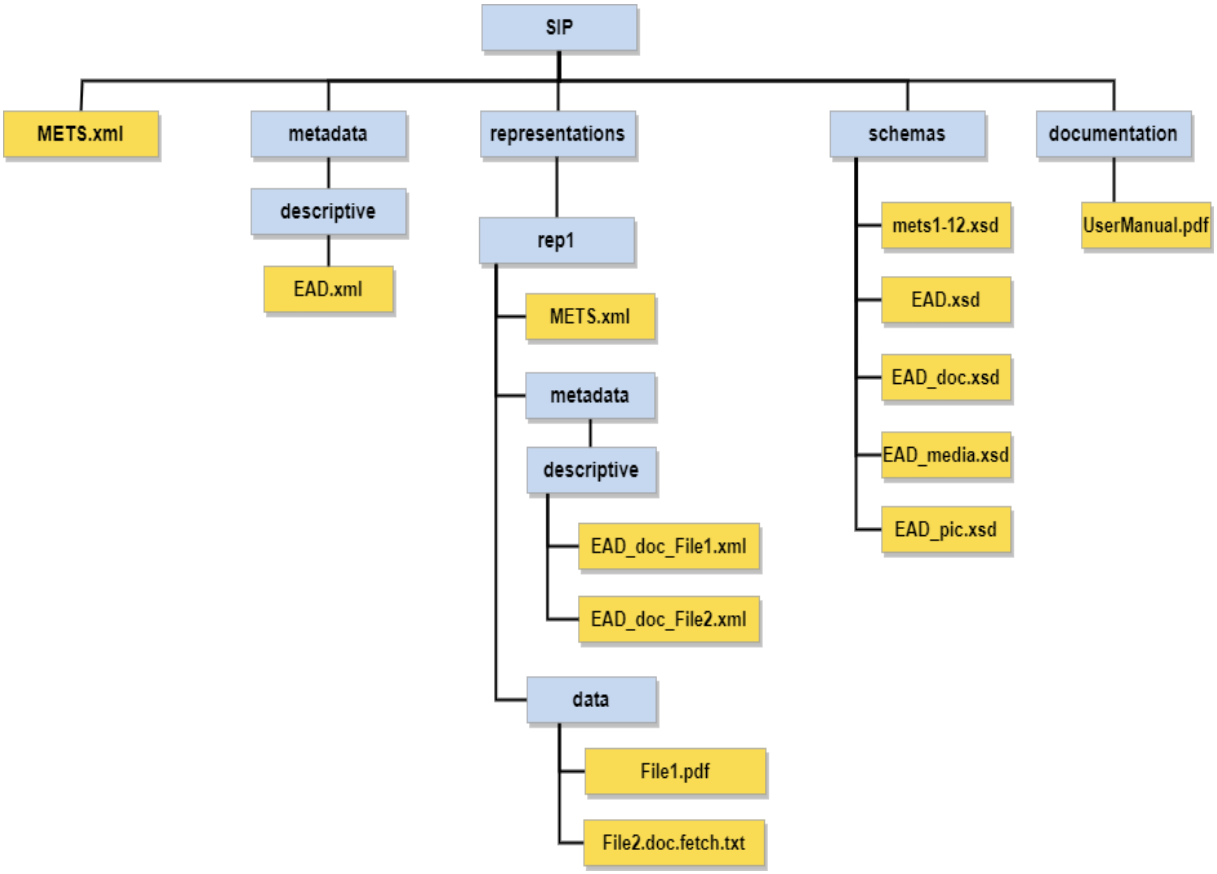

Sử dụng cấu trúc thư mục trong các thiết bị lưu trữ vật lý để lưu trữ. Các gói SIP_hoso được nén thành file nén (ZIP) trong quá trình truyền nhận và lưu trữ dữ liệu. Quy định đặt tên file nén ZIP được mô tả tại mục 5.

Cấu trúc này được xây dựng trên cơ sở mở rộng từ chuẩn E-ARK (CSIP)[3] phiên bản v2.0.4 nhằm phù hợp với nhu cầu quản lý các đối tượng thông tin tại Lưu trữ lịch sử; phân tách rõ ràng các tệp dữ liệu đặc tả (metadata) và các tệp văn bản, tài liệu tạo điều kiện thuận tiện cho việc quản lý cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ và quản trị hệ thống.

[3] E-ARK CSIP (dilcis.eu)

2. Bảng mô tả cấu trúc vật lý SIP_hoso

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
A. Gói thông tin SIP_hoso					
1	SIP_hoso	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên thư mục gói SIP_hoso. Lấy theo ID định danh gói SIP_hoso, được xác định bởi thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01 tại thư mục gói SIP_hoso	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng trong gói SIP_hoso, mô tả cấu trúc của gói SIP_hoso
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả
4	metadata /descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/ descriptive /EAD.xml	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin chung của gói tin hồ sơ, được xây dựng theo hướng dẫn tại văn bản này. Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata]
6	representati ons	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa đại diện của 1 hồ sơ
7	representati ons/rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục đại diện của 1 hồ sơ
8	schemas	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa file mô tả cấu trúc của file METS hoặc các cấu trúc file metadata trong gói SIP_hoso
9	schemas/M ETS.xsd	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả cấu trúc file METS của gói tin
10	schemas/T EAD.xsd, EAD_doc.x	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file cấu trúc metadata của gói hồ sơ, văn bản, âm thanh, hình ảnh

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
	sd, EAD_media.xsd, EAD_pic.xsd				Gồm có: - Hồ sơ: EAD.xsd - Văn bản: EAD_doc.xsd - Video, âm thanh: EAD_media.xsd - Phim âm bản, ảnh: EAD_pic.xsd Quy định chi tiết mô tả tại mục 3. Schema
11	documentation	Thư mục	Không bắt buộc		Thư mục chứa file mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói SIP
12	documentation/UserManual.pdf	Tệp	Không bắt buộc		File mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói SIP
B. Gói đại diện của hồ sơ					
1	rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên bản đại diện của hồ sơ
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng đại diện cấu trúc của gói tin
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản của tài liệu trong gói hồ sơ
4	metadata/descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/descriptive/EAD_doc_File1.xml … EAD_media_File2.xml	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file mô tả thông tin của gói tài liệu Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata]_[Loại tài liệu]_[Tên file]

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
6	data	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa các tài liệu trong gói hồ sơ
7	data/File1.doc, File2.doc.fetch.txt, ... Filen.mp3	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 tài liệu	Mỗi File1, Filen tương ứng với 1 tài liệu trong gói hồ sơ Văn bản trong SIP_hoso .pdf/a, hai lớp Mỗi tệp có định dạng .fetch.txt là tài liệu mô tả liên kết đến 1 tài liệu đã có trong 1 hồ sơ lưu trữ của cùng 1 Phông

II. ĐÓNG GÓI HỒ SƠ NỘP (SIP_hoso)

1. METS

a) Cấu trúc METS

Một file METS.xml bao gồm các thành phần:

- mets: Phần tử gốc của tài liệu chứa một số thuộc tính tùy chọn: ID gói, tiêu đề gói, kiểu gói, các thông tin schema của gói tin;

- metsHdr: Phần tử tiêu đề chứa các thông tin thời gian đóng gói, người tạo, trạng thái của gói tin;

- dmdSec: Phần tử metadata mô tả chứa các chỉ dẫn thông tin metadata sử dụng trong gói tin;

- fileSec: Phần tử tệp chứa các chỉ dẫn của tất cả thành phần trong gói tin mà không nằm trong danh sách phần tử dmdSec;

- structMap: Phần tử map cấu trúc cung cấp tổng quan về các thành phần có trong gói và liên kết các phần tử giữa tệp và metadata.

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8" standalone="yes"?>

<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"
xmlns="http://www.loc.gov/METS/"
xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="…" LABEL="…"
TYPE="… " PROFILE="https://earkcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml"
xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ schemas/mets1_12.xsd
http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd
https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS
schemas/DILCISExtensionMETS.xsd
```

```
https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS
schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">
```

```
<metsHdr>
    <agent>...</agent>
</metsHdr>
```

```
<dmdSec>
    <mdRef>...</mdRef>
</dmdSec>
```

```
<fileSec>
  <fileGrp>
    <file>
        <Flocat.../>
    </file>
    <file>
        <Flocat.../>
    </file>
    ...
  </fileGrp>
</fileSec>
```

```
<structMap>
  <div>
        <div.../>
        <div>
            <fptr.../>
      </div>
  </div>
```

```
    </structMap>

  </mets>
```

b) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của SIP_hoso

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<mets>	OBJID	Bắt buộc	ID định danh gói SIP, tự động sinh khi tạo gói SIP. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID= “uuid-7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F”
2	<mets>	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của gói SIP Ví dụ: “Hồ sơ G09.2021.01.TCCB về tập quyết định nhân sự năm 2021” *Theo metadata của hồ sơ: trường title*
3	<mets>	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin Mặc định là: “Mixed”
4	<mets>	csip:CONTENTINFORMATIONTYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5	<mets>	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp
6	Ví dụ:	<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="uuid-7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F" LABEL="Hồ sơ G09.2021.01.TCCB về tập quyết định nhân sự năm 2021" TYPE="Mixed" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		PROFILE="https://earkcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/schemas/mets1_12.xsd http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">		

- *Phần tử metsHdr*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<metsHdr>	CREATEDATE	Bắt buộc	Thời gian tạo gói SIP. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
2	<metsHdr>	LASTMODDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật gói SIP. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái gói SIP, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là NEW
4	<metsHdr>	csip:OAISPACKAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- SIP - AIP - DIP Mặc định nhận giá trị là SIP
5	<metsHdr> /<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu Mặc định là CREATOR
7	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION”
8	<agent>	OTHERTYPE	Bắt buộc	Tác nhận khác Ví dụ: “SOFTWARE”
9	<agent>/<name>		Bắt buộc	Tên của công cụ hoặc phần mềm được sử dụng để tạo gói tin
10	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú bổ sung thông tin cho gói tin
11	<note>	csip:NOTETYPE	Bắt buộc	Mặc định giá trị: IDENTIFICATIONCODE Giá trị lưu thông tin Mã phông
12	<metsHdr> /<altRecordID>		Bắt buộc	Tham chiếu đến yêu cầu nộp
13	<altRecordID>	TYPE	Bắt buộc	Mặc định là: “SOFTWARE VERSION”
14	Ví dụ:	<metsHdr CREATEDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="SIP"> <agent ROLE="CREATOR" TYPE="OTHER" OTHERTYPE="SOFTWARE">		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<name>VietNam Fonds Archival System</name> <note csip:NOTETYPE="SOFTWARE VERSION">1.0.0</note> </agent> <altRecordID TYPE="SUBMISSIONAGREEMENT">NL.BNV.2023.01</altRecordID> </metsHdr>		

- Phần tử dmdSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2	<dmdSec>	CREATED	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
3	<dmdSec>	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4	<dmdSec>/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-4B757D43-3064-4808-99EC-09C7DA37F489
6	<mdRe	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	f>			Luôn nhận giá trị = “URL”
7	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8	<mdRef>	MDTYPEVERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trỏ tới Đơn vị bytes Ví dụ: SIZE="369"
12	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
13	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
15	Ví dụ:	<dmdSec ID="uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="B2A87D1F-D46F-4D75-8602-46C1D14AE2B9" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" OTHERMDTYPE="EAD" MDTYPEVERSION="1.0" xlink:href="metadata/descriptive/EAD.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="369" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		CHECKSUM="553AF5BFC717C9968D57329C650D394D D7A015889CAE7EB24774DF6C631DC760" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec>		

- *Phần tử fileSec*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<fileSec>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2	<fileSec>/<fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3	<fileGrp>	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1
4	<fileGrp>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5	<fileGrp>/<file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
6	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Cho phép các định dạng file như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): .pdf/a, hai lớp) - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; . MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
9	<file>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm
11	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin
12	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13	<Flocat>	xlink:href	Bắt	Vị trí của file

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
			buộc	Đường dẫn đến tệp
14	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15	Ví dụ:	<fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas">\ <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256">\ <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/EAD.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01-13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256">\ <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </fileGrp> </fileSec>		

- Phần tử structMap

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<structMap>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2	<structMap>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin hoặc Liên kết metadata và file trong thư mục data
3	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>		Bắt buộc	LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin hoặc Liên kết metadata và file trong thư mục data
4	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
5	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/	LABEL	Bắt buộc	Map với ID của file METS gói hồ sơ Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
6	<structMap	ID	Bắt	Thông tin ID để định danh cho thẻ

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	[@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Metadata”]>		buộc	div với @LABEL = "Metadata". Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
7	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Metadata”]>	DMDID	Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến file metadata
8	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Schemas”] >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Schemas". Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
9	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Schemas”] >/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Schemas"
10	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Representations/rep1 ”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Representations/rep1" là đường dẫn của bản đại diện; do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
11	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Representations/rep1”]>/<mptr>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file METS.xml của bản thể hiện
12	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Representations/rep1”]>/<mptr>	xlink:title	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Representations/rep1"
13	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Documentation”]>	ID	Không bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Documentation". Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
14	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Documentation”]>/<fptr>	FILEID	Không bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE= “Documentation”
15	Ví dụ	<structMap ID="uuid-09D3EE4E-026C-4F0D-B338-15D4D236828D" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP">		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		    > <fptr FILEID="uuid-1966ED30-59F6-41B7-A4E6-C167909E96A1"/> > <mptr xlink:type="simple" xlink:href="representations/rep1/METS.xml" xlink:title="uuid-086C26BF-0F7E-4291-837C-46BFD57A3A88" LOCTYPE="URL"/> </structMap>			

c) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của bản đại diện (Thư mục chứa tài liệu của SIP_hoso)

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<mets>	OBJID	Bắt buộc	ID định danh gói hồ sơ, tự động sinh khi tạo gói hồ sơ. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID: uuid-15a44708-045b-477d-af24-2595dfa08078
2	<mets>	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của gói hồ sơ Ví dụ: "Hồ sơ G09.2021.01.TCCB về tập quyết định nhân sự năm 2021" *Theo metadata của hồ sơ: trường title*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
3	<mets>	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin Mặc định là: “Mixed”
4	<mets>	csip:CONTENTINFORMATIONTYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5	<mets>	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp
6	Ví dụ:	<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="uuid-1966ED30-59F6-41B7-A4E6-C167909E96A1" LABEL="" TYPE="Mixed" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" PROFILE="https://earkcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ ../../schemas/mets1_12.xsd http://www.w3.org/1999/xlink ../../schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS ../../schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS ../../schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">			

- Phần tử metsHdr

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<metsHdr>	CREATEDATE	Bắt buộc	Thời gian tạo của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
2	<metsHdr	LASTMODDAT	Không bắt	Thời gian cập nhật của bản đại diện.

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>	E	buộc	Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là NEW
4	<metsHdr>	csip:OAISPACKAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định nhận giá trị là SIP
5	<metsHdr>/<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu Mặc định là CREATOR
7	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION”
8	<agent>	OTHERTYPE	Bắt buộc	Tác nhận khác Luôn có giá trị là “SOFTWARE”
9	<agent>/<name>		Bắt buộc	Tên của tác nhân hoặc công cụ sử dụng để tạo gói tin
10	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú để ghi lại thông tin của gói tin
11	<note>	csip:NOTETYPE	Bắt buộc	Mặc định giá trị: IDENTIFICATIONCODE Giá trị lưu thông tin Mã phông
12	Ví dụ:	<metsHdr CREATEDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="SIP"> <agent ROLE="CREATOR" TYPE="ORGANIZATION"> <name>BNV</name> <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">G09</note> </agent> </metsHdr>		

- Phần tử dmdSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2	<dmdSec>	CREATED	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
3	<dmdSec>	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4	<dmdSec>/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs}

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8	<mdRef>	MDTYPEVERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trỏ tới Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369"
12	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
13	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm
15	Ví dụ:	<dmdSec ID="uuid-18988FA5-5954-422E-A784-FB74B06E2A54" CREATED="2023-06-02T11:26:19.140+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-2BCB5AF4-D21A-4334-A02F-35FB41726433" LOCTYPE="URL" MDTYPE="DC"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD_doc_vanban01.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="745" CREATED="2023-06-02T11:26:19.140+07:00" CHECKSUM="CF681F54812FF4FAA5B932BF6681066484EA39A33BCBEF208C84997846BFE8B1" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec>		

- *Phần tử fileSec*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<fileSec>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2	<fileSec>/<fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3	<fileGrp>	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1 - Tên thư mục holey file: Holeyfile - (Mô tả chi tiết holey file tại mục Tài liệu liên kết)
4	<fileGrp>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup.

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5	<fileGrp>/<file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
6	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file. Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Cho phép các định dạng file như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): .pdf/a, hai lớp - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
9	<file>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
11	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin
12	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15	Ví dụ:	<fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas">\ <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256">\ <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/key-value.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01-13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256">\ <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		</file> </fileGrp> </fileSec>		

- Phần tử structMap

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<structMap>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2	<structMap>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
3	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>		Bắt buộc	LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
4	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
5	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/	LABEL	Bắt buộc	Tên bản thể hiện Mặc định là rep1
6	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Data”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Data" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
7	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Data”]>/< fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Data"
8	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “MetadataL ink”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
9	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “MetadataL ink”]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/File"]	ID	Bắt buộc	Liên kết metadata và file trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink/File" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>			Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
10	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “MetadataLink”]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/File"] >	DMDID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu
11	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “MetadataLink”]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/File"] >/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Map với ID của file tài liệu tương ứng với file metadata của tài liệu đó Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69
12	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “MetadataLink”]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/Holey "]>	ID	Bắt buộc	Liên kết metadata và tài liệu liên kết trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink/Holey" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
13	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/	DMDID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu liên kết

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	<div[@LABEL=“MetadataLink”]>/<div[@LABEL="MetadataLink/Holey"]>			
14	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/ <div[@LABEL=“MetadataLink”]>/<div[@LABEL="MetadataLink/Holey"]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Map với ID của file tài liệu liên kết Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69
15	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/ <div[@LABEL=“AttachmentFile”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "AttachmentFile" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
16	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/ <div[@LABEL=“AttachmentFile”]>/	ID	Bắt buộc	Liên kết tài liệu và tài liệu đính kèm trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
17	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “AttachmentFile”]>/< div>	LABEL	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu Ví dụ: LABEL="ID-344BC560-35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"
18	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “AttachmentFile”]>/< div>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu đính kèm Ví dụ: FILEID="ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69"
19	Ví dụ	<structMap ID="uuid-E0B15BE1-DA0B-4F08-9CB6-F6F9B2EB4690" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> <fptr FILEID="uuid-748EF340-713B-4C00-8A81-E0A65A8A7591"/> <fptr FILEID="ID-C8234D00-B2C9-40D1-8EAE-2038DB644A6F"/> <fptr FILEID="ID-B0F54845-6F27-41CB-9E15-73B935A0AF2A"/> 		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		 <fptr FILEID="ID-344BC560-35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"/> <fptr FILEID="ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69"/> </structMap>		

d) Tài liệu liên kết

- Tài liệu liên kết trong gói hồ sơ nộp SIP_hoso tham chiếu đến tài liệu trong Hệ thống theo định danh tài liệu. Tài liệu liên kết được sử dụng trong trường hợp nguồn nộp đã nộp tài liệu vào lưu trữ lịch sử trong các lần nộp trước đó và không nộp lại tài liệu này trong các lần nộp sau. Tài liệu liên kết cần chứa nội dung định danh tài liệu đã nộp để làm điều kiện xác định tài liệu được liên kết.
- Định dạng tài liệu liên kết: .fetch.txt
- Nội dung trong tài liệu liên kết: {Định danh tài liệu}

  Trong đó:
  - Định danh tài liệu đối với từng loại tài liệu được quy định như sau:
    - Văn bản: Mã định danh tài liệu
    - Phim âm bản/ảnh: Tiêu đề phim âm bản/ảnh
    - Phim/âm thanh: Tiêu đề phim/âm thanh
- Cấu trúc holeyfile trong METS.xml:
  - Được đặt trong thẻ <fileSec>/<fileGrp[@USER='Holeyfile']>/<file>

- <structMap>/ / với @LABEL= "MetadataLink/Holey" thực hiện map giữa FILEID của holeyfile và metadata

2. Dữ liệu đặc tả mô tả SIP_hoso

a) Cấu trúc metadata hồ sơ nộp

- Cấu trúc chung

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
    <fileCode>...</fileCode>
    <title>...</title>
    <maintenance>...</maintenance>
    <mode>...</mode>
    <language>...</language>
    <startDate>...</startDate>
    <endDate>...</endDate>
    <keyword>...</keyword>
    <totalDoc>...</totalDoc>
    <numberOfPaper>...</numberOfPaper>
    <numberOfPage>...</numberOfPage>
    <format>...</format>
    <inforSign>...</inforSign>
    <confidenceLevel>...</confidenceLevel>
    <paperFileCode >...</paperFileCode>
<riskRecovery>...</riskRecovery>
    <riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus
    <description>...</description>
</simpledc>
```

- Mô tả chi tiết

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	fileCode	Mã hồ sơ	String	100	Bao gồm: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ.
2	title	Tiêu đề hồ sơ	String	1000	Tiêu đề hồ sơ
3	maintenance	Thời hạn lưu trữ	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07. Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm - 07: Khác
4	mode	Chế độ sử dụng	String	30	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
5	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10,

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
6	startDate	Thời gian bắt đầu	Date		Thời gian bắt đầu Cho phép các định dạng: DD/MM/YYYY
7	endDate	Thời gian kết thúc	Date		Thời gian kết thúc Cho phép các định dạng: DD/MM/YYYY
8	keyword	Từ khóa (nếu có)	String	100	Từ khóa

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
9	totalDoc	Tổng số tài liệu trong hồ sơ	Number	10	Tài liệu gồm: - Văn bản - Tài liệu kỹ thuật (Bản đồ, bản vẽ, thiết kế, sơ đồ...) - Tài liệu âm bản, ảnh - Tài liệu ghi âm, phim điện ảnh
10	numberOfPage	Số lượng trang	Number	10	Số lượng trang
11	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có)
12	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
13	confidenceLevel	Mức độ tin cậy (nếu có)	String	40	Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp Trong đó: - 01: Gốc điện tử; - 02: Số hóa; - 03: Hỗn hợp (bao gồm bản gốc điện tử, bản số hóa)
14	paperFileCode	Mã hồ sơ gốc giấy (nếu có)	String	100	Đối với hồ sơ số hóa: Bao gồm [Mã cơ quan lưu trữ].[Số kho/giá/hộp].[Số hồ sơ giấy] Bắt buộc nhập với hồ sơ số

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					hóa
15	riskRecovery	Chế độ dự phòng	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
16	riskRecoveryStatus	Tình trạng dự phòng	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã dự phòng - 02: Chưa dự phòng Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng
17	description	Ghi chú	String	2000	Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

b) Cấu trúc metadata tài liệu trong hồ sơ nộp

- *Metadata: tài liệu*

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
    <docId>...</docId>
    <docCode>...</docCode>
    <maintenance>...</maintenance>
    <typeName>...</typeName>
```

```
        <codeNumber>...</codeNumber>
        <codeNotation>...</codeNotation>
        <issuedDate>...</issuedDate>
        <organName>...</organName>
        <subject>...</subject>
        <language>...</language>
        <numberOfPage>...</numberOfPage>
        <inforSign>...</inforSign>
        <keyword>...</keyword>
        <mode>...</mode>
        <confidenceLevel>...</confidenceLevel>
        <autograph>...</autograph>
        <format>...</format>
        <process>...</process>
    <riskRecovery>...</riskRecovery>
        <riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus
        <description>...</description>
</simpledc>
```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1.	docId	Mã định danh tài liệu	String	25	Mã định danh tài liệu
2.	docCode	Mã lưu trữ của tài liệu	String	100	Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ+ số thứ tự tài liệu trong hồ

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					sơ. Quy định số thứ tự tài liệu trong hồ sơ gồm 7 ký tự: 0000001
3.	maintenance	Thời hạn lưu trữ	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07. Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm - 07: Khác Ghi chú: Trường maintenance được lấy mặc định từ trường maintenance của hồ sơ
4.	typeName	Tên loại tài liệu	String	10	Tên loại tài liệu. Nhận các giá trị: - 01: Nghị quyết; - 02: Quyết định; - 03: Chỉ thị; - 04: Quy chế; - 05: Quy định; - 06: Thông cáo;

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 07: Thông báo; - 08: Hướng dẫn; - 09: Chương trình; - 10: Kế hoạch; - 11: Phương án; - 12: Đề án; - 13: Dự án; - 14: Báo cáo; - 15: Tờ trình; - 16: Giấy ủy quyền; - 17: Phiếu gửi; - 18: Phiếu chuyển; - 19: Phiếu báo; - 20: Biên bản; - 21: Hợp đồng; - 22: Công văn; - 23: Công điện; - 24: Bản ghi nhớ; - 25: Bản thỏa thuận; - 26: Giấy mời; - 27: Giấy giới thiệu; - 28: Giấy nghỉ phép; - 29: Thư công; - 30: Bản đồ; - 31: Bản vẽ kỹ thuật; - 32: Khác.
5.	codeNumber	Số của tài liệu	String	11	Số của tài liệu
6.	codeNotation	Ký hiệu của tài liệu	String	30	Ký hiệu của tài liệu
7.	issuedDate	Ngày, tháng, năm tài liệu	Date	DD/MM/YYYY	Ngày, tháng, năm tài liệu

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
8.	organName	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu	String	200	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu
9.	subject	Trích yếu nội dung	String	500	Trích yếu nội dung
10.	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
11.	numberOfPage	Số lượng trang	Number	4	Số lượng trang
12.	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
13.	keyword	Từ khóa (nếu có)	String	100	Ghi từ mang trọng tâm thông tin

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
14.	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15.	confidenceLevel	Mức độ tin cậy (nếu có)	String	30	Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp Trong đó: - 01: Gốc điện tử; - 02: Số hóa; - 03: Hỗn hợp.
16.	autograph	Bút tích (nếu có)	String	2000	Bút tích (nếu có)
17.	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có)
18.	riskRecovery	Chế độ dự phòng	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
19.	riskRecoveryStatus	Tình trạng dự phòng	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã dự phòng - 02: Chưa dự phòng Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					nhập Tình trạng dự phòng
20.	process	Quy trình xử lý (nếu có)	Boolean	1	Nhận giá trị 0, 1: 0: Không có quy trình xử lý đi kèm 1: Có quy trình xử lý đi kèm Bắt buộc đối với tài liệu điện tử xử lý trên Hệ thống. Áp dụng đối với: - 01: Gốc điện tử; - 03: Hỗn hợp. Ghi chú: File luồng xử lý công việc + File tài liệu đính kèm liên quan đến luồng xử lý công việc
21.	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

- *Metadata: tài liệu phim (âm bản)/ảnh*

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
    <docCode>...</docCode>
    <maintenance>...</maintenance>
```

```
        <typePic>...</typePic>
        <archivesNumber>...</archivesNumber>
        <inforSign>...</inforSign>
        <eventName>...</eventName>
        <imageTitle>...</imageTitle>
        <photographer>...</photographer>
        <photoPlace>...</photoPlace>
        <photoTime>...</photoTime>
        <colour>...</colour>
        <filmSize>...</filmSize>
        <docAttached>...</docAttached>
        <mode>...</mode>
        <format>...</format>
    <riskRecovery>...</riskRecovery>
        <riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus
        <description>...</description>
</simpledc>
```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	docCode	Mã lưu trữ của tài liệu	String	100	Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ+ số thứ tự tài liệu trong hồ sơ. Quy định số thứ tự tài liệu trong hồ sơ gồm 7 ký tự: 0000001.

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
2	maintenance	Thời hạn lưu trữ	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07. Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm - 07: Khác Ghi chú: Trường maintenance được lấy mặc định từ trường maintenance của hồ sơ
3	typePic	Phân loại (âm bản/ảnh)	String	2	Nhận các giá trị: 01, 02. Trong đó: - 01: phim âm bản - 02: ảnh
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
7	imageTitle	Tiêu đề phim/ảnh	String	500	Tiêu đề phim/ảnh
8	photographer	Tác giả	String	300	Họ và tên tác giả chụp ảnh
9	photoPlace	Địa điểm chụp	String	300	Địa điểm chụp
10	photoTime	Thời gian chụp	Date	DD/MM/YYYY	Thời gian chụp
11	colour	Màu sắc	String	50	Nhận các giá trị 01, 02. Trong đó: - 01: Màu; - 02: Đen trắng.
12	filmSize	Cỡ phim/ảnh	String	30	Cỡ phim/ảnh
13	docAttached	Tài liệu đi kèm (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	format	Tình trạng vật lý	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có)

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
		(nếu có)			
16	riskRecovery	Chế độ dự phòng	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
17	riskRecoveryStatus	Tình trạng dự phòng	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã dự phòng - 02: Chưa dự phòng Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng
19	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ, xử lý tài liệu và những thông tin mà tiêu đề chưa phản ánh được hết như các dữ kiện về sự kiện trong phim âm bản/ảnh, xuất xứ, phim âm bản/ảnh được giải thưởng trong và ngoài nước

- *Metadata: tài liệu phim, âm thanh (ghi hình, ghi âm)*

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
    <docCode>...</docCode>
    <maintenance>...</maintenance>
    <typeMedia>...</typeMedia>
```

```
        <archivesNumber>...</archivesNumber>
        <inforSign>...</inforSign>
        <eventName>...</eventName>
        <movieTitle>...</movieTitle>
        <recorder>...</recorder>
        <recordPlace>...</recordPlace>
        <recordDate>...</recordDate>
        <language>...</language>
        <playTime>...</playTime>
        <docAttached>...</docAttached>
        <mode>...</mode>
        <quality>...</quality>
        <format>...</format>
    <riskRecovery>...</riskRecovery>
        <riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus
        <description>...</description>
</simpledc>
```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	docCode	Mã lưu trữ của tài liệu	String	100	Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ+ số thứ tự tài liệu trong hồ sơ. Quy định số thứ tự tài liệu trong hồ sơ gồm 7 ký tự: 0000001.

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
2	maintenance	Thời hạn lưu trữ	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07. Với nguồn nộp chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm - 07: Khác Ghi chú: Trường maintenance được lấy mặc định từ trường maintenance của hồ sơ
3	typeMedia	Phân loại (âm thanh/video)	String	2	Nhận các giá trị: 01,02. Trong đó: - 01: ghi âm - 02: ghi hình
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
7	movieTitle	Tiêu đề phim/âm thanh	String	500	Tiêu đề phim/âm thanh
8	recorder	Tác giả	String	300	Tác giả
9	recordPlace	Địa điểm	String	300	Địa điểm
10	recordDate	Thời gian	Date	DD/MM/YYYY	Thời gian
11	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
12	playTime	Thời lượng	String	8	Thời lượng
13	docAttach	Tài liệu đi	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1.

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
	ed	kèm (nếu có)			Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	quality	Chất lượng	String	50	Ghi chất lượng thực tế của phim âm thanh như: bình thường, mờ, lẫn tạp âm, tiếng lúc to lúc nhỏ
16	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý
17	riskRecovery	Chế độ dự phòng	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
18	riskRecoveryStatus	Tình trạng dự phòng	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã dự phòng - 02: Chưa dự phòng Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
19	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ, xử lý tài liệu và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

3. Schema

Thể hiện cấu trúc của METS hoặc cấu trúc Metadata của hồ sơ/tài liệu.

a) Schema hồ sơ

- Tên file schema: EAD.xsd
- Cấu trúc:

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
        elementFormDefault="qualified"
        attributeFormDefault="unqualified">

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
          schemaLocation="xml.xsd">
  </xs:import>

  <xs:group name="elementsGroup">
    <xs:sequence>
      <xs:element name="fileCode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="title" type="xs:string"/>
      <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
      <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="language" type="xs:string"/>
      <xs:element name="startDate" type="xs:string"/>
      <xs:element name="endDate" type="xs:string"/>
      <xs:element name="keyword" type="xs:string"/>
      <xs:element name="totalDoc" type="xs:string"/>
      <xs:element name="numberOfPaper" type="xs:string"/>
      <xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>
      <xs:element name="format" type="xs:string"/>
      <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
      <xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>
      <xs:element name="paperFileCode" type="xs:string"/>
```

```
            <xs:element name="description" type="xs:string"/>
        </xs:sequence>
    </xs:group>

    <xs:complexType name="elementContainer">
        <xs:annotation>
            <xs:documentation xml:lang="en">
                This complexType is included as a convenience for schema authors
who need to define a root
                or container element for all of the DC elements.
            </xs:documentation>
        </xs:annotation>

        <xs:choice>
            <xs:group ref="elementsGroup"/>
        </xs:choice>
    </xs:complexType>

    <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>
```

b) Schema tài liệu văn bản

- Tên file schema: EAD_doc.xsd
- Cấu trúc:

```
 <?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
          elementFormDefault="qualified"
          attributeFormDefault="unqualified">

    <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
              schemaLocation="xml.xsd">
    </xs:import>

    <xs:group name="elementsGroup">
        <xs:sequence>
            <xs:element name="docId" type="xs:string"/>
            <xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
            <xs:element name="typeName" type="xs:string"/>
            <xs:element name="codeNumber" type="xs:string"/>
            <xs:element name="codeNotation" type="xs:string"/>
```

```
            <xs:element name="issuedDate" type="xs:string"/>
            <xs:element name="organName" type="xs:string"/>
            <xs:element name="subject" type="xs:string"/>
            <xs:element name="language" type="xs:string"/>
            <xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>
            <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
            <xs:element name="keyword" type="xs:string"/>
            <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>
            <xs:element name="autograph" type="xs:string"/>
            <xs:element name="format" type="xs:string"/>
            <xs:element name="process" type="xs:string"/>
            <xs:element name="description" type="xs:string"/>
        </xs:sequence>
    </xs:group>

    <xs:complexType name="elementContainer">
        <xs:annotation>
            <xs:documentation xml:lang="en">
                This complexType is included as a convenience for schema authors
who need to define a root
                or container element for all of the DC elements.
            </xs:documentation>
        </xs:annotation>

        <xs:choice>
            <xs:group ref="elementsGroup"/>
        </xs:choice>
    </xs:complexType>

    <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>
```

c) Schema tài liệu phim âm bản/ảnh

- Tên file schema: EAD_pic.xsd
- Cấu trúc:

```
  <?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified">
```

```
        <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
schemaLocation="xml.xsd">
   </xs:import>
        <xs:group name="elementsGroup">
                <xs:sequence>
                        <xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="typePic" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="imageTitle" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="photographer" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="photoPlace" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="photoTime" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="colour" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="filmSize" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="format" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="description" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
                </xs:sequence>
        </xs:group>
        <xs:complexType name="elementContainer">
                <xs:annotation>
                        <xs:documentation xml:lang="en">
            This complexType is included as a convenience for schema authors
who need to define a root
            or container element for all of the DC elements.
          </xs:documentation>
                </xs:annotation>
                <xs:choice>
                        <xs:group ref="elementsGroup"/>
                </xs:choice>
        </xs:complexType>
        <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>
</xs:schema>
```

d) Schema tài liệu phim/âm thanh (ghi âm/ghi hình)

- Tên file schema: EAD_media.xsd
- Cấu trúc:

```
  <?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
```

```
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
        elementFormDefault="qualified"
        attributeFormDefault="unqualified">

   <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
           schemaLocation="xml.xsd">
   </xs:import>

   <xs:group name="elementsGroup">
      <xs:sequence>
         <xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
         <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
         <xs:element name="typeMedia" type="xs:string"/>
         <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
         <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
         <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
         <xs:element name="movieTitle" type="xs:string"/>
         <xs:element name="recorder" type="xs:string"/>
         <xs:element name="recordPlace" type="xs:string"/>
         <xs:element name="recordDate" type="xs:string"/>
         <xs:element name="language" type="xs:string"/>
         <xs:element name="playTime" type="xs:string"/>
         <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
         <xs:element name="quality" type="xs:string"/>
         <xs:element name="format" type="xs:string"/>
         <xs:element name="description" type="xs:string"/>
         <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
      </xs:sequence>
   </xs:group>

   <xs:complexType name="elementContainer">
      <xs:annotation>
         <xs:documentation xml:lang="en">
            This complexType is included as a convenience for schema authors
who need to define a root
            or container element for all of the DC elements.
         </xs:documentation>
      </xs:annotation>

      <xs:choice>
         <xs:group ref="elementsGroup"/>
      </xs:choice>
   </xs:complexType>
```

```
    <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>
```

4. Danh sách và định dạng mimetype và extension

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
1	DOC	Văn bản	(.txt)	text/plain	Định dạng Plain Text (.txt): Dành cho các tài liệu cơ bản không có cấu trúc
			(.rtf) v1.8, v1.9.1	application/rtf	Định dạng Rich Text (.rtf) phiên bản 1.8, 1.9.1: Dành cho các tài liệu có thể trao đổi giữa các nền khác nhau
			(.docx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.wordprocessingml.document	Định dạng văn bản Word mở rộng của Microsoft (.docx)
			(.pdf/a)	application/pdf/a)	Định dạng Portable Document Archival (.pdf/a), hai lớp để đọc và bóc tách thông tin
			(.doc)	application/msword	Định dạng văn bản Word của Microsoft (.doc)
			(.odt) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.text	Định dạng Open Document Text (.odt) phiên bản 1.2
2	OTHER	Bảng tính	(.csv)	text/csv	Định dạng Comma eparated Variable/Delimited (.csv): Dành cho các bảng tính cần trao đổi giữa các ứng dụng khác nhau.

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
			(.xlsx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.spreadsheetml.sheet	Định dạng bảng tính Excel mở rộng của Microsoft (.xlsx)
			(.xls)	application/vnd.ms-excel	Định dạng bảng tính Excel của Microsoft (.xls)
			(.ods) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.spreadsheet	Định dạng Open Document Spreadsheets (.ods) phiên bản 1.2
3	OTHER	Trình diễn	(.htm)	text/html	Định dạng Hypertext Document (.htm): cho các trình bày được trao đổi thông qua các loại trình duyệt khác nhau
			(.pptx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.presentationml.presentation	Định dạng PowerPoint mở rộng của Microsoft (.pptx)
			(.ppt)	application/vnd.ms-powerpoint	Định dạng PowerPoint (.ppt) của Microsoft
			(.odp) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.presentation	Định dạng Open Document Presentation (.odp) phiên bản 1.2
4	PIC	Tài liệu ảnh	(.jpeg), (.jpg)	image/jpeg	Joint Photographic Expert Group (.jpg)
			(.gif)	image/gif	Graphic Interchange (.gif) version 89a
			(.tif), (.tiff)	image/tiff	Tag Image File (.tif)

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
			(.png)	image/png	Portable Network Graphics (.png)
5	MEDIA	Tài liệu video	MPEG-1	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-1
			MPEG-2	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-2
			MPEG-4	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-4
			(.avi)	video/x-msvideo	Audio Video Interleave
			(.wmv)	video/x-ms-wmv	Windows Media file with audio and/or video content
			(.mov), (.qt)	video/quick time	Các định dạng Apple Quicktime (.avi), (.mov), (.qt)
6	MEDIA	Tài liệu âm thanh	(.mp3)	audio/mpeg	MPEG-1 Audio Layer 3
			(.wma)	audio/x-ms-wma	Windows Media file with audio
			(.aac)	audio/aac	Advanced Audio Coding

5. Quy định đặt tên file nén ZIP

Tên file nén ZIP đặt theo quy tắc: Số thứ tự hồ sơ trong lần nộp+ID gói SIP_hoso

Trong đó:

- Số thứ tự hồ sơ trong lần nộp: do người dùng tự đánh theo số Ả-rập

- ID gói SIP_hoso: Lấy theo ID định danh gói SIP_hoso, được xác định bởi thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml.

Phụ lục IV

CẤU TRÚC DỮ LIỆU TÀI LIỆU NỘP

(SUBMISSION INFORMATION PACKAGE – SIP_tailieu)

(Kèm theo Thông tư số / 2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

I. CẤU TRÚC TÀI LIỆU NỘP (SIP_tailieu)

1. Cấu trúc vật lý SIP_tailieu

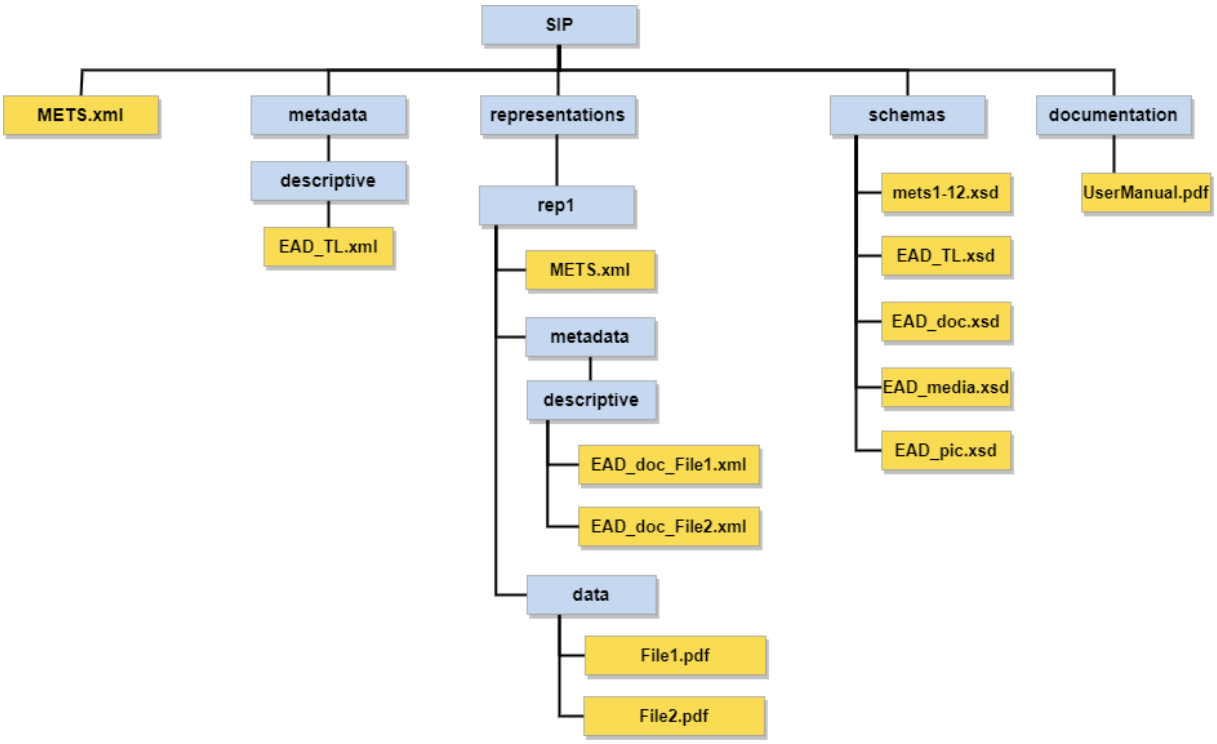

Sử dụng cấu trúc thư mục trong các thiết bị lưu trữ vật lý để lưu trữ. Các gói SIP nén thành file nén (ZIP) trong quá trình truyền nhận và lưu trữ dữ liệu. Quy định đặt tên file nén ZIP được mô tả tại mục 5.

Cấu trúc này được xây dựng trên cơ sở mở rộng từ chuẩn E-ARK (CSIP)[4] phiên bản v2.0.4 nhằm phù hợp với nhu cầu quản lý các đối tượng thông tin tại Lưu trữ lịch sử; phân tách rõ ràng các tệp dữ liệu đặc tả (metadata) và các tệp văn bản tạo điều kiện thuận tiện cho việc quản lý và quản trị hệ thống.

2. Bảng mô tả cấu trúc vật lý SIP_tailieu

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
A. Gói thông tin SIP_tailieu					
1	SIP_tailieu	Thư	Bắt	01	Tên thư mục gói SIP_tailieu.

[4] E-ARK CSIP (dilcis.eu)

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
		mục	buộc		Lấy theo ID định danh gói SIP, được xác định bởi thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01 tại thư mục gói SIP_tailieu	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng trong gói SIP_tailieu, mô tả cấu trúc của gói SIP_tailieu
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả
4	metadata /descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/ descriptive /EAD.xml	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin chung của gói tài liệu (SIP_tailieu), được xây dựng theo hướng dẫn tại văn bản này. Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata]
6	representations	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa đại diện của 1 gói SIP_tailieu
7	representations/rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục đại diện của 1 gói tài liệu
8	schemas	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa file mô tả cấu trúc của file METS hoặc các cấu trúc file metadata trong gói SIP
9	schemas/METS.xsd	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả cấu trúc file METS của gói tin
10	schemas/EAD.xsd, EAD_doc.xsd, EAD_media.xsd, EAD_pic.x	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file cấu trúc metadata của gói tài liệu, văn bản, âm thanh, hình ảnh Theo văn bản này gồm: - Gói tài liệu: EAD.xsd - Văn bản: EAD_doc.xsd

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
	sd				- Video, âm thanh: EAD_media.xsd - Phim âm bản, ảnh: EAD_pic.xsd Quy định chi tiết mô tả tại Mục 3. Schema
11	documentation	Thư mục	Không bắt buộc		Thư mục chứa file mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói SIP_tailieu
12	documentation/UserManual.pdf	Tệp	Không bắt buộc		File mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói SIP_tailieu
B. Gói đại diện của SIP_tailieu					
1	rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên bản đại diện của SIP_tailieu
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng đại diện cấu trúc của gói tin
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản của tài liệu trong SIP_tailieu
4	metadata/descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/descriptive/EAD_doc_File1.xml … EAD_media_File2.xml	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file mô tả thông tin của gói tài liệu Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata]_[Loại tài liệu]_[Tên file]
6	data	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa các tài liệu trong SIP_tailieu
7	data/File1.d	Tệp	Bắt	Tối thiểu	Mỗi File1, Filen tương ứng

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
	oc, ... Filen.mp3		buộc	01 tài liệu	với 1 tài liệu trong SIP_tailieu Văn bản trong SIP_tailieu là .pdf/a, hai lớp

II. ĐÓNG GÓI TÀI LIỆU NỘP (SIP_tailieu)

1. METS

a) Cấu trúc METS

Một file METS.xml bao gồm các thành phần:

- mets: Phần tử gốc của tài liệu chứa một số thuộc tính tùy chọn: ID gói, tiêu đề gói, kiểu gói, các thông tin schema của gói tin;

- metsHdr: Phần tử tiêu đề chứa các thông tin thời gian đóng gói, người tạo, trạng thái của gói tin;

- dmdSec: Phần tử metadata mô tả chứa các chỉ dẫn thông tin metadata sử dụng trong gói tin;

- fileSec: Phần tử tệp chứa các chỉ dẫn của tất cả thành phần trong gói tin mà không nằm trong danh sách phần tử dmdSec;

- structMap: Phần tử map cấu trúc cung cấp tổng quan về các thành phần có trong gói và liên kết các phần tử giữa tệp và metadata.

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8" standalone="yes"?>

<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"
xmlns="http://www.loc.gov/METS/"
xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="…" LABEL="…"
TYPE="… " PROFILE="https://earkcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml"
xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ schemas/mets1_12.xsd
http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd
https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS
schemas/DILCISExtensionMETS.xsd
https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS
schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">

    <metsHdr>

        <agent>...</agent>
```

```
</metsHdr>
<dmdSec>
    <mdRef>...</mdRef>
</dmdSec>
<fileSec>
  <fileGrp>
    <file>
        <Flocat.../>
    </file>
    <file>
        <Flocat.../>
    </file>
    ...
  </fileGrp>
</fileSec>
<structMap>
    <div>
        <div.../>
        <div>
            <fptr.../>
        </div>
    </div>
</structMap>
</mets>
```

b) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của SIP_tailieu

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<mets>	OBJID	Bắt buộc	ID định danh gói SIP_tailieu, tự động sinh khi tạo gói SIP_tailieu. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID= “uuid-7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F”
2	<mets>	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của gói SIP_tailieu Ví dụ: “Tài liệu về hoạt động tổ chức cán bộ của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước năm 2020” Theo metadata của SIP_tailieu: trường title
3	<mets>	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin Mặc định là: “Collection”
4	<mets>	csip:CONTENTINFORMATIONTYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5	<mets>	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp
6	Ví dụ:	<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="uuid-7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F" LABEL="Tài liệu về hoạt động tổ chức cán bộ của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước năm 2020" TYPE="Collection" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" PROFILE="https://earkcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/			

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		schemas/mets1_12.xsd http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">		

- *Phần tử metsHdr*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<metsHdr>	CREATEDATE	Bắt buộc	Thời gian tạo gói SIP_tailieu. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
2	<metsHdr>	LASTMODDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật gói SIP_tailieu. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái gói SIP_tailieu, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là NEW
4	<metsHdr>	csip:OAISPACKAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- DIP Mặc định nhận giá trị là SIP
5	<metsHdr> /<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu Mặc định là CREATOR
7	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION”
8	<agent>	OTHERTYPE	Bắt buộc	Tác nhận khác Ví dụ: “SOFTWARE”
9	<agent>/<name>		Bắt buộc	Tên của công cụ hoặc phần mềm được sử dụng để tạo gói tin
10	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú bổ sung thông tin cho gói tin
11	<note>	csip:NOTETYPE	Bắt buộc	Mặc định là: “SOFTWARE VERSION”
12	<metsHdr> /<altRecordID>		Bắt buộc	Tham chiếu đến yêu cầu nộp
13	<altRecordID>	TYPE	Bắt buộc	Mặc định là: “SUBMISSIONAGREEMENT” Giá trị lưu thông tin mã đăng ký yêu cầu nộp
14	Ví dụ:	<metsHdr CREATEDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="SIP"> <agent ROLE="CREATOR" TYPE="OTHER" OTHERTYPE="SOFTWARE"> <name>VietNam Fonds Archival System</name> <note csip:NOTETYPE="SOFTWARE		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		VERSION">1.0.0</note> </agent> <altRecordID TYPE="SUBMISSIONAGREEMENT">NL.BNV.2023.01</altRecordID> </metsHdr>		

- Phần tử dmdSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2	<dmdSec>	CREATED	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu.. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
3	<dmdSec>	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4	<dmdSec>/ <mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-4B757D43-3064-4808-99EC-09C7DA37F489
6	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
7	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8	<mdRef>	MDTYPE VERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trỏ tới Đơn vị bytes Ví dụ: SIZE="369"
12	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
13	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
15	Ví dụ:	<dmdSec ID="uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID=" b2a87d1f-d46f-4d75-8602-46c1d14ae2b9" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" OTHERMDTYPE="EAD" MDTYPEVERSION="1.0" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="369" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		CHECKSUM="553AF5BFC717C9968D57329C650D394DD7A015889CAE7EB24774DF6C631DC760" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec>		

- Phần tử fileSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<fileSec>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2	<fileSec>/<fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3	<fileGrp>	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1
4	<fileGrp>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5	<fileGrp		Bắt	Các thành phần tệp trong nhóm tệp

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>/<file>		buộc	
6	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Cho phép các định dạng file như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): .pdf/a, hai lớp - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; .MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
9	<file>	CHECKSUM TYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
11	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin
12	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
14	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15	Ví dụ:	<fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas">> <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256">> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/EAD.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01-13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256">> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </fileGrp> </fileSec>		

- Phần tử structMap

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<structMap>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2	<structMap>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin hoặc Liên kết metadata và file trong thư mục data
3	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>		Bắt buộc	LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin hoặc Liên kết metadata và file trong thư mục data
4	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
5	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/	LABEL	Bắt buộc	Map với ID của file METS gói hồ sơ Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
6	<structMap [@LABEL	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata".

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	="CSIP"]>/ <div[@LABEL= "Metadata"]>			Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
7	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div[@LABEL= "Metadata"]>	DMDID	Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến file metadata
8	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div[@LABEL= "Schemas"] >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Schemas". Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
9	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div[@LABEL= "Schemas"] >/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Schemas"
10	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div[@LABEL= "Represent ations/rep1 "]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Representations/rep1" là đường dẫn của bản đại diện; do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				4FA2-BEAA-A06472E53435
11	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Representations/rep1”]>/<mptr>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file METS.xml của bản thể hiện
12	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Representations/rep1”]>/<mptr>	xlink:title	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Representations/rep1"
13	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Documentation”]>	ID	Không bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Documentation". Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
14	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Documentation”]>/<fptr>	FILEID	Không bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE= “Documentation”
15	Ví dụ	<structMap ID="uuid-09D3EE4E-026C-4F0D-B338-15D4D236828D" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP">		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		    > <fptr FILEID="uuid-1966ED30-59F6-41B7-A4E6-C167909E96A1"/> > <mptr xlink:type="simple" xlink:href="representations/rep1/METS.xml" xlink:title="uuid-086C26BF-0F7E-4291-837C-46BFD57A3A88" LOCTYPE="URL"/> </structMap>			

c) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của bản đại diện (Thư mục chứa tài liệu của SIP_tailieu)

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<mets>	OBJID	Bắt buộc	ID định danh SIP_tailieu, tự động sinh khi tạo SIP_tailieu. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID: uuid-15a44708-045b-477d-af24-2595dfa08078
2	<mets>	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của SIP_tailieu Ví dụ: “Tài liệu về hoạt động tổ chức cán bộ của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước năm 2020”

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Theo metadata của SIP_tailieu: trường title
3	<mets>	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin Mặc định là: “Collection”
4	<mets>	csip:CONTENTINFORMATIONTYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5	<mets>	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp
6	Ví dụ:	<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="uuid-1966ED30-59F6-41B7-A4E6-C167909E96A1" LABEL="" TYPE="Collection" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" PROFILE="https://earkcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ ../../schemas/mets1_12.xsd http://www.w3.org/1999/xlink ../../schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS ../../schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS ../../schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">			

- *Phần tử metsHdr*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<metsHdr>	CREATEDATE	Bắt buộc	Thời gian tạo của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
2	<metsHdr>	LASTMODDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là NEW
4	<metsHdr>	csip:OAISPACKAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định nhận giá trị là SIP
5	<metsHdr> /<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu Mặc định là CREATOR
7	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION”
8	<agent>	OTHERTYPE	Bắt buộc	Tác nhận khác Luôn có giá trị là “SOFTWARE”

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
9	<agent>/<name>		Bắt buộc	Tên của công cụ phần mềm được sử dụng để tạo gói tin
10	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú để ghi lại phiên bản của phần mềm tạo ra gói tin
11	<note>	csip:NOTETYPE	Bắt buộc	Mặc định giá trị: IDENTIFICATIONCODE Giá trị lưu thông tin Mã phông
12	Ví dụ:	<metsHdr CREATEDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="SIP"> <agent ROLE="CREATOR" TYPE="ORGANIZATION">\ <name>bnv</name> <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">Phong_BNV</note> </agent> </metsHdr>		

- Phần tử dmdSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	ID sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2	<dmdSec>	CREATED	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
3	<dmdSec>	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4	<dmdSec>/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8	<mdRef>	MDTYPEVERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trỏ tới Đơn vị bytes Ví dụ: SIZE="369"
12	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
13	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14	<mdRef>	CHECKS	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		UM		
15	Ví dụ:	<dmdSec ID="uuid-18988FA5-5954-422E-A784-FB74B06E2A54" CREATED="2023-06-02T11:26:19.140+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-2BCB5AF4-D21A-4334-A02F-35FB41726433" LOCTYPE="URL" MDTYPE="DC" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD_doc_vanban01.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="745" CREATED="2023-06-02T11:26:19.140+07:00" CHECKSUM="CF681F54812FF4FAA5B932BF6681066484EA39A33BCBEF208C84997846BFE8B1" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec>		

- *Phần tử fileSec*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<fileSec>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2	<fileSec>/<fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3	<fileGrp>	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Representations/rep1
4	<fileGrp>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5	<fileGrp>/<file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
6	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file do. Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Cho phép các định dạng file sau như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): .pdf/a, hai lớp - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
9	<file>	CHECKSUMT	Bắt	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		YPE	buộc	định là SHA-256
10	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
11	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin
12	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15	Ví dụ:	<fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas">> <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256">> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/key-value.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01-13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256">>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </fileGrp> </fileSec>		

- *Phần tử structMap*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<structMap>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2	<structMap>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
3	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>		Bắt buộc	LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
4	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
5	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/	LABEL	Bắt buộc	Tên bản thể hiện Mặc định là rep1
6	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Data”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Data" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
7	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Data”]>/< fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Data"
8	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “MetadataL ink”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
9	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL=	ID	Bắt buộc	Liên kết metadata và file trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink/File"

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	“MetadataLink”]>/<div [@LABEL="Metadata Link/File"]>			do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
10	<structMap [@LABEL=“CSIP”]>/ <div[@LABEL=“MetadataLink”]>/<div [@LABEL="Metadata Link/File"]>	DMDID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu
11	<structMap [@LABEL=“CSIP”]>/ <div[@LABEL=“MetadataLink”]>/<div [@LABEL="Metadata Link/File"]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Map với ID của file tài liệu tương ứng với file metadata của tài liệu đó Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69
12	<structMap [@LABEL=“CSIP”]>/ <div[@LABEL=“AttachmentFile”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "AttachmentFile" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
13	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Attachme ntFile”]>/< div>	ID	Bắt buộc	Liên kết tài liệu và tài liệu đính kèm trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
14	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Attachme ntFile”]>/< div>	LABEL	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu Ví dụ: LABEL="ID-344BC560-35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"
15	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Attachme ntFile”]>/< div>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu đính kèm Ví dụ: FILEID="ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69"
16	Ví dụ	<structMap ID="uuid-E0B15BE1-DA0B-4F08-9CB6-F6F9B2EB4690" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> > > <fptr FILEID="uuid-748EF340-713B-4C00-8A81-E0A65A8A7591"/> > <div ID="uuid-0E4577AC-E46E-			

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		496F-ABB5-3349B4721AF6" LABEL="ID-344BC560-35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"> <fptr FILEID="ID-C8234D00-B2C9-40D1-8EAE-2038DB644A6F"/> <fptr FILEID="ID-B0F54845-6F27-41CB-9E15-73B935A0AF2A"/> > > <fptr FILEID="ID-344BC560-35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"/> > <fptr FILEID="ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69"/> </structMap>		

2. Dữ liệu đặc tả mô tả SIP_tailieu

a) Cấu trúc metadata của SIP_tailieu

- Cấu trúc chung

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
    <fileCode>...</fileCode>
    <title>...</title>
    <source>...</source>
    <totalDoc>...</totalDoc>
```

```
        <description>...</description>
</simpledc>
```

- *Mô tả chi tiết gói SIP_tailieu*

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	fileCode	Mã gói tin SIP_tailieu	String	100	Bao gồm: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu + Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp. Quy định: - Số lần nộp lưu gồm 2 ký tự: 01 - Số thứ tự tài liệu trong lần nộp gồm 7 ký tự: 0000001
2	title	Tiêu đề gói tin	String	1000	Tóm tắt nội dung và thời gian tài liệu trong gói tin
3	source	Nguồn gốc	Boolean	1	Nguồn đi và nguồn đến của tài liệu 0 - văn bản đi 1 - văn bản đến
4	totalDoc	Tổng số tài liệu trong gói tin	Number	10	Tài liệu gồm: - Văn bản - Tài liệu kỹ thuật (Bản đồ, bản vẽ, thiết kế, sơ đồ...)

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- Tài liệu âm bản, ảnh - Tài liệu ghi âm, phim điện ảnh
5	description	Ghi chú	String	2000	Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

b) Cấu trúc metadata tài liệu trong SIP_tailieu

- *Metadata: văn bản, tài liệu*

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
        <docId>...</docId>
        <docCode>...</docCode>
        <maintenance>...</maintenance>
        <typeName>...</typeName>
        <codeNumber>...</codeNumber>
        <codeNotation>...</codeNotation>
        <issuedDate>...</issuedDate>
        <organName>...</organName>
        <subject>...</subject>
        <language>...</language>
        <numberOfPage>...</numberOfPage>
        <inforSign>...</inforSign>
        <keyword>...</keyword>
```

```
        <mode>...</mode>
        <confidenceLevel>...</confidenceLevel>
        <autograph>...</autograph>
        <format>...</format>
        <process>...</process>
    <riskRecovery>...</riskRecovery>
        <riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus
        <description>...</description>
</simpledc>
```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	docId	Mã định danh tài liệu	String	25	Mã định danh tài liệu
2	docCode	Mã lưu trữ của tài liệu	String	100	Bao gồm: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu + Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp. Quy định: - Số lần nộp lưu gồm 2 ký tự: 01 - Số thứ tự tài liệu trong lần nộp gồm 7 ký tự: 0000001
3	maintenance	Thời hạn lưu trữ	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07. Với nguồn nộp và sưu

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm - 07: Khác
4	typeName	Tên loại tài liệu	String	10	Tên loại tài liệu. Nhận các giá trị: - 01: Nghị quyết; - 02: Quyết định; - 03: Chỉ thị; - 04: Quy chế; - 05: Quy định; - 06: Thông cáo; - 07: Thông báo; - 08: Hướng dẫn; - 09: Chương trình; - 10: Kế hoạch; - 11: Phương án; - 12: Đề án; - 13: Dự án; - 14: Báo cáo; - 15: Tờ trình; - 16: Giấy ủy quyền; - 17: Phiếu gửi; - 18: Phiếu chuyển; - 19: Phiếu báo;

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 20: Biên bản; - 21: Hợp đồng; - 22: Công văn; - 23: Công điện; - 24: Bản ghi nhớ; - 25: Bản thỏa thuận; - 26: Giấy mời; - 27: Giấy giới thiệu; - 28: Giấy nghỉ phép; - 29: Thư công; - 30: Bản đồ; - 31: Bản vẽ kỹ thuật; - 32: Khác.
5	codeNumber	Số của tài liệu (nếu có)	String	11	Số của tài liệu
6	codeNotation	Ký hiệu của tài liệu (nếu có)	String	30	Ký hiệu của tài liệu
7	issuedDate	Ngày, tháng, năm tài liệu	Date	DD/MM/YYYY	Ngày, tháng, năm tài liệu
8	organName	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu	String	200	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu
9	subject	Trích yếu nội dung	String	500	Trích yếu nội dung
10	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó:

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
11	numberOf Page	Số lượng trang	Number	4	Số lượng trang
12	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
13	keyword	Từ khóa (nếu có)	String	100	Ghi từ mang trọng tâm thông tin
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	confidence Level	Mức độ tin cậy	String	30	Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp Trong đó:

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 01: Gốc điện tử; - 02: Số hóa; - 03: Hỗn hợp.
16	autograph	Bút tích (nếu có)	String	2000	Bút tích (nếu có)
17	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có)
18	riskRecovery	Chế độ dự phòng	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
19	riskRecoveryStatus	Tình trạng dự phòng	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã dự phòng - 02: Chưa dự phòng Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng
20	process	Quy trình xử lý (nếu có)	Boolean	1	Nhận giá trị 0, 1: 0: Không có quy trình xử lý đi kèm 1: Có quy trình xử lý đi kèm Bắt buộc đối với tài liệu điện tử xử lý trên Hệ thống.

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					Áp dụng đối với: - 01: Gốc điện tử; - 03: Hỗn hợp. Ghi chú: File luồng xử lý công việc + File tài liệu đính kèm liên quan đến luồng xử lý công việc
21	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ, xử lý tài liệu và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

- *Metadata: tài liệu phim (âm bản)/ảnh*

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
    <docCode>...</docCode>
    <maintenance>...</maintenance>
    <typePic>...</typePic>
    <archivesNumber>...</archivesNumber>
    <inforSign>...</inforSign>
    <eventName>...</eventName>
    <imageTitle>...</imageTitle>
    <photographer>...</photographer>
    <photoPlace>...</photoPlace>
```

```
        <photoTime>...</photoTime>
        <colour>...</colour>
        <filmSize>...</filmSize>
        <docAttached>...</docAttached>
        <mode>...</mode>
        <format>...</format>
       <riskRecovery>...</riskRecovery>
        <riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus
        <description>...</description>
</simpledc>
```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	docCode	Mã lưu trữ của tài liệu	String	100	Bao gồm: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu + Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp. Quy định: - Số lần nộp lưu gồm 2 ký tự: 01 - Số thứ tự tài liệu trong lần nộp gồm 7 ký tự: 0000001
2	maintenance	Thời hạn lưu trữ	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07. Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó:

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm - 07: Khác
3	typePic	Phân loại (âm bản/ảnh)	String	2	Nhận các giá trị: 01, 02. Trong đó: - 01: phim âm bản - 02: ảnh
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	imageTitle	Tiêu đề phim/ảnh	String	500	Tiêu đề phim/ảnh
8	photographer	Tác giả	String	300	Họ và tên tác giả chụp ảnh
9	photoPlace	Địa điểm chụp	String	300	Địa điểm chụp
10	photoTim	Thời gian	Date	DD/M	Thời gian chụp

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
	e	chụp		M/YYYY	
11	colour	Màu sắc	String	50	Nhận các giá trị 01, 02. Trong đó: - 01: Màu; - 02: Đen trắng.
12	filmSize	Cỡ phim/ảnh	String	30	Cỡ phim/ảnh
13	docAttached	Tài liệu đi kèm (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có)
16	riskRecovery	Chế độ dự phòng	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
17	riskRecoveryStatus	Tình trạng dự phòng	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã dự phòng - 02: Chưa dự phòng Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng
18	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ , xử lý tài liệu và những thông tin mà tiêu đề chưa phản ánh được hết như các dữ kiện về sự kiện trong phim âm bản/ảnh, xuất xứ, phim âm bản/ảnh được giải thưởng trong và ngoài nước

- Metadata: tài liệu phim, âm thanh (ghi hình, ghi âm)

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
    <docCode>...</docCode>
    <maintenance>...</maintenance>
    <typeMedia>...</typeMedia>
    <archivesNumber>...</archivesNumber>
    <inforSign>...</inforSign>
    <eventName>...</eventName>
    <movieTitle>...</movieTitle>
    <recorder>...</recorder>
```

```
        <recordPlace>...</recordPlace>
        <recordDate>...</recordDate>
        <language>...</language>
        <playTime>...</playTime>
        <docAttached>...</docAttached>
        <mode>...</mode>
        <quality>...</quality>
        <format>...</format>
       <riskRecovery>...</riskRecovery>
        <riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus
        <description>...</description>
</simpledc>
```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	docCode	Mã lưu trữ của tài liệu	String	100	Bao gồm: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu + Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp. Quy định: - Số lần nộp lưu gồm 2 ký tự: 01 - Số thứ tự tài liệu trong lần nộp gồm 7 ký tự: 0000001
2	maintenance	Thời hạn lưu trữ	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07. Với nguồn nộp chỉ nhận giá

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm - 07: Khác
3	typeMedia	Phân loại (âm thanh/video)	String	2	Nhận các giá trị: 01,02. Trong đó: - 01: ghi âm - 02: ghi hình
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	movieTitle	Tiêu đề phim/âm thanh	String	500	Tiêu đề phim/âm thanh
8	recorder	Tác giả	String	300	Tác giả
9	recordPla	Địa điểm	String	300	Địa điểm

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
	ce				
10	recordDate	Thời gian	Date	DD/MM/YYYY	Thời gian
11	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
12	playTime	Thời lượng	String	8	Thời lượng
13	docAttached	Tài liệu đi kèm (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03.

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
		dụng			Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	quality	Chất lượng	String	50	Ghi chất lượng thực tế của phim âm thanh như: bình thường, mờ, lẫn tạp âm, tiếng lúc to lúc nhỏ
16	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý
17	riskRecovery	Chế độ dự phòng	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
18	riskRecoveryStatus	Tình trạng dự phòng	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã dự phòng - 02: Chưa dự phòng Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng
19	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ, xử lý tài liệu và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

3. Schema

Thể hiện cấu trúc của METS hoặc cấu trúc Metadata của SIP_tailieu.

a) Schema gói SIP_tailieu

- Tên file schema: EAD.xsd
- Cấu trúc:

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
        elementFormDefault="qualified"
        attributeFormDefault="unqualified">

   <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
           schemaLocation="xml.xsd">
   </xs:import>

   <xs:group name="elementsGroup">
      <xs:sequence>
         <xs:element name="fileCode" type="xs:string"/>
         <xs:element name="title" type="xs:string"/>
         <xs:element name="source" type="xs:string"/>
         <xs:element name="totalDoc" type="xs:string"/>
         <xs:element name="description" type="xs:string"/>
      </xs:sequence>
   </xs:group>

   <xs:complexType name="elementContainer">
      <xs:annotation>
         <xs:documentation xml:lang="en">
            This complexType is included as a convenience for schema authors
who need to define a root
            or container element for all of the DC elements.
         </xs:documentation>
      </xs:annotation>

      <xs:choice>
         <xs:group ref="elementsGroup"/>
      </xs:choice>
   </xs:complexType>

   <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>
```

b) Schema tài liệu văn bản

- Tên file schema: EAD_doc.xsd
- Cấu trúc:

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
        elementFormDefault="qualified"
        attributeFormDefault="unqualified">

   <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
           schemaLocation="xml.xsd">
   </xs:import>

   <xs:group name="elementsGroup">
      <xs:sequence>
         <xs:element name="docId" type="xs:string"/>
         <xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
         <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
         <xs:element name="typeName" type="xs:string"/>
         <xs:element name="codeNumber" type="xs:string"/>
         <xs:element name="codeNotation" type="xs:string"/>
         <xs:element name="issuedDate" type="xs:string"/>
         <xs:element name="organName" type="xs:string"/>
         <xs:element name="subject" type="xs:string"/>
         <xs:element name="language" type="xs:string"/>
         <xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>
         <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
         <xs:element name="keyword" type="xs:string"/>
         <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
         <xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>
         <xs:element name="autograph" type="xs:string"/>
         <xs:element name="format" type="xs:string"/>
         <xs:element name="process" type="xs:string"/>
         <xs:element name="description" type="xs:string"/>
      </xs:sequence>
   </xs:group>

   <xs:complexType name="elementContainer">
      <xs:annotation>
         <xs:documentation xml:lang="en">
            This complexType is included as a convenience for schema authors
who need to define a root
```

```
            or container element for all of the DC elements.
          </xs:documentation>
        </xs:annotation>

        <xs:choice>
          <xs:group ref="elementsGroup"/>
        </xs:choice>
    </xs:complexType>

    <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>
```

c) Schema tài liệu phim âm bản/ảnh

- Tên file schema: EAD_pic.xsd
- Cấu trúc:

```
  <?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified">

        <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
schemaLocation="xml.xsd">
    </xs:import>
        <xs:group name="elementsGroup">
                <xs:sequence>
                        <xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="typePic" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="imageTitle" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="photographer" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="photoPlace" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="photoTime" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="colour" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="filmSize" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="format" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="description" type="xs:string"/>
                        <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
                </xs:sequence>
```

```
        </xs:group>
        <xs:complexType name="elementContainer">
                <xs:annotation>
                        <xs:documentation xml:lang="en">
            This complexType is included as a convenience for schema authors
who need to define a root
            or container element for all of the DC elements.
          </xs:documentation>
                </xs:annotation>
                <xs:choice>
                        <xs:group ref="elementsGroup"/>
                </xs:choice>
        </xs:complexType>
        <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>
</xs:schema>
```

d) Schema tài liệu phim/âm thanh (ghi âm/ghi hình)

- Tên file schema: EAD_media.xsd
- Cấu trúc:

```
 <?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
        elementFormDefault="qualified"
        attributeFormDefault="unqualified">

   <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
            schemaLocation="xml.xsd">
   </xs:import>

   <xs:group name="elementsGroup">
      <xs:sequence>
         <xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
         <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
         <xs:element name="typeMedia" type="xs:string"/>
         <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
         <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
         <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
         <xs:element name="movieTitle" type="xs:string"/>
         <xs:element name="recorder" type="xs:string"/>
         <xs:element name="recordPlace" type="xs:string"/>
         <xs:element name="recordDate" type="xs:string"/>
         <xs:element name="language" type="xs:string"/>
         <xs:element name="playTime" type="xs:string"/>
         <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
```

```
            <xs:element name="quality" type="xs:string"/>
            <xs:element name="format" type="xs:string"/>
            <xs:element name="description" type="xs:string"/>
            <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
        </xs:sequence>
    </xs:group>

    <xs:complexType name="elementContainer">
        <xs:annotation>
            <xs:documentation xml:lang="en">
                This complexType is included as a convenience for schema authors
who need to define a root
                or container element for all of the DC elements.
            </xs:documentation>
        </xs:annotation>

        <xs:choice>
            <xs:group ref="elementsGroup"/>
        </xs:choice>
    </xs:complexType>

    <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>
```

4. Danh sách và định dạng mimetype và extension

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
1	DOC	Văn bản	(.txt)	text/plain	Định dạng Plain Text (.txt): Dành cho các tài liệu cơ bản không có cấu trúc
			(.rtf) v1.8, v1.9.1	application/rtf	Định dạng Rich Text (.rtf) phiên bản 1.8, 1.9.1: Dành cho các tài liệu có thể trao đổi giữa các nền khác nhau
			(.docx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.wor	Định dạng văn bản Word mở rộng của Microsoft (.docx)

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
				dprocessingml.document	
			(.pdf/a)	application/.pdf/a)	Định dạng Portable Document Archival (.pdf/a), hai lớp để đọc và bóc tách thông tin
			(.doc)	application/msword	Định dạng văn bản Word của Microsoft (.doc)
			(.odt) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.text	Định dạng Open Document Text (.odt) phiên bản 1.2
2	OTHER	Bảng tính	(.csv)	text/csv	Định dạng Comma eparated Variable/Delimited (.csv): Dành cho các bảng tính cần trao đổi giữa các ứng dụng khác nhau.
			(.xlsx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.spreadsheetml.sheet	Định dạng bảng tính Excel mở rộng của Microsoft (.xlsx)
			(.xls)	application/vnd.ms-excel	Định dạng bảng tính Excel của Microsoft (.xls)
			(.ods) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.spreadsheet	Định dạng Open Document Spreadsheets (.ods) phiên bản 1.2
3	OTHER	Trình diễn	(.htm)	text/html	Định dạng Hypertext Document (.htm): cho các trình bày được trao đổi thông qua các loại trình duyệt khác nhau

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
			(.pptx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.presentationml.presentation	Định dạng PowerPoint mở rộng của Microsoft (.pptx)
			(.ppt)	application/vnd.ms-powerpoint	Định dạng PowerPoint (.ppt) của Microsoft
			(.odp) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.presentation	Định dạng Open Document Presentation (.odp) phiên bản 1.2
4	PIC	Tài liệu ảnh	(.jpeg), (.jpg)	image/jpeg	Joint Photographic Expert Group (.jpg)
			(.gif)	image/gif	Graphic Interchange (.gif) version 89a
			(.tif), (.tiff)	image/tiff	Tag Image File (.tif)
			(.png)	image/png	Portable Network Graphics (.png)
5	MEDIA	Tài liệu video	MPEG-1	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-1
			MPEG-2	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-2
			MPEG-4	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-4
			(.avi)	video/x-msvideo	Audio Video Interleave
			(.wmv)	video/x-ms-wmv	Windows Media file with audio and/or video content
			(.mov), (.qt)	video/quicktime	Các định dạng Apple Quicktime (.avi), (.mov), (.qt)

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
6	MEDIA	Tài liệu âm thanh	(.mp3)	audio/mpeg	MPEG-1 Audio Layer 3
			(.wma)	audio/x-ms-wma	Windows Media file with audio
			(.aac)	audio/aac	Advanced Audio Coding

5. Quy định đặt tên file nén ZIP

Tên file nén ZIP đặt theo quy tắc: Số thứ tự SIP_tailieu trong lần nộp + ID gói SIP_tailieu

Trong đó:

- Số thứ tự SIP_tailieu trong lần nộp: do người dùng tự đánh theo số Ả-rập

- ID gói SIP_tailieu: Lấy theo ID định danh gói SIP_tailieu, được xác định bởi thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml.

Phụ lục V

CẤU TRÚC DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỬ DỤNG[5]

(DISSEMINATION INFORMATION PACKAGE – DIP)

(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

2. CẤU TRÚC GÓI TIN

2.1. Cấu trúc vật lý gói DIP

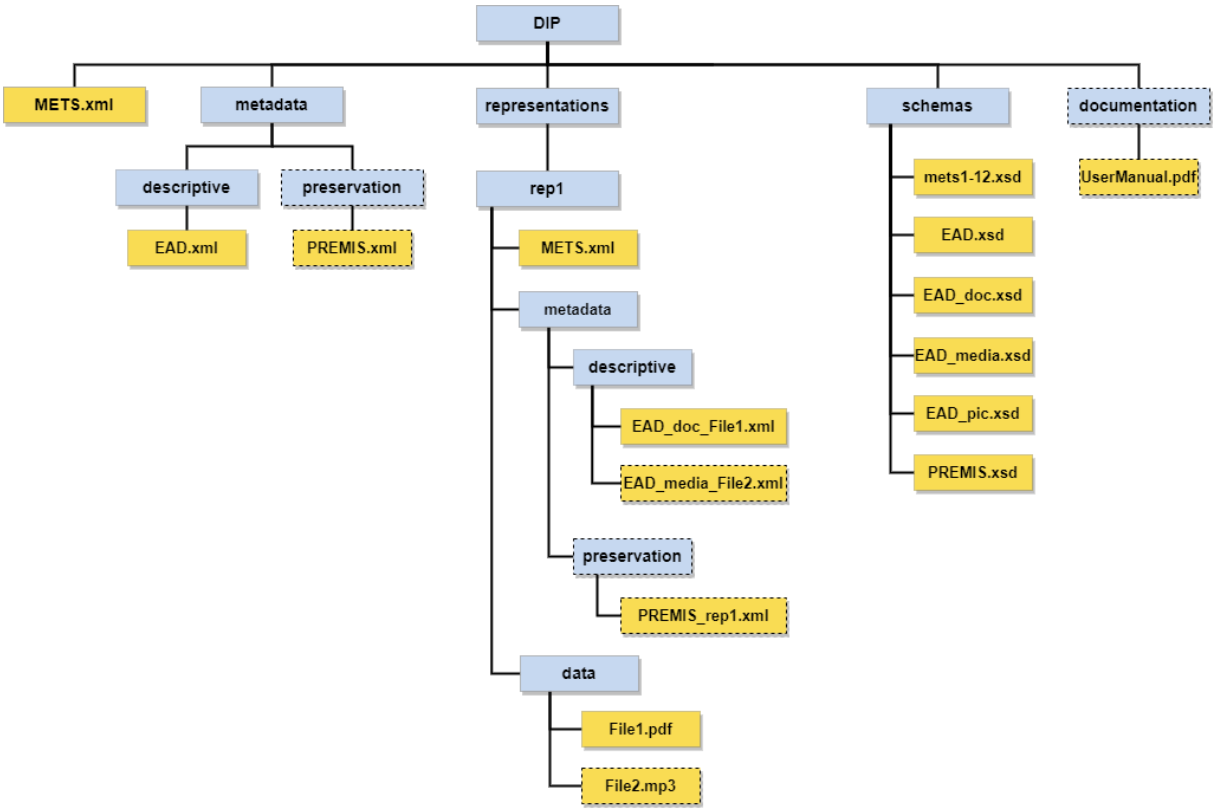

Sử dụng cấu trúc thư mục trong các thiết bị lưu trữ vật lý để lưu trữ. Các gói DIP nén thành file nén (ZIP) trong quá trình truyền nhận và lưu trữ dữ liệu.

Cấu trúc này được xây dựng trên cơ sở mở rộng từ chuẩn E-ARK (CSIP)[6] phiên bản v2.0.4 nhằm phù hợp với nhu cầu quản lý các đối tượng thông tin tại Lưu trữ lịch sử; phân tách tường minh các tệp metadata và các tệp văn bản dữ liệu tạo điều kiện thuận tiện cho việc quản lý và quản trị hệ thống.

Trong đó:

- Hộp màu xanh đại diện cho các thư mục
- Hộp màu vàng đại diện cho các tệp tin
- Nét liền đại diện cho các thư mục/tệp tin bắt buộc
- Nét đứt đại diện cho các thư mục/tệp tin tùy chọn

---

[5] Bản sao tài liệu lưu trữ số có xác thực dạng gói tin DIP.

[6] E-ARK CSIP (dilcis.eu)

2.2. Bảng mô tả cấu trúc vật lý gói DIP

STT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
V.Gói thông tin DIP					
1	DIP	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên thư mục chứa gói DIP. Lấy theo ID định danh gói DIP, được xác định bởi thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml; và ký tự “:” được chuyển thành ký tự “_” Ví dụ: uuid_9C13E70E-08B2-4C54-8BAF-979B35D01B4D
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01 tại thư mục gói SIP	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng trong gói DIP, mô tả cấu trúc của gói DIP
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về siêu dữ liệu mô tả hoặc bảo quản
4	metadata /descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/ descriptive /EAD.xml	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin chung của gói tin Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata]
6	metadata/ preservatio n	Thư mục	Không bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về lưu trữ bảo quản của gói hồ sơ hoặc tài liệu
7	metadata/ preservatio n/PREMIS. xml	Thư mục	Không bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin bảo quản của gói DIP
8	representati ons	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa đại diện của 1 gói tin
9	representati ons/rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục đại diện của 1 gói tin

STT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
10	schemas	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa file mô tả cấu trúc của file METS hoặc các cấu trúc file metadata trong gói DIP
11	schemas/METS.xsd	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả cấu trúc file METS của gói tin
12	schemas/EAD.xsd, EAD_doc.xsd, EAD_media.xsd, EAD_pic.xsd	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file cấu trúc metadata của gói tin, văn bản, âm thanh, hình ảnh
13	documentation	Thư mục	Không bắt buộc		Thư mục chứa file mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói DIP
14	documentation/UserManual.pdf	Tệp	Không bắt buộc		File mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói DIP
VI. Gói đại diện					
1	rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên gói đại diện
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng đại diện cấu trúc của gói tin
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về siêu dữ liệu mô tả hoặc bảo quản của tài liệu trong gói tin
4	metadata/descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/descriptive/EAD_doc_File1.xml	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file mô tả thông tin của gói tài liệu Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng

STT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
	… EAD_media_File2.xml				metadata]_[Loại tài liệu]_[Tên file]
6	metadata/preservation	Thư mục	Không bắt buộc	01	Chứa file thông tin bảo quản của bản đại diện
7	metadata/preservation/PREMIS_rep1.xml	Tệp	Không bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin bảo quản của bản đại diện
8	data	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa các tài liệu trong gói tin
9	data/File1.pdf ... Filen.pdf	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 tài liệu	Mỗi File1, Filen tương ứng với từng tài liệu trong gói tin

3. QUY ĐỊNH GÓI DIP

3.1. METS

3.1.1. Cấu trúc METS

Một file METS.xml bao gồm các thành phần:

- mets: Phần tử gốc của tài liệu chứa một số thuộc tính tùy chọn: ID gói, tiêu đề gói, kiểu gói, các thông tin schema của gói tin;

- metsHdr: Phần tử tiêu đề chứa các thông tin thời gian đóng gói, người tạo, trạng thái của gói tin;

- dmdSec: Phần tử metadata mô tả chứa các chỉ dẫn thông tin metadata sử dụng trong gói tin;

- fileSec: Phần tử tệp chứa các chỉ dẫn của tất cả thành phần trong gói tin mà không nằm trong danh sách phần tử dmdSec;

- structMap: Phần tử map cấu trúc cung cấp tổng quan về các thành phần có trong gói và liên kết các phần tử giữa tệp và metadata.

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8" standalone="yes"?>

<mets xmlns:mets="http://www.loc.gov/METS/"
xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS"
```

```
xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS"
xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"
xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="uuid-4422c185-5407-
4918-83b1-7abfa77de182" LABEL="Sample E-ARK DIP Information
Package" TYPE="MIXED" PROFILE="https://earkdip.dilcis.eu/profile/E-
ARK-DIP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/
http://www.loc.gov/standards/mets/mets.xsd http://www.w3.org/1999/xlink
http://www.loc.gov/standards/mets/xlink.xsd
https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS
https://earkcsip.dilcis.eu/schema/DILCISExtensionMETS.xsd
https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS
https://earksip.dilcis.eu/schema/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">
    </mets>
```

```
    <metsHdr>
        <agent>...</agent>
    </metsHdr>
```

```
    <dmdSec>
        <mdRef>...</mdRef>
    </dmdSec>
```

```
    <amdSec>
        <digiprovMD>...</digiprovMD>
    </amdSec>
```

```
    <fileSec>
      <fileGrp>
        <file>
            <Flocat.../>
        </file>
        <file>
            <Flocat.../>
```

```
            </file>
            ...
        </fileGrp>
    </fileSec>
```

```
    <structMap>
        <div>
                <div.../>
                <div>
                    <fptr.../>
            </div>
        </div>
    </structMap>
```

```
    </mets>
```

3.1.2. Mô tả chi tiết các phần tử file METS của gói DIP

3.1.2.1. Phần tử mets

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<mets>	OBJID	Bắt buộc	ID định danh gói DIP, tự động sinh khi tạo gói DIP. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID= “uuid-7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F”
2.	<mets>	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của gói DIP
3.	<mets>	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin Ví dụ: “DATASETS”, “WEBSITES”, “MIXED”, “OTHER”,… Nếu loại nội dung chứa trong gói tin chưa được định nghĩa thì mets/@TYPE phải được đặt là OTHER và giá trị cụ thể được khai báo trong mets/@csip:OTHERTYPE Mặc định: “MIXED”

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
4.	<mets>	csip:CONTENTINFORMATIONTYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các tài liệu METS cấp đại diện
5.	<mets>	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp Ví dụ: “https://earkdip.dilcis.eu/profile/E-ARK-DIP.xml”
6.	Ví dụ:	<mets xmlns:mets="http://www.loc.gov/METS/" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="uuid-7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F" LABEL="Sample E-ARK DIP Information Package" TYPE="MIXED" PROFILE="https://earkdip.dilcis.eu/profile/E-ARK-DIP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ http://www.loc.gov/standards/mets/mets.xsd http://www.w3.org/1999/xlink http://www.loc.gov/standards/mets/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS https://earkcsip.dilcis.eu/schema/DILCISExtensionMETS.xsd https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS https://earksip.dilcis.eu/schema/DILCISExtensionSIPMETS.xsd"> </mets>		

3.1.2.2. Phần tử metsHdr

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<metsHdr>	CREATEDATE	Bắt buộc	Thời gian tạo gói DIP. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				06T12:00:00+7:00
2.	<metsHdr>	LASTMODDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật gói DIP. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3.	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái gói DIP, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là NEW
4.	<metsHdr>	csip:OAISPACKAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định nhận giá trị là DIP
5.	<metsHdr>/<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6.	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu Ví dụ: “CREATOR”, “OTHER”
7.	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION”
8.	<agent>	OTHERTYPE	Bắt	Tác nhân khác

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
			buộc	Ví dụ: “SOFTWARE”
9.	<agent>/<name>		Bắt buộc	Tên của công cụ hoặc phần mềm được sử dụng để tạo gói tin
10.	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú bổ sung thông tin cho gói tin
11.	<note>	csip:NOTETYPE	Bắt buộc	Mặc định là: “SOFTWARE VERSION”

12.	Ví dụ:	`<metsHdr CREATEDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="DIP">`
		`<agent ROLE="CREATOR" TYPE="OTHER" OTHERTYPE="SOFTWARE">`
		`<name>Digital Archives</name>`
		`<note csip:NOTETYPE="SOFTWARE VERSION">1.0</note>`
		`</agent>`
		`</metsHdr>`		

3.1.2.3. Phần tử dmdSec

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2.	<dmdSec>	CREATED	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
3.	<dmdSec>	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4.	<dmdSec> /<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu siêu dữ liệu mô tả nằm trong thư mục Metadata
5.	<mdRef>	ID	Bắt	Sử dụng để định danh duy nhất.

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
			buộc	Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-4B757D43-3064-4808-99EC-09C7DA37F489
6.	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8.	<mdRef>	MDTYPEVERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9.	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10.	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4.1 Định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11.	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trỏ tới Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369"
12.	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
13.	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14.	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm
15.	Ví dụ:	<dmdSec ID="uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-4B757D43-3064-4808-99EC-09C7DA37F489" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" OTHERMDTYPE="EAD" MDTYPEVERSION="1.0" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD.xml"		

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		MIMETYPE="text/xml" SIZE="369" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" CHECKSUM="553AF5BFC717C9968D57329C650D394DD7A015889CAE7EB24774DF6C631DC760" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec>		

3.1.2.4. Phần tử amdSec

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<amdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2.	<amdSec> /<digiprovMD>		Bắt buộc	Tham chiếu đến siêu dữ liệu bảo quản
3.	<digiprovMD>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
4.	<digiprovMD>/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu siêu dữ liệu bảo quản nằm trong thư mục metadata/preservation
5.	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6.	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “PREMIS”

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
8.	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file siêu dữ liệu bảo quản từ thư mục gốc
9.	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4.1 Định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
10.	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trỏ tới Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369"
11.	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
12.	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
13.	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
14.	Ví dụ:	<amdSec ID="uuid-196E5275-0E9D-4C67-A450-162FECA230B6"> <digiprovMD ID="uuid-E096BB9A-D233-4842-A77E-18B88F505FC3" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-23D50051-A66F-4BDB-B46C-2049CD1F776F" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/preservation/PREMIS.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="886" CREATED="2023-05-25T14:31:55.354+07:00" CHECKSUM="6ACF09DEC0193C57DC607D00B12FDECBDF7B599F8110143E6D925F162ACD2232" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </digiprovMD> </amdSec>		

3.1.2.5. Phần tử fileSec

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<fileSec>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2.	<fileSec>/ <fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3.	<fileGrp>	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1
4.	<fileGrp>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5.	<fileGrp>/ <file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
6.	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7.	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Cho phép các định dạng như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): .pdf/a - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; . MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				sách mimetype (mục 4.1 Định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8.	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
9.	<file>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10.	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
11.	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin
12.	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13.	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14.	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15.	Ví dụ:	<fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas">\ <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256">\ <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/EAD.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01-		

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </fileGrp> </fileSec>		

3.1.2.6. Phần tử structMap

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<structMap>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2.	<structMap>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và Liên kết metadata và file trong thư mục data
3.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>		Bắt buộc	LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và Liên kết metadata và file trong thư mục data
4.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
5.	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/	LABEL	Bắt buộc	Map với ID của file METS gói hồ sơ Ví dụ: ID: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
6.	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/ <div[@LABEL="Metadata"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
7.	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/ <div[@LABEL="Metadata"]>	ADMID	Bắt buộc	Tham chiếu đến siêu dữ liệu mô tả: Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến file metadata mô tả EAD.xml
8.	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/ <div[@LABEL="Metadata"]>	DMDID	Bắt buộc	Tham chiếu đến siêu dữ liệu mô tả: Là ID của thẻ <amdSec> trỏ đến file metadata bảo quản PREMIS.xml
9.	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/ <div[@LABEL="Schemas"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Schemas" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
10.	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/ <div[@LABEL="Schemas"]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Schemas"
11.	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/ <div[@LA	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Representations/rep1" là đường dẫn của bản đại diện; do hệ thống tự sinh.

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	BEL= “Representations/rep1”]>			Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
12.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Representations/rep1”]>/<mptr>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file METS.xml của bản thể hiện
13.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/ <div[@LABEL= “Representations/rep1”]>/<mptr>	xlink:title	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Representations/rep1"
14.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/ <div[@LABEL=“Documentation”]>	ID	Không bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Documentation" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
15.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/ <div[@LABEL=“Documentation”]>/<fptr>	FILEID	Không bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE= “Documentation”
16.	Ví dụ	<structMap ID="uuid-64E3F9BF-230F-4EBD-8F24-764D1EC12175" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> 			

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<fptr FILEID="uuid-219AB0B1-C77C-4685-8852-6D1697053DE5"/> <mptr xlink:type="simple" xlink:href="representations/rep1/METS.xml" xlink:title="uuid-C486B913-8888-4E20-913E-A61B96D26439" LOCTYPE="URL"/> </structMap>		

3.1.3. Mô tả chi tiết các phần tử file METS của bản đại diện (Thư mục chứa tài liệu)

3.1.3.1. Phần tử mets

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<mets>	OBJID	Bắt buộc	ID định danh bản đại diện, tự động sinh khi tạo gói DIP. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID:uuid-977DB142-B7C3-4FCE-90DA-D5FFD8E0A3EC
2.	<mets>	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của gói DIP
3.	<mets>	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin Ví dụ: “DATASETS”, “WEBSITES”, “MIXED”, “OTHER”,… Nếu loại nội dung chứa trong gói tin chưa được định nghĩa thì mets/@TYPE phải được đặt là OTHER và giá trị cụ thể được khai báo trong mets/@csip:OTHERTYPE Mặc định: “MIXED”
4.	<mets>	csip:CONTENTINFORMATIONTYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các tài liệu METS cấp đại diện
5.	<mets>	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp
6.	Ví dụ:	<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS" xmlns="http://www.loc.gov/METS/"		

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS" xmlns:xlink=http://www.w3.org/1999/xlink OBJID="uuid-15a44708-045b-477d-af24-2595dfa08078" LABEL="Hồ sơ G09.2021.01.HT về bộ quyết định nhân sự năm 2021" TYPE="MIXED" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" PROFILE="https://earkcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/schemas/mets1_12.xsd http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">		

3.1.3.2. Phần tử metsHdr

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<metsHdr>	CREATEDATE	Bắt buộc	Thời gian tạo của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
2.	<metsHdr>	LASTMODDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3.	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là NEW
4.	<metsHdr>	csip:OAISPACKAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- DIP Mặc định nhận giá trị là DIP
5.	<metsHdr>/<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6.	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu Ví dụ: “CREATOR”, “OTHER”
7.	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION”, “ARCHIVIST”
8.	<agent>	OTHERTYPE	Không bắt buộc	Tác nhận khác
9.	<agent>/<name>		Bắt buộc	Tên của tác nhân hoặc công cụ sử dụng để tạo gói tin
10.	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú để ghi lại thông tin của gói tin
11.	<note>	csip:NOTETYPE	Bắt buộc	Với <agent @ROLE>="ARCHIVIST" và <note @csip:NOTETYPE>="IDENTIFICATIONCODE": Giá trị lưu thông tin Mã cơ quan lưu trữ Với <agent @ROLE>="DISSEMINATOR" và <note @csip:NOTETYPE>="IDENTIFICATIONCODE": Giá trị lưu thông tin Mã yêu cầu khai thác
12.	Ví dụ:	<metsHdr CREATEDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="SIP"> <agent ROLE="ARCHIVIST" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE="">\ <name>ARC_JOB_AGENT_NAME</name> <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">PARTYCODE</note> </agent> <agent ROLE="DISSEMINATOR" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE="">\ <name>ARC_JOB_AGENT_NAME</name> <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">REQUEST</note>			

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		</agent> </metsHdr>		

3.1.3.3. Phần tử dmdSec

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2.	<dmdSec>	CREATED	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
3.	<dmdSec>	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4.	<dmdSec> /<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu siêu dữ liệu mô tả nằm trong thư mục Metadata
5.	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6.	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8.	<mdRef>	MDTYPEVERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9.	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10.	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4.1 Định dạng mimetype và extension)

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Ví dụ: text/xml
11.	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trỏ tới Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369"
12.	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
13.	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14.	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
15.	Ví dụ:	<dmdSec ID="uuid-BDF895ED-A23B-4FEE-8C80-ACB8EE74EB9B" CREATED="2023-05-25T14:31:55.359+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-35C50B83-E49C-4F07-849B-AC88F1E80D3E" LOCTYPE="URL" MDTYPE="DC" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD_media_amthanh01.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="673" CREATED="2023-05-25T14:31:55.359+07:00" CHECKSUM="48FEF8525CAB8E855977B1551EEA7F77CC160CECB7EBA1F4C47A5355BA263184" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec>		

3.1.3.4. Phần tử amdSec

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<amdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
2.	<amdSec> /<digiprovMD>		Bắt buộc	Tham chiếu đến siêu dữ liệu bảo quản
3.	<digiprovMD>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
4.	<digiprovMD>/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu siêu dữ liệu bảo quản nằm trong thư mục metadata/preservation
5.	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6.	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “PREMIS”
8.	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file siêu dữ liệu bảo quản từ thư mục gốc
9.	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4.1 Định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
10.	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trỏ tới Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369"
11.	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
12.	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
13.	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt	Giá trị giải thuật băm.

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
			buộc	
14.	Ví dụ:	<amdSec ID="uuid-4F056D2C-5CED-4992-84C3-1E5DDBAAFCB4"> <digiprovMD ID="uuid-70127CD6-5753-4C33-BB8D-356D522F21C8" STATUS="CURRENT"><mdRef ID="uuid-C455A92E-6CE9-45F7-B218-A5124EE892B6" LOCTYPE="URL" MDTYPE="PREMIS" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/preservation/PREMIS_uuid-60552F0B-B9FD-4743-9FEC-05BA6D1AD3A8.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="849" CREATED="2023-05-25T14:31:55.359+07:00" CHECKSUM="D1E56708A1BAC71902DCA436F61CE02AB16174E3905C775638ECBE7B5B9C59B1" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </digiprovMD> </amdSec>		

3.1.3.5. Phần tử fileSec

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<fileSec>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2.	<fileSec>/ <fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3.	<fileGrp>	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu:

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Representations/rep1
4.	<fileGrp>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5.	<fileGrp>/<file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
6.	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7.	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Cho phép các định dạng như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): pdf/a - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; . MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4.1 Định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8.	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
9.	<file>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10.	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
11.	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin
12.	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
13.	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14.	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15.	Ví dụ:	<fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas">> <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256">> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/key-value.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01-13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256">> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </fileGrp> </fileSec>		

3.1.3.6. Phần tử structMap

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<structMap>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2.	<structMap>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
3.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>		Bắt buộc	LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
4.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
5.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/	LABEL	Bắt buộc	Tên bản thể hiện Mặc định là rep1
6.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/ <div[@LABEL=“Metadata”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata" do hệ thống tự sinh. Metadata về siêu dữ liệu bảo quản Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
7.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/ <div[@LABEL=“Metad	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <amdSec>/<digiprovMD>/<mdRef> về siêu dữ liệu bảo quản

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	ata”]>/<fptr>			
8.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/ <div[@LABEL=“Data”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Data" do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa ID: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
9.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/ <div[@LABEL=“Data”]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Data"
10.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/ <div[@LABEL=“MetadataLink”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink" do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa ID: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
11.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/ <div[@LABEL=“MetadataLink”]>/<div[@LABEL="MetadataLink/File"]>	ID	Bắt buộc	Liên kết metadata và file trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink/File" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
12.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/ <div[@LABEL=“MetadataLink”]>/<div[@LABEL="MetadataLink/File"]>	DMDID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu
13.	<structMap[	ADMID	Bắt	Là ID của thẻ <amdSec> trỏ đến file

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	@LABEL=“ CSIP”]>/ <div[@LA BEL= “MetadataLin k”]>/<div[@ LABEL="Me tadataLink/Fi le"]>		buộc	metadata bảo quản PREMIS.xml
14.	<structMap[@LABEL=“ CSIP”]>/ <div[@LA BEL=“Metad ataLink”]>/< div[@LABE L="Metadata Link/File"]>/ <fptr>	FILEID	Bắt buộc	Map với ID của file tài liệu tương ứng với file metadata của tài liệu đó Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69
15.	<structMap[@LABEL=“ CSIP”]>/ <div[@LA BEL=“Attach mentFile”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "AttachmentFile" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
16.	<structMap[@LABEL=“ CSIP”]>/ <div[@LA BEL=“Attach mentFile”]>/	ID	Bắt buộc	Liên kết tài liệu và tài liệu đính kèm trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
17.	<structMap[@LABEL=“ CSIP”]>/ <div[@LA BEL=“Attach mentFile”]>/	LABEL	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu Ví dụ: LABEL="ID-344BC560-35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"
18.	<structMap[@LABEL=“	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu đính kèm

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	CSIP”]>/ <div[@LABEL=“AttachmentFile”]>/ /<fptr>			Ví dụ: FILEID="ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69"

19.	Ví dụ			`<structMap ID="uuid-E0B15BE1-DA0B-4F08-9CB6-F6F9B2EB4690" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP">`
				`<div ID="uuid-CC163ECE-1F2A-4D25-9B8B-ABEB4AC41783" TYPE="ORIGINAL" LABEL="rep1">`
				`<div ID="uuid-92EB3BB5-C2F5-4A53-A461-03FE5A33731E" LABEL="Data">`
				`<fptr FILEID="uuid-748EF340-713B-4C00-8A81-E0A65A8A7591"/>`
				`</div>`
				`<div ID="uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9" LABEL="MetadataLink">`
				`<div ID="uuid-F48E8B89-1040-449C-A381-10BC9F856AA4" AMDID="uuid-F5B1B9GH-9B02-5KL6-8KAC-F90V2BV9D253" DMDID="uuid-F4C1B9AE-5B03-4FE6-9CAC-E78C0AC7A421" LABEL="MetadataLink/File">`
				`<fptr FILEID="ID-344BC560-35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"/>`
				`</div>`
				`<div ID="uuid-F48G4B89-1041-448C-A361-10BC9F123AA4" AMDID="uuid-F5B1B9GH-9B02-5KL6-8KAC-F90V2BV9D253" DMDID="uuid-8E1244FC-52D0-49BF-96D3-4E52D03E8AF4" LABEL="MetadataLink/File">`
				`<fptr FILEID="ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69"/>`
				`</div>`
				`</div>`
				`</div>`
				`</structMap>`

3.2. Siêu dữ liệu mô tả

3.2.1. Cấu trúc metadata gói tin

3.2.1.1. Cấu trúc chung

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
    <requestID>...</requestID>
    <requestDate>...</requestDate>
    <purpose>...</purpose>
```

```
        <purposeContent>...</purposeContent>
        <feeObjectType>...</feeObjectType>
        <researchTopic>...</researchTopic>
        <description>...</description>
</simpledc>
```

3.2.1.2. Mô tả chi tiết

STT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1.	requestID	Mã yêu cầu khai thác	String	100	Mã yêu cầu khai thác.
2.	requestDate	Ngày yêu cầu	Date		Ngày yêu cầu
3.	purpose	Mục đích	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03 Trong đó: -01: Cá nhân; -02: Công vụ; -03: Công vụ đặc biệt.
4.	purposeContent	Nội dung mục đích	String	500	Nội dung mục đích
5.	feeObjectType	Đối tượng	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 Trong đó: - 01: Học sinh/sinh viên/học viên/nghiên cứu sinh - 02: Thân nhân liệt sĩ - 03: Thương binh, bệnh

STT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					binh - 04: Người hoạt động kháng chiến - 05: Người có công giúp đỡ cách mạng - 06: Người thờ cúng liệt sỹ - 07: Người hưởng chế độ hưu trí - 08: Người mất sức lao động, tai nạn lao động - 09: Người bị mắc bệnh nghề nghiệp - 10: Khác
6.	researchTopic	Chủ đề nghiên cứu	String	250	Chủ đề nghiên cứu
7.	description	Ghi chú (nếu có)	String	2000	Mô tả

3.2.2. Cấu trúc metadata tài liệu

3.2.2.1. Metadata: tài liệu văn bản

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
    <docId>...</docId>
    <arcDocCode>...</arcDocCode>
    <maintenance>...</maintenance>
    <typeName>...</typeName>
```

```
        <codeNumber>...</codeNumber>
        <codeNotation>...</codeNotation>
        <issuedDate>...</issuedDate>
        <organName>...</organName>
        <subject>...</subject>
        <language>...</language>
        <numberOfPage>...</numberOfPage>
        <inforSign>...</inforSign>
        <keyword>...</keyword>
        <mode>...</mode>
        <confidenceLevel>...</confidenceLevel>
        <autograph>...</autograph>
        <format>...</format>
        <process>...</process>
         <riskRecovery>...</riskRecovery>
        <riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>
        <description>...</description>
</simpledc>
```

STT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1.	docId	Mã định danh tài liệu	String	25	Mã định danh tài liệu
2.	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã hồ sơ + Số thứ tự tài liệu trong hồ sơ. Trong đó: - Mã cơ quan lưu

STT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ - Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phông (đối với phông đóng) + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có) - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001
3.	maintenance	Thời hạn lưu trữ	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07. Với nguồn nộp lưu và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm - 07: Khác
4.	typeName	Tên loại tài liệu	String	10	Tên loại tài liệu. Nhận các giá trị:

STT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 01: Nghị quyết; - 02: Quyết định; - 03: Chỉ thị; - 04: Quy chế; - 05: Quy định; - 06: Thông cáo; - 07: Thông báo; - 08: Hướng dẫn; - 09: Chương trình; - 10: Kế hoạch; - 11: Phương án; - 12: Đề án; - 13: Dự án; - 14: Báo cáo; - 15: Tờ trình; - 16: Giấy ủy quyền; - 17: Phiếu gửi; - 18: Phiếu chuyển; - 19: Phiếu báo; - 20: Biên bản; - 21: Hợp đồng; - 22: Công văn; - 23: Công điện; - 24: Bản ghi nhớ; - 25: Bản thỏa thuận; - 26: Giấy mời; - 27: Giấy giới thiệu; - 28: Giấy nghỉ phép; - 29: Thư công; - 30: Bản đồ;

STT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 31: Bản vẽ kỹ thuật; - 32: Khác.
5.	codeNumber	Số của tài liệu	String	11	Số của tài liệu
6.	codeNotation	Ký hiệu của tài liệu (nếu có)	String	30	Ký hiệu của tài liệu
7.	issuedDate	Ngày, tháng, năm tài liệu	Date	DD/MM YYYY	Ngày, tháng, năm tài liệu
8.	organName	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu	String	200	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu
9.	subject	Trích yếu nội dung	String	500	Trích yếu nội dung
10.	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ

STT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
11.	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
12.	keyword	Từ khóa (nếu có)	String	100	Ghi từ mang trọng tâm thông tin
13.	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
14.	confidenceLevel	Mức độ tin cậy	String	30	Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp Trong đó: - 01: Gốc điện tử; - 02: Số hóa; - 03: Hỗn hợp.
15.	autograph	Bút tích (nếu có)	String	2000	Bút tích (nếu có)
16.	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
17.	process	Quy trình xử lý (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0; 1.

STT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					Trong đó: - 0: Không có quy trình xử lý đi kèm; - 1: Có quy trình xử lý đi kèm. Bắt buộc đối với tài liệu điện tử xử lý trên Hệ thống. Áp dụng đối với: - 01: Gốc điện tử; - 03: Hỗn hợp. Ghi chú: File luồng xử lý công việc + File tài liệu đính kèm liên quan đến luồng xử lý công việc
18.	riskRecovery	Chế độ dự phòng	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
19.	riskRecoveryStatus	Tình trạng dự phòng	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã dự phòng - 02: Chưa dự phòng Trường hợp chế độ dự phòng là có thì

STT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng
20.	description	Ghi chú (nếu có)	String	500	Ghi chú (nếu có)

3.2.2.2.Metadata: **tài liệu phim, âm thanh (ghi hình, ghi âm)**

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
    <arcDocCode>...</arcDocCode>
    <maintenance>...</maintenance>
    <typePic>...</typePic>
    <archivesNumber>...</archivesNumber>
    <inforSign>...</inforSign>
    <eventName>...</eventName>
    <imageTitle>...</imageTitle>
    <photographer>...</photographer>
    <photoPlace>...</photoPlace>
    <photoTime>...</photoTime>
    <colour>...</colour>
    <filmSize>...</filmSize>
    <docAttached>...</docAttached>
    <mode>...</mode>
    <format>...</format>
     <riskRecovery>...</riskRecovery>
    <riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>
    <description>...</description>
</simpledc>
```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã hồ sơ + Số thứ tự tài liệu trong hồ sơ. Trong đó: - Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ - Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phông (đối với phông đóng) + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có) - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001
2	maintenance	Thời hạn lưu trữ	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07. Với nguồn nộp lưu và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm

					- 06: 10 năm - 07: Khác
3	typePic	Phân loại (âm bản/ảnh)	String	2	Nhận các giá trị: 01, 02. Trong đó: - 01: phim âm bản - 02: ảnh
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	imageTitle	Tiêu đề phim/ảnh	String	500	Tiêu đề phim/ảnh
8	photographer	Tác giả	String	300	Họ và tên tác giả chụp ảnh
9	photoPlace	Địa điểm chụp	String	300	Địa điểm chụp
10	photoTime	Thời gian chụp	Date	DD/MM/YYYY	Thời gian chụp
11	colour	Màu sắc	String	50	Nhận các giá trị 01, 02. Trong đó: - 01: Màu; - 02: Đen trắng.
12	filmSize	Cỡ phim/ảnh	String	30	Cỡ phim/ảnh

13	docAttached	Tài liệu đi kèm (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
16	riskRecovery	Chế độ dự phòng	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
17	riskRecoveryStatus	Tình trạng dự phòng	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã dự phòng - 02: Chưa dự phòng Trường hợp chế độ dự

					phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng
18	description	Ghi chú (nếu có)	String	500	Chú giải thêm những thông tin mà tiêu đề chưa phản ánh được hết như các dữ kiện về sự kiện trong phim âm bản/ảnh, xuất xứ, phim âm bản/ảnh được giải thưởng trong và ngoài nước

3.2.2.1. Metadata: **tài liệu phim (âm bản)/ảnh**

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
    <arcDocCode>...</arcDocCode>
    <maintenance>...</maintenance>
    <typeMedia>...</typeMedia>
    <archivesNumber>...</archivesNumber>
    <inforSign>...</inforSign>
    <eventName>...</eventName>
    <movieTitle>...</movieTitle>
    <recorder>...</recorder>
    <recordPlace>...</recordPlace>
    <recordDate>...</recordDate>
    <language>...</language>
    <playTime>...</playTime>
    <docAttached>...</docAttached>
```

```
        <mode>...</mode>
        <quality>...</quality>
        <format>...</format>
         <riskRecovery>...</riskRecovery>
        <riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>
        <description>...</description>
</simpledc>
```

STT	Tên trường	Tên tiếng việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã hồ sơ + Số thứ tự tài liệu trong hồ sơ. Trong đó: - Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ - Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phông (đối với phông đóng) + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có) - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001
2	maintenance	Thời hạn lưu trữ	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07. Với nguồn nộp lưu và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó:

STT	Tên trường	Tên tiếng việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm - 07: Khác
3	typeMedia	Phân loại (âm thanh/ video)	String	2	Nhận các giá trị: 01,02. Trong đó: - 01: ghi âm - 02: ghi hình
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	movieTitle	Tiêu đề phim/âm thanh	String	500	Tiêu đề phim/âm thanh
8	recorder	Tác giả	String	300	Tác giả
9	record	Địa điểm	String	300	Địa điểm

STT	Tên trường	Tên tiếng việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
	Place				
10	record Date	Thời gian	Date	DD/ MM/ YYYY	Thời gian
11	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
12	playTime	Thời lượng	String	8	Thời lượng
13	docAttached	Tài liệu đi kèm (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm

STT	Tên trường	Tên tiếng việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	quality	Chất lượng	String	50	Ghi chất lượng thực tế của phim âm thanh như: bình thường, mờ, lẫn tạp âm, tiếng lúc to lúc nhỏ
16	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
17	riskRecovery	Chế độ dự phòng	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
18	riskRecoveryStatus	Tình trạng dự phòng	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã dự phòng - 02: Chưa dự phòng Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng

STT	Tên trường	Tên tiếng việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
20	description	Ghi chú (nếu có)	String	500	Ghi những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý

3.3. Siêu dữ liệu bảo quản

3.3.1. Cấu trúc PREMIS

Một file PREMIS.xml bao gồm các thành phần:

– premis: Phần tử gốc của tài liệu chứa các thông tin liên quan cho lược đồ xml được sử dụng trong gói tin;

– object: Phần tử đối tượng;

– event: Phần tử sự kiện được lưu trữ liên quan đến các đối tượng được ghi lại, tất cả các sự kiện (bảo quản, sao lưu…) được lưu trữ dưới dạng riêng biệt;

– agent: Phần tử tác nhân thực hiện các sự kiện được mô tả.

```
<?xml version='1.0' encoding='UTF-8'?>
<premis xmlns:premis="http://www.loc.gov/premis/v3" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/premis/v3 http://www.loc.gov/standards/premis/premis-3-0-draft.xsd" version="3.0">
    <object>
        <objectIdentifier>...</objectIdentifier>
    </object>
    <event>
        < eventIdentifier>...</eventIdentifier>
    </event>
    <agent>
        <agentIdentifier>...</agentIdentifier>
    </agent>
```

```
</premis>
```

3.3.2. Mô tả chi tiết các phần tử file PREMIS

3.3.2.1. Phần tử premis

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<premis>	xmlns	Bắt buộc	Đường dẫn đến xml được sử dụng trong gói
2.	<premis>	version	Không bắt buộc	Phiên bản PREMIS cung cấp trong thư mục gốc
3.	Ví dụ:	<premis xmlns:premis="http://www.loc.gov/premis/v3" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/premis/v3 http://www.loc.gov/standards/premis/premis-3-0-draft.xsd" version="3.0">		

3.3.2.2. Phần tử object

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<object>	xmlID	Bắt buộc	ID định danh cho phần tử object, hệ thống sinh tự động
2.	<object>/<objectIdentifier>		Bắt buộc	Định danh đối tượng, được đưa ra để xác định duy nhất trong hệ thống kho lưu trữ <objectIdentifierType> và <objectIdentifierValue> phải là duy nhất
3.	<objectIdentifier>/<objectIdentifierType>		Bắt buộc	Loại định danh đối tượng Ví dụ: File; Doc; Pic; Media
4.	<objectIdentifier>/<objectIdentifierValue>		Bắt buộc	Giá trị được thể hiện Ví dụ: uuid-F48E8B89-1040-449C-A381-10BC9F856AA4
5.	<object>/<objectCategory>		Bắt buộc	Loại đối tượng Nhận các giá trị: bitstream, file, intellectual entity, representation
6.	<object>/<preservationLevel>		Không bắt buộc	Cấp độ bảo quản
7.	<preservationLevel>/<preservationLevelTyp		Không bắt buộc	Loại chức năng bảo quản Ví dụ: Bit preservation Logical/functional preservation

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	e>			
8.	<preservationLevel>/<preservationLevelValue>		Không bắt buộc	Giá trị cấp độ bảo quản Ví dụ: Low; Medium; High
9.	<preservationLevel>/<preservationLevelRole>		Không bắt buộc	Vai trò cấp độ bảo quản Ví dụ: requirement, intention, capability
10.	<preservationLevel>/<preservationLevelRationale>		Không bắt buộc	Cơ sở lý luận Ví dụ: user pays; legislation
11.	<preservationLevel>/<preservationLevelDateAssigned>		Không bắt buộc	Ngày giờ mà giá trị bảo quản được gán cho đối tượng
12.	<object>/<originalName>		Không bắt buộc	Tên của đối tượng khi thu thập, trước khi bị đổi tên bởi kho lưu trữ
13.	<object>/<store>		Không bắt buộc	Thông tin về cách thức và vị trí của đối tượng
14.	<store>/<contentLocation>		Không bắt buộc	Vị trí vật lý của đối tượng
15.	<contentLocation>/<contentLocationType>		Không bắt buộc	Loại vị trí lưu trữ Ví dụ: Physical storage location
16.	<contentLocation>/<contentLocationValue>		Không bắt buộc	Giá trị vị trí lưu trữ Ví dụ: /ifs/data/tt01/preingest
17.	<store>/<storageMedium>		Không bắt buộc	Phương tiện vật lý mà đối tượng lưu trữ lên đó Ví dụ: ONEFS
18.	<object>/<signatureInformation>		Không bắt buộc	Thông tin chữ ký
19.	<signatureInformation>/<signature>		Không bắt buộc	Thông tin cần thiết để xác thực người ký của đối tượng

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
20.	<signature>/<signatureEncoding>		Không bắt buộc	Thông tin mã hóa được sử dụng cho signatureValue, keyInformation Ví dụ: base64
21.	<signature>/<signer>		Không bắt buộc	Cá nhân, tổ chức, cơ quan chịu trách nhiệm tạo ra chữ ký
22.	<signature>/<signatureMethod>		Không bắt buộc	Các thuật toán mã hóa và hàm băm để tạo ra chữ ký Ví dụ: DSA-SHA 1
23.	<signature>/<signatureValue>		Không bắt buộc	Giá trị chữ ký số Ví dụ: juS5RhJ884qoFR 8flVXd/rbrSDVGn 40CapgB7qeQiT +rr0NekEQ6BHh UA8dT3+BCTBU QI0dBjlml9lwzEN XvS83zRECjzXb
24.	<signature>/<signatureValidationRules>		Không bắt buộc	Quy tắc xác thực
25.	<signature>/<signatureProperties>		Không bắt buộc	Thuộc tính bổ sung mô tả cho việc tạo chữ ký
26.	<signature>/<keyInformation>		Không bắt buộc	Khóa công khai của chữ ký
27.	<signatureInformation>/<signatureInformationExtension>		Không bắt buộc	Thông tin chữ ký mở rộng: được xác định bên ngoài PREMIS
28.	<object>/<linkingEventIdentifier>		Không bắt buộc	Mã định danh của sự kiện liên kết với đối tượng
29.	<linkingEventIdentifier>/<linkingEventIdentifierType>		Không bắt buộc	Giá trị EventIdentifierType của sự kiện liên quan
30.	<linkingEventIdentifier>/<linkingEventIdentifierValue>		Không bắt buộc	Giá trị EventIdentifierValue của sự kiện liên quan
31.	Ví dụ:	<object xsi:type="file"> <objectIdentifier>		

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<objectIdentifierType>file</objectIdentifierType> <objectIdentifierValue>uuid-1235-djdjd</objectIdentifierValue> </objectIdentifier> <preservationLevel> <preservationLevelType>logical preservation</preservationLevelType> <preservationLevelValue>full preservation</preservationLevelValue> <preservationLevelRole authority="preservationLevelRole" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/preservationLevelRole" valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/preservationLevelRole/int">intention</preservationLevelRole> <preservationLevelRationale>institutional policy</preservationLevelRationale> <preservationLevelDateAssigned>2015-02-23</preservationLevelDateAssigned> </preservationLevel> <objectCharacteristics> <compositionLevel>0</compositionLevel> <fixity> <messageDigestAlgorithm authority="cryptographicHashFunctions" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/cryptographicHashFunctions" valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/cryptographicHashFunctions/sha256">SHA-		

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		256</messageDigestAlgorithm> <messageDigest>d2bed92b73c7090bb30a0b30016882e7069c437488e1513e9deaacbe29d38d92</messageDigest> <messageDigestOriginator>NRI</messageDigestOriginator> </fixity> <size>5819375</size> <format> <formatDesignation> <formatName>Tagged Image File Format</formatName> <formatVersion>6.0</formatVersion> </formatDesignation> <formatRegistry> <formatRegistryName>PRONOM</formatRegistryName> <formatRegistryKey>fmt/353</formatRegistryKey> <formatRegistryRole>identification</formatRegistryRole> </formatRegistry> <formatNote/> </format> <storage> <contentLocation> <contentLocationType>XFS</contentLocationType> <contentLocationValue>/var/sharedDirectory/www/			

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		AIPsStore/ebdc/a138/505b/4a00/abb7/2bec/afde/Garbialdi_Park.tif</contentLocationValue> </contentLocation> <storageMedium authority="storageMedium" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/storageMedium" valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/storageMedium/har">Hard disk</storageMedium> </storage> </object>		

3.3.2.3. Phần tử event

STT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
1.	<event>	Bắt buộc	Mỗi sự kiện lưu trữ hoặc thay đổi liên quan đến đối tượng phải được ghi lại, tất cả các sự kiện (bảo quản, sao lưu…) được lưu trữ dưới dạng riêng biệt
2.	<event>/<eventIdentifier>	Bắt buộc	Định danh sự kiện Xác định sự kiện duy nhất trong hệ thống kho bảo quản
3.	<eventIdentifier>/<eventIdentifierType>	Bắt buộc	Loại sự kiện nhận dạng Ví dụ: UUID
4.	<eventIdentifier>/<eventIdentifierValue>	Bắt buộc	Giá trị thể hiện theo loại sự kiện nhận dạng Ví dụ: 58f202ac-22cf-11d1-b12d-002035b29092
5.	<event>/<eventType>	Bắt buộc	Loại sự kiện bên trong hoặc bên ngoài ảnh hưởng đến việc bảo quản lâu dài Nhận các giá trị được định nghĩa tại: Event Type - LC Linked Data Service: Authorities and Vocabularies | Library of Congress (loc.gov) Ví dụ: validation, virus check Các trường hợp áp dụng: - Với trường hợp số hóa, lấy giá trị: “transfer” - Với trường hợp convert từ SIP sang AIP, lấy giá trị: “information package creation”
6.	<event>/<eventDateTime>	Bắt buộc	Thời gian xảy ra sự kiện Ví dụ: 2004-03-17
7.	<event>/<eventDetail	Không	Thêm thông tin về sự kiện

STT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
	Information>	bắt buộc	
8.	<eventDetailInformation>/<eventDetail>	Không bắt buộc	Bổ sung thông tin về sự kiện
9.	<eventDetailInformation>/<eventDetailExtension>	Không bắt buộc	Bao gồm các thông tin xác định bên ngoài PREMIS
10.	<event>/<eventOutcomeInformation>	Không bắt buộc	Kết quả của sự kiện
11.	<eventOutcomeInformation>/<eventOutcome>	Không bắt buộc	Kết quả tổng thể của sự kiện theo: thành công; thành công 1 phần; thất bại Ví dụ: 00 (mã có nghĩa là thành công)
12.	<eventOutcomeInformation>/<eventOutcomeDetail>	Không bắt buộc	Kết quả chi tiết của sự kiện
13.	<eventOutcomeDetail>/<eventOutcomeDetailNote>	Không bắt buộc	Mô tả chi tiết về kết quả hoặc sản phẩm của sự kiện ở dạng văn bản Ví dụ: ZIP compressed file
14.	<eventOutcomeDetail>/<eventOutcomeDetailExtension>	Không bắt buộc	Bao gồm các đơn vị ngữ nghĩa được xác định bên ngoài PREMIS
15.	<event>/<linkingAgentIdentifier>	Không bắt buộc	Tác nhân liên kết với sự kiện
16.	<linkingAgentIdentifier>/<linkingAgentIdentifierType>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị tác nhân hiện có agentIdentifierType
17.	<linkingAgentIdentifier>/<linkingAgentIdentifierValue>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị tác nhân hiện có agentIdentifierValue
18.	<linkingAgentIdentifier>/<linkingAgentRole>	Không bắt buộc	Vai trò của tác nhân đối với sự kiện Nhận các giá trị: authorizer; implementer; validator; executing program
19.	<event>/<linkingObjectIdentifier>	Không bắt buộc	Đối tượng liên kết với sự kiện
20.	<linkingObjectIdentifier>/<linkingObjectIdentifierType>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị đối tượng hiện có objectIdentifierType
21.	<linkingObjectIdentifier>/<linkingObjectIdentifierValue>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị đối tượng hiện có objectIdentifierValue
22.	<linkingObjectIdentifier>/<linkingObjectRole>	Không bắt buộc	Vai trò của đối tượng với sự kiện Nhận các giá trị: source; outcome

STT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
23.	Ví dụ:		<event> <eventIdentifier> <eventIdentifierType>local</eventIdentifierType> <eventIdentifierValue>ID128760e3-e6b9-4dcd-8da7-16a6d9ab8323</eventIdentifierValue> </eventIdentifier> <eventType>Document Digitization Merge multiple documents into one document</eventType> <eventDateTime>2016-10-28T09:59:20</eventDateTime> <eventOutcomeInformation><eventOutcome>success</eventOutcome></eventOutcomeInformation> <linkingAgentIdentifier> <linkingAgentIdentifierType>software</linkingAgentIdentifierType> <linkingAgentIdentifierValue>E-ARK Web 0.9.3 (task: SIPtoAIPReset)</linkingAgentIdentifierValue> </linkingAgentIdentifier> <linkingObjectIdentifier> <linkingObjectIdentifierType>repository</linkingObjectIdentifierType>

STT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
		<linkingObjectIdentifierValue>urn:uuid:a8be865b-0674-44d9-b053-102174a2aa56</linkingObjectIdentifierValue> </linkingObjectIdentifier> </event>	

3.3.2.4. Phần tử agent

STT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
1.	<agentIdentifier>	Bắt buộc	Định danh duy nhất
2.	<agentIdentifierType>	Bắt buộc	Loại tác nhân
3.	<agentIdentifierValue>	Bắt buộc	Giá trị thể hiện của loại tác nhân
4.	<agentName>	Bắt buộc	Tên tác nhân
5.	<agentType>	Bắt buộc	Loại tác nhân
6.	Ví dụ:	<agent> <agentIdentifier> <agentIdentifierType>LOCAL</agentIdentifierType> <agentIdentifierValue>E-ARK Web 0.9.3</agentIdentifierValue> </agentIdentifier> <agentName>E-ARK Web</agentName> <agentType>Software</agentType> </agent>	

3.4. Schema

Thể hiện cấu trúc của METS hoặc cấu trúc Metadata của gói DIP

3.4.1. Schema Gói tin

- Tên file schema: EAD.xsd
- Cấu trúc:

```
 <?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
        elementFormDefault="qualified"
        attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-…" >

   <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
           schemaLocation="xml.xsd">
   </xs:import>

   <xs:group name="elementsGroup">
      <xs:sequence>
         <xs:element name="requestID" type="xs:string"/>
         <xs:element name="requestDate" type="xs:string"/>
         <xs:element name="purpose" type="xs:string"/>
         <xs:element name="purposeContent" type="xs:string"/>
         <xs:element name="feeObjectType" type="xs:string"/>
         <xs:element name="researchTopic" type="xs:string"/>
         <xs:element name="description" type="xs:string"/>
      </xs:sequence>
   </xs:group>

   <xs:complexType name="elementContainer">
      <xs:annotation>
         <xs:documentation xml:lang="en">
            This complexType is included as a convenience for schema authors who need to
define a root
            or container element for all of the DC elements.
         </xs:documentation>
      </xs:annotation>

      <xs:choice>
         <xs:group ref="elementsGroup"/>
      </xs:choice>
   </xs:complexType>

   <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>
```

3.4.2. Schema tài liệu văn bản

- Tên file schema: EAD_doc.xsd
- Cấu trúc:

```
   <?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
        elementFormDefault="qualified"
        attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-…" >

   <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
           schemaLocation="xml.xsd">
```

```
   </xs:import>

   <xs:group name="elementsGroup">
      <xs:sequence>
<xs:element name="docId" type="xs:string"/>
<xs:element name="arcDocCode" type="xs:string"/>
<xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
<xs:element name="typeName" type="xs:string"/>
<xs:element name="codeNumber" type="xs:string"/>
<xs:element name="codeNotation" type="xs:string"/>
<xs:element name="issuedDate" type="xs:string"/>
<xs:element name="subject" type="xs:string"/>
<xs:element name="language" type="xs:string"/>
<xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>
<xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
<xs:element name="keyword" type="xs:string"/>
<xs:element name="mode" type="xs:string"/>
<xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>
<xs:element name="autograph" type="xs:string"/>
<xs:element name="format" type="xs:string"/>
<xs:element name="process" type="xs:string"/>
<xs:element name="riskRecovery" type="xs:string"/>
<xs:element name="riskRecoveryStatus" type="xs:string"/>
<xs:element name="description" type="xs:string"/>
      </xs:sequence>
   </xs:group>

   <xs:complexType name="elementContainer">
      <xs:annotation>
         <xs:documentation xml:lang="en">
            This complexType is included as a convenience for schema authors who need to
define a root
            or container element for all of the DC elements.
         </xs:documentation>
      </xs:annotation>

      <xs:choice>
         <xs:group ref="elementsGroup"/>
      </xs:choice>
   </xs:complexType>

   <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>
```

3.4.3. Schema tài liệu phim âm bản/ảnh

- Tên file schema: EAD_pic.xsd
- Cấu trúc:

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-…" >
        <xs:annotation>
                <xs:documentation xml:lang="en">
        Simple DC container XML Schema

        Created 2008-02-11

        Created by

        Tim Cole (t-cole3@uiuc.edu)
        Tom Habing (thabing@uiuc.edu)
        Jane Hunter (jane@dstc.edu.au)
        Pete Johnston (p.johnston@ukoln.ac.uk),
        Carl Lagoze (lagoze@cs.cornell.edu)

        This schema declares a container element for a Simple DC application.

        The declaration of the simpledc element uses the dc:elementContainer
        complexType.

        Note that this schema does not define a target namespace. The expectation is that
        the simpledc element is assigned to a namespace by an application schema
        which includes this schema.

      </xs:documentation>
        </xs:annotation>
        <xs:annotation>
                <xs:documentation xml:lang="en">
        DCMES 1.1 XML Schema
        XML Schema for http://purl.org/dc/elements/1.1/ namespace

        Created 2008-02-11

        Created by

        Tim Cole (t-cole3@uiuc.edu)
        Tom Habing (thabing@uiuc.edu)
        Jane Hunter (jane@dstc.edu.au)
        Pete Johnston (p.johnston@ukoln.ac.uk),
        Carl Lagoze (lagoze@cs.cornell.edu)

        This schema declares XML elements for the 15 DC elements from the
        http://purl.org/dc/elements/1.1/ namespace.

        It defines a complexType SimpleLiteral which permits mixed content
        and makes the xml:lang attribute available. It disallows child elements by
        use of minOcccurs/maxOccurs.

        However, this complexType does permit the derivation of other complexTypes
```

```
        which would permit child elements.

        All elements are declared as substitutable for the abstract element any,
        which means that the default type for all elements is dc:SimpleLiteral.

      </xs:documentation>
        </xs:annotation>
        <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
schemaLocation="xml.xsd">
   </xs:import>
        <xs:group name="elementsGroup">
                <xs:annotation>
                        <xs:documentation xml:lang="en">
           This group is included as a convenience for schema authors
           who need to refer to all the elements in the
           http://purl.org/dc/elements/1.1/ namespace.
        </xs:documentation>
                </xs:annotation>
                <xs:sequence>
        <xs:element name="arcDocCode" type="xs:string"/>
<xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
<xs:element name="typePic" type="xs:string"/>
<xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
<xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
<xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
<xs:element name="imageTitle" type="xs:string"/>
<xs:element name="photographer" type="xs:string"/>
<xs:element name="photoPlace" type="xs:string"/>
<xs:element name="photoTime" type="xs:string"/>
<xs:element name="colour" type="xs:string"/>
<xs:element name="filmSize" type="xs:string"/>
<xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
<xs:element name="mode" type="xs:string"/>
<xs:element name="format" type="xs:string"/>
<xs:element name="riskRecovery" type="xs:string"/>
<xs:element name="riskRecoveryStatus" type="xs:string"/>
<xs:element name="description" type="xs:string"/>
                </xs:sequence>
        </xs:group>
        <xs:complexType name="elementContainer">
                <xs:annotation>
                        <xs:documentation xml:lang="en">
           This complexType is included as a convenience for schema authors who need to
define a root
           or container element for all of the DC elements.
        </xs:documentation>
                </xs:annotation>
                <xs:choice>
                        <xs:group ref="elementsGroup"/>
                </xs:choice>
        </xs:complexType>
```

```
        <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>
</xs:schema>
```

3.4.4. Schema tài liệu phim/âm thanh (ghi âm/ghi hình)

- Tên file schema: EAD_media.xsd
- Cấu trúc:

```
  <?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
        elementFormDefault="qualified"
        attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-…" >

   <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
           schemaLocation="xml.xsd">
   </xs:import>

   <xs:group name="elementsGroup">
      <xs:sequence>
<xs:element name="arcDocCode" type="xs:string"/>
<xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
<xs:element name="typeMedia" type="xs:string"/>
<xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
<xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
<xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
<xs:element name="movieTitle" type="xs:string"/>
<xs:element name="recorder" type="xs:string"/>
<xs:element name="recordPlace" type="xs:string"/>
<xs:element name="recordDate" type="xs:string"/>
<xs:element name="language" type="xs:string"/>
<xs:element name="playTime" type="xs:string"/>
<xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
<xs:element name="mode" type="xs:string"/>
<xs:element name="quality" type="xs:string"/>
<xs:element name="format" type="xs:string"/>
<xs:element name="riskRecovery" type="xs:string"/>
<xs:element name="riskRecoveryStatus" type="xs:string"/>
<xs:element name="description" type="xs:string"/>
      </xs:sequence>
   </xs:group>

   <xs:complexType name="elementContainer">
      <xs:annotation>
         <xs:documentation xml:lang="en">
            This complexType is included as a convenience for schema authors who need to
define a root
            or container element for all of the DC elements.
         </xs:documentation>
      </xs:annotation>

      <xs:choice>
```

```
        <xs:group ref="elementsGroup"/>
      </xs:choice>
    </xs:complexType>

    <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>
```

3.5. Định dạng mimetype và extension

- Danh sách Extension và Mime type

STT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
1	01	Văn bản (DOC)	(.txt)	text/plain	Định dạng Plain Text (.txt): Dành cho các tài liệu cơ bản không có cấu trúc
			(.rtf) v1.8, v1.9.1	application/rtf	Định dạng Rich Text (.rtf) phiên bản 1.8, 1.9.1: Dành cho các tài liệu có thể trao đổi giữa các nền khác nhau
			(.docx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.wordprocessingml.document	Định dạng văn bản Word mở rộng của Microsoft (.docx)
			(.pdf/a)	application/.pdf/a)	Định dạng Portable Document Archival (.pdf/a), hai lớp để đọc và bóc tách thông tin
			(.doc)	application/msword	Định dạng văn bản Word của Microsoft (.doc)
			(.odt) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.text	Định dạng Open Document Text (.odt) phiên bản 1.2
2	02	Bảng tính (OTHER)	(.csv)	text/csv	Định dạng Comma eparated

STT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
					Variable/Delimited (.csv): Dành cho các bảng tính cần trao đổi giữa các ứng dụng khác nhau.
			(.xlsx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.spreadsheetml.sheet	Định dạng bảng tính Excel mở rộng của Microsoft (.xlsx)
			(.xls)	application/vnd.ms-excel	Định dạng bảng tính Excel của Microsoft (.xls)
			(.ods) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.spreadsheet	Định dạng Open Document Spreadsheets (.ods) phiên bản 1.2
3	03	Trình diễn (OTHER)	(.htm)	text/html	Định dạng Hypertext Document (.htm): cho các trình bày được trao đổi thông qua các loại trình duyệt khác nhau
			(.pptx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.presentationml.presentation	Định dạng PowerPoint mở rộng của Microsoft (.pptx)
			(.ppt)	application/vnd.ms-powerpoint	Định dạng PowerPoint (.ppt) của Microsoft
			(.odp) v1.2	application/vnd.oasis.opendoc	Định dạng Open Document Presentation (.odp) phiên bản 1.2

STT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
				ument.presentation	
4	04	Tài liệu ảnh (PIC)	(.jpeg), (.jpg)	image/jpeg	Joint Photographic Expert Group (.jpg)
			(.gif)	image/gif	Graphic Interchange (.gif) version 89a
			(.tif), (.tiff)	image/tiff	Tag Image File (.tif)
			(.png)	image/png	Portable Network Graphics (.png)
5	05	Tài liệu ảnh gắn tọa độ	GEO TIFF		Tagged Image File Format for GIS applications
6	06	Tài liệu phim ảnh (MEDIA)	MPEG-1	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-1
			MPEG-2	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-2
			MPEG-4	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-4
			(.rm), (.rmm)		Các định dạng Real Audio/Real Video (.ra), (.rm), (.ram), (.rmm)
			(.avi)	video/x-msvideo	Audio Video Interleave
			(.mov), (.qt)	video/quicktime	Các định dạng Apple Quicktime (.avi), (.mov), (.qt)
			(.asf), (.wmv)		Các định dạng của Microsoft Windows Media Player (.asf), (.wmv)
7	07	Tài liệu âm thanh (MEDIA)	(.mp3)	audio/mpeg	MPEG-1 Audio Layer 3
			(.aac)	audio/aac	Advanced Audio Coding
			(.asf), (.wma)		Các định dạng của Microsoft Windows Media Player (.asf), (.wma)
			(.ra), (.ram), (.rmm)		Các định dạng Real Audio/Real Video (.ra), (.rm), (.ram), (.rmm)

STT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
8	08	Khác	(.xsd)		
9	09	Gói SIP (OTHER)	(.zip)	application/zip	

Phụ lục VI

MẪU THỂ THỨC, KỸ THUẬT TRÌNH BÀY KHI CHUYỂN ĐỔI TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ SANG TÀI LIỆU LƯU TRỮ GIẤY

(Kèm theo Thông tư số /2025 /TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

1. Mẫu trình bày tài liệu lưu trữ chuyển đổi từ tài liệu lưu trữ số dạng văn bản, ảnh

	…[1]…, ngày …tháng … năm….
TÀI LIỆU LƯU TRỮ CHUYỂN ĐỔI[2] Mã lưu trữ tài liệu gốc[3]	**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**[4] **CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**[5] *(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu của cơ quan tổ chức)* **Họ và tên** [6]

Ghi chú:

[1] Địa danh được trình bày phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in thường, kiểu chữ nghiêng, màu đen.

[2,4,5] Phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

[3] Phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in thường, kiểu chữ đứng, màu đen.

[6] Họ và tên người người ký được trình bày phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in thường, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

2. Mẫu trình bày tài liệu lưu trữ chuyển đổi từ tài liệu lưu trữ số dạng ghi âm

TIÊU ĐỀ TÀI LIỆU

NỘI DUNG TÀI LIỆU

...[1]..., Ngày ...tháng ... năm....

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[4]
CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ[5]

Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu của cơ quan tổ chức)

Họ và tên [6]

TÀI LIỆU LƯU TRỮ CHUYỂN ĐỔI[2]
Mã lưu trữ tài liệu gốc[3]

Ghi chú:

[1] Địa danh được trình bày phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in thường, kiểu chữ nghiêng, màu đen.

[2,4,5] Phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

[3] Phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in thường, kiểu chữ đứng, màu đen.

[6] Họ và tên người người ký được trình bày phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in thường, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

Phụ lục VII
MẪU BIÊN BẢN, NHẬT KÝ KIỂM TRA, SAO LƯU DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ
(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Mẫu số 01	Biên bản kiểm tra tài liệu lưu trữ số
Mẫu số 02	Nhật ký sao lưu tài liệu lưu trữ số
Mẫu số 03	Biên bản sao lưu tài liệu lưu trữ số
Mẫu số 04	Biên bản xử lý sự cố và phục hồi tài liệu lưu trữ số

1. Mẫu số 01

BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

CƠ QUAN/TỔ CHỨC **ĐƠN VỊ.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN

KIỂM TRA TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

1. Thời gian: ngày……tháng……năm…….

2. Người kiểm tra: ……

3. Địa chỉ tra tìm thiết bị lưu trữ: ……

4. Nội dung kiểm tra:…….

TT	Nội dung	Kết quả		Ghi chú
		Bình thường	Lỗi	
1				
2				
...				

5. Đề xuất phương án khắc phục:

.....

.....

.....

.....

NGƯỜI KIỂM TRA *(Ký và ghi rõ họ tên)*	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ** *(Ký và ghi rõ họ tên)*

2. Mẫu số 02

NHẬT KÝ SAO LƯU TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

(Kèm theo Thông tư số /2025 /TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

CƠ QUAN/TỔ CHỨC
ĐƠN VỊ....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHẬT KÝ SAO LƯU TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

STT	Phương thức nội dung	Thời gian	Tên tệp tin/ Thư mục	Mã phương tiện lưu trữ	Người sao lưu
1					
2					
3					
...					

NGƯỜI GHI NHẬT KÝ
(Ký và ghi rõ họ tên)

3. Mẫu số 03

BIÊN BẢN SAO LƯU TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

(Kèm theo Thông tư số /2025 /TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

CƠ QUAN/TỔ CHỨC **ĐƠN VỊ....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN

SAO LƯU TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

1. Thời gian: ngày……tháng……năm……..

2. Địa điểm:.....

3. Người sao lưu:.....

4. Mã phương tiện lưu trữ cũ:.....

5. Mã phương tiện lưu trữ mới:.....

6. Phương thức sao lưu:.....

7. Dữ liệu tài liệu lưu trữ sao lưu:

7.1. Tên cơ sở dữ liệu:.....

7.2. Nội dung dữ liệu sao lưu:.....

7.3. Dung lượng sao lưu:.....

8. Lỗi xảy ra trong quá trình sao lưu dữ liệu:

.....

.....

9. Giải pháp khắc phục:

.....

.....

10. Kết quả:

.....

.....

NGƯỜI SAO LƯU	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

4. Mẫu số 04

BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

CƠ QUAN/TỔ CHỨC **ĐƠN VỊ.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN

Xử lý sự cố và phục hồi tài liệu lưu trữ số

1. Thời gian: ngày……tháng……năm……..
2. Người phục hồi: ……
3. Lý do phục hồi: …….
4. Địa chỉ tra tìm thiết bị lưu trữ:……
5. Tên, ngày tháng file phục hồi:……
6. Nội dung phục hồi:

TT	Nội dung	Kết quả		Ghi chú
		Bình thường	Lỗi	
1				
2				
...				

7. Lỗi xảy ra trong quá trình phục hồi: .....

.....

8. Kết quả: .....

NGƯỜI PHỤC HỒI *(Ký và ghi rõ họ tên)*	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ** *(Ký và ghi rõ họ tên)*